



Số: 1745/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**PHÊ DUYỆT QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 646/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông báo số 430/TB-VPCP ngày 23 tháng 10 năm 2023 Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà tại cuộc họp trực tuyến với 12 địa phương về đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt Quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế thông qua Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại Tờ trình số 13942/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (kèm báo cáo giải trình); Báo cáo thẩm định số 8654/BC-HĐTĐ ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 10427/BKHĐT-QLQH ngày 11 tháng 12 năm 2023; Báo cáo tiếp thu, giải trình các ý kiến thẩm định Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế tại Báo cáo số 4782/BC-SKHĐT ngày 14 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi ranh giới quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế bao gồm phần lãnh thổ tỉnh Thừa Thiên Huế với diện tích tự nhiên trên đất liền 4.947,11 km², tại tọa độ địa lý từ 16⁰ đến 16,8⁰ vĩ Bắc và từ

107⁰ đến 108,2⁰ kinh Đông và phần không gian biển được xác định theo Luật Biển Việt Nam năm 2012, Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ

1. Quan điểm phát triển

a) Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tuân thủ và phù hợp định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; Quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch, kế hoạch ngành quốc gia, vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung bộ và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

b) Tổ chức không gian phát triển theo hướng mô hình đô thị trực thuộc trung ương trên nền tảng bảo tồn, phát huy giá trị di sản cố đô và bản sắc văn hóa Huế, với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; gắn với các hành lang Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang kinh tế đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị thông minh, thủy lợi và phòng chống thiên tai, hạ tầng các khu chức năng. Đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư từ các thành phần kinh tế.

c) Phát huy các tiềm năng, lợi thế so sánh, vị trí chiến lược - cửa ngõ của hành lang kinh tế Đông - Tây với văn hóa, lịch sử đặc sắc, phong phú, trọng tâm là di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO công nhận cùng nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng với Sông Hương Núi Ngự, đầm phá Tam Giang - Cầu Hai; sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn tài nguyên, phát triển hài hòa với cảnh quan tự nhiên, bảo tồn hệ sinh thái rừng đầu nguồn, chủ động phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát huy vai trò, vị thế là đô thị trung tâm; trung tâm văn hóa, du lịch; y tế; khoa học và công nghệ; giáo dục và đào tạo của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, cấp quốc gia, khu vực Đông Nam Á, quốc tế.

d) Phát huy tối đa nhân tố con người, là nguồn lực quan trọng và mục tiêu của sự phát triển. Bồi đắp và phát huy giá trị di sản, văn hóa Huế, con người Huế để hướng đến xây dựng trung tâm lớn, đặc sắc về văn hóa, du lịch; phát triển công nghệ cao về y học; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng trung tâm đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực; đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ cao. Chủ động, kiến tạo và tiếp tục đổi mới toàn diện, phát triển nhanh, bền vững, tăng trưởng xanh, kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy kinh tế số, kinh tế biển, kinh tế đô thị và công nghiệp văn hóa; giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và phát triển văn hóa; giữa bảo tồn di sản và phát triển du lịch, chuyển hóa di sản thành nguồn lực; đảm bảo phát triển cân bằng, hài hòa và bình đẳng giữa các vùng lãnh thổ.

đ) Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu tổng quát

Đến năm 2025, Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương; đến năm 2030 là đô thị di sản đặc trưng của Việt Nam; một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của khu vực Đông Nam Á về văn hóa, du lịch và y tế chuyên sâu; một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao; trung tâm

kinh tế bền vững của cả nước; quốc phòng, an ninh được đảm bảo vững chắc; đời sống vật chất và tinh thần người dân đạt mức cao.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030

- Về kinh tế:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân 9 - 10%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,5 - 4%/năm; công nghiệp xây dựng 10 - 11%/năm; dịch vụ 11,5 - 12,5%/năm;

+ Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 5 - 7%; công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 33 - 35%; dịch vụ chiếm khoảng 54 - 56% và thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 7 - 8%;

+ GRDP bình quân đầu người đạt 6.000 USD;

+ Đóng góp vào GRDP một số lĩnh vực kinh tế quan trọng: Kinh tế số khoảng 30%, kinh tế biển khoảng 35 - 40%; mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) trên 50%;

+ Tốc độ tăng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân khoảng 10%/năm;

+ Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt trên 7 - 8%/năm;

+ Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 70%;

+ Thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI).

- Về xã hội:

+ Tỷ lệ tăng dân số bình quân đạt 1,38%/năm; đến năm 2030 dân số toàn tỉnh đạt khoảng 1.300.000 người;

+ Diện tích nhà ở bình quân đầu người khoảng 33 m² sàn/người;

+ Số bác sỹ/1 vạn dân là 19 - 20 bác sỹ; số giường bệnh/1 vạn dân là 120 - 121 giường;

+ Duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước;

+ Tuổi thọ trung bình người dân trên 75 tuổi;

+ Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2,1%; tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%;

+ Tỷ lệ đạt trường chuẩn quốc gia trên 93%;

+ Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 75 - 80%; trong đó, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đạt 50 - 55%;

+ Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm 100%;

+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 100% (trong đó phần đầu 40% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 10% số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu).

- Về môi trường:

+ Giữ vững tỷ lệ che phủ rừng 57% và nâng cao chất lượng rừng;

+ Tỷ lệ cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt toàn tỉnh đạt 100%;

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt gần 100%;

+ Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt trên 60% tại các khu đô thị tập trung và trên 50% tại các địa phương;

+ Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%;

+ Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%.

- Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: 95% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn “An toàn về an ninh trật tự”, cơ sở vững mạnh toàn diện.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

Thừa Thiên Huế - thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng văn hóa, di sản, xanh, bản sắc Huế, thông minh, hướng biển, thích ứng và bền vững; là đô thị lớn thuộc nhóm có trình độ phát triển kinh tế ở mức cao của cả nước; thành phố Festival, trung tâm văn hóa - du lịch, giáo dục, khoa học công nghệ và y tế chuyên sâu của cả nước và châu Á; là điểm đến an toàn, thân thiện, hạnh phúc.

4. Các nhiệm vụ trọng tâm và các đột phá phát triển

a) Các nhiệm vụ trọng tâm

Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với đặc trưng văn hóa, di sản, sinh thái, cảnh quan, thân thiện môi trường và thông minh; trung tâm của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung và cả nước về văn hóa, du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ.

Xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng đô thị, giao thông, hạ tầng số đảm bảo sự hài hòa giữa kiến trúc với thiên nhiên và đặc thù của Huế.

Hình thành và phát triển các hành lang kinh tế: Hành lang kinh tế Bắc - Nam, Hành lang kinh tế Đông - Tây, Hành lang kinh tế đô thị hướng biển; các trung tâm động lực: thành phố Huế, Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và khu công nghiệp Phong Điền.

Khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên, môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Gắn phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh; đảm bảo an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

b) Các khâu đột phá phát triển

- Phát triển hệ thống đô thị di sản kết hợp đô thị hiện đại, thông minh trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản; phát huy lợi thế đô thị ven biển gắn với vị thế 04 trung tâm của vùng và cả nước với quy mô lớn, có sức cạnh tranh cao về kinh tế, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đẩy nhanh tốc độ phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; trọng tâm ưu tiên phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, hạ tầng giao thông chiến lược, cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng logistics, hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế, hạ tầng đô thị. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

- Phát triển bền vững kinh tế biển, đậm phá; xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển mạnh của cả nước, là cực tăng trưởng, động lực phát triển của vùng động lực miền Trung và cả nước với hệ thống cảng biển nước sâu Chân Mây đồng bộ, hiện đại gắn với phát triển chuỗi khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị biển - đậm phá Tam Giang - Cầu Hai đặc sắc của khu vực.

- Phát huy vai trò động lực quan trọng của Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của vùng; đẩy nhanh tăng trưởng công nghiệp chế biến, chế tạo và công nghiệp sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh (LNG, năng lượng tái tạo,...); ưu tiên thu hút các dự án lớn sử dụng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao, có tác động lan tỏa, kết nối chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm.

- Đổi mới, nâng cao hiệu quả trong bảo tồn di sản Cố đô Huế, chuyển hóa hữu hiệu tài nguyên văn hóa, lịch sử, thiên nhiên thành động lực tăng trưởng, phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng hệ sinh thái dân sinh, văn hóa, lịch sử và tự nhiên hấp dẫn; bồi đắp, phát huy giá trị con người xứ Huế làm nền tảng và nguồn lực phát triển bền vững.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại, bền vững, trong đó dịch vụ đóng vai trò chủ đạo với du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn; dịch vụ y tế chuyên sâu, giáo dục chất lượng cao, tài chính, ngân hàng, dịch vụ cảng biển, dịch vụ hậu cần và vận tải, đào tạo nguồn nhân lực là nòng cốt; chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo là đột phá; công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao là nền tảng.

a) Ngành dịch vụ

Tập trung phát triển du lịch tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, một trong những trung tâm du lịch đặc sắc của khu vực Đông Nam Á; xứng tầm là trung tâm du lịch chất lượng cao, thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam. Phát triển các loại hình du lịch với sản phẩm đa dạng, đặc trưng, khác biệt, đẳng cấp như: văn hóa - di sản; sinh thái, nghỉ dưỡng, biển - đầm phá; vui chơi giải trí, thể thao; du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khám chữa bệnh; tâm linh; hội nghị hội thảo; trong đó du lịch văn hóa - di sản là chủ đạo, chú trọng phát triển du lịch chuyên đề với thương hiệu di sản Cố đô Huế, định vị phân khúc cao cấp với tính chất cung đình, mang đặc trưng riêng, độc đáo. Phát triển du lịch thông minh dựa trên nền tảng chuyển đổi số, du lịch xanh, bền vững.

Tập trung phát triển các ngành dịch vụ có lợi thế và có hàm lượng tri thức, công nghệ cao gắn với công nghệ số, kinh tế số như: Du lịch, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin, giáo dục - đào tạo, y tế chuyên sâu. Phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ vận tải, dịch vụ đô thị thông minh, dịch vụ văn hóa, triển lãm và hội nghị quốc tế,... Phát triển công nghiệp văn hóa gắn với thành phố Festival, Kinh đô Ẩm thực, Kinh đô Áo dài. Phát triển dịch vụ logistics gắn với hệ thống Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, cảng biển nước sâu Chân Mây trở thành trung tâm logistics Xanh của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Phát triển dịch vụ đào tạo chất lượng cao đạt chuẩn quốc tế và ASEAN. Phát triển mạng lưới tổ chức tín dụng, dịch vụ thanh toán điện tử và các hệ thống giao dịch điện tử tự động. Khuyến khích phát triển hệ thống các trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm mua sắm cao cấp, khu dịch vụ đa chức năng; cơ sở thương mại truyền thống theo hướng hiện đại.

b) Ngành công nghiệp

Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tham gia sâu vào chuỗi giá trị sản phẩm, có tác động lan tỏa và trở thành ngành kinh tế quan trọng gắn với phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh của tỉnh như: Công nghiệp thời trang, công nghiệp hỗ trợ dệt may gắn với xây dựng Thừa Thiên Huế thành Trung tâm dệt may khu vực miền Trung - Tây Nguyên; công nghiệp chế biến sâu từ nguồn nguyên liệu cát, thạch anh, mỏ đá vôi, đất sét, than bùn.

Phát triển công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp điện tử, bán dẫn, thiết bị điện tử - viễn thông, công nghiệp vật liệu mới, công nghiệp sản xuất rô-bốt, thiết bị tích hợp vận hành tự động theo giải pháp thông minh, điều khiển từ xa; công nghiệp công nghệ thông tin; công nghiệp cơ khí chế tạo, lắp ráp ô tô; công nghiệp luyện kim; công nghiệp chế tác du thuyền, các phương tiện bay, phương tiện giao thông đa dụng, sử dụng năng lượng tái tạo; sản xuất đồ dùng thể thao; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp dược liệu, chế phẩm sinh học, mỹ phẩm, sản xuất thuốc, vắc-xin, thiết bị, sản phẩm y tế; chế biến thực phẩm, chế biến nông, thủy sản. Phát triển các ngành công nghiệp có liên quan đến di sản, văn hóa, festival, du lịch, các ngành công nghiệp vật liệu xây dựng, thiết bị, vật tư phục vụ bảo tồn di tích, biểu diễn nghệ thuật, sản xuất hàng hóa xa xỉ phẩm, vật dụng, đồ lưu niệm, hàng hóa tiêu dùng khác.

Ưu tiên phát triển một số ngành như sản xuất hàng tiêu dùng xuất khẩu; khuyến khích phát triển các sản phẩm đồ uống, công nghiệp luyện kim gắn với cảng biển; sản xuất điện từ nguồn năng lượng xanh như hướng đến phát triển đô thị xanh, không gian khu công nghiệp xanh và bền vững.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển ngành nông lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao hiệu quả, giá trị sản xuất gắn với công nghiệp chế biến và thị trường. Phát triển bền vững kinh tế rừng, biển, đầm phá, ngập nước; phát triển ngành công nghiệp chế biến lâm sản, trồng cây dược liệu.

Ưu tiên phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Tập trung công tác dồn điền đổi thửa đối với diện tích đã trồng lúa, trồng màu để hình thành cánh đồng chuyên canh liên thửa, liên vùng.

Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo, các loại rau hoa, cây ăn quả đặc sản của địa phương phục vụ xuất khẩu và du lịch. Phát triển chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bền vững. Hình thành các khu nuôi trồng thủy sản tập trung, ứng dụng công nghệ cao theo quy trình VietGAP, GlobalGAP, Bio-Floc phục vụ chế biến, xuất khẩu. Tập trung phát triển trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ trồng rừng bền vững; trồng cây bản địa, cây dược liệu, các loại cây gỗ quý có thể khai thác gỗ nguyên liệu sử dụng cho việc bảo tồn và trùng tu các công trình di tích, di sản thuộc Quần thể di tích Cố đô Huế, trong tỉnh và toàn quốc kết hợp với bảo vệ rừng đầu nguồn và hình thành các lâm viên, công viên quốc gia; phát triển trồng dược liệu dưới tán rừng; trồng rừng ven biển, đầm phá, rừng ngập ngọt. Phát triển những sản phẩm đặc sản, có lợi thế của mỗi địa phương thành các sản phẩm OCOP; xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với đô thị hóa.

d) Phát triển kinh tế biển và đầm phá

Xây dựng kinh tế biển là một trong những trung tâm mạnh của cả nước với hệ thống cảng biển nước sâu Chân Mây đồng bộ, hiện đại gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu công nghiệp, đô thị biển - đầm phá; phát triển kinh tế hàng hải; nuôi trồng và khai thác thủy sản, nhất là đặc sản nổi trội Vùng đầm phá; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới,... phát triển hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trở thành “Công viên đầm phá Quốc gia”. Xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, Cảng hàng không quốc tế Phú Bài trở thành Trung tâm Logistics của vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Phát triển loại hình du lịch biển, đầm phá kết hợp với vườn Quốc gia Bạch Mã, hệ thống di sản văn hóa, lễ hội, làng nghề; xây dựng khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương trở thành điểm đến hấp dẫn, hàng đầu khu vực miền Trung mang tầm quốc tế, tạo thương hiệu du lịch biển Việt Nam. Phát triển các đô thị biển hiện đại tại khu vực hành lang ven biển và đầm phá Tam Giang - Cầu Hai. Liên kết với các địa phương thuộc vùng để phát triển cụm ngành kinh tế biển Trung Trung bộ gắn với xây dựng thành trung tâm kinh tế biển mạnh có tầm quốc tế hàng đầu ở Đông Nam Á.

đ) Phát triển kinh tế di sản gắn với du lịch và công nghiệp văn hóa

Phát triển kinh tế di sản gắn với du lịch và công nghiệp văn hóa bao gồm các hoạt động nhằm bảo tồn, quảng bá, đa dạng hóa sản phẩm và tạo nguồn thu từ di sản văn hóa. Trong đó, bao gồm các bảo tàng, phòng trưng bày nghệ thuật, trưng bày các hiện vật và địa danh lịch sử; các lễ hội, festival, sự kiện văn hóa và biểu diễn nghệ thuật; ngành công nghiệp hỗ trợ các nghệ nhân và thủ công truyền thống; các ngành công nghiệp sáng tạo như thiết kế, kiến trúc, thời trang, phim ảnh, văn học và truyền thông kỹ thuật số. Khuyến khích giáo dục văn hóa, nghiên cứu và tinh thần khởi nghiệp.

Chuyển hóa không gian di sản trở thành nguồn lực, động lực tăng trưởng mới: Xây dựng nền tảng kinh tế của thành phố dựa trên 3 trụ cột là kinh tế du lịch, kinh tế di sản, kinh tế tuần hoàn; phát huy giá trị di sản bằng du lịch văn hóa, cảnh quan, đô thị và sinh thái. Quy hoạch không gian để mỗi di sản trở thành hạt nhân tạo động lực phát triển.

Định hướng các sản phẩm hoạt động về kinh tế di sản tương tác kinh tế du lịch, kinh tế phi truyền thống trong từng khu vực chức năng; tổ chức không gian di sản trở thành trọng tâm của cảnh quan đô thị và thu hút các hoạt động, trở thành điểm đến hấp dẫn của du lịch; tạo tiền đề cho các di tích, di sản thu hút được các nguồn vốn xã hội, trở thành động lực phát triển của vùng. Xây dựng Thừa Thiên Huế là tiêu điểm quan trọng của quốc gia, đi đầu trong phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp sáng tạo để trở thành điểm đến văn hóa toàn cầu với các trung tâm, chuyên đề thuộc các phân vùng của Cố đô Huế làm cốt lõi.

2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

a) Y tế và chăm sóc sức khỏe

Xây dựng, phát triển Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Phát triển hệ thống y tế tuyến trung ương và y tế ngoài công lập đầu tư đồng bộ với cơ sở vật chất, trang thiết bị tiên tiến, hiện đại, kỹ thuật cao và đội ngũ nhân lực y tế chất lượng cao gắn với hệ thống y tế địa phương trở thành vệ tinh. Phát triển nền y học khoa học, dân tộc và đại chúng; phát triển hệ thống y tế thông minh; phát triển mạng lưới hệ thống y tế cơ sở, phát triển hệ thống khám chữa bệnh từ xa, mô hình bác sỹ gia đình; đổi mới hệ thống quản lý và cung cấp dịch vụ y tế, mạng lưới y tế cơ sở, y tế dự phòng, chủ động phòng chống dịch bệnh.

Khuyến khích phát triển y tế ngoài công lập; thu hút đầu tư các bệnh viện chuyên khoa, đa khoa chất lượng cao; phát triển công nghiệp dược, sản xuất, chế tạo thiết bị, vật tư y tế. Hình thành các chuỗi nghỉ dưỡng gắn với chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe tạo điểm đến hấp dẫn thu hút khách du lịch, thúc đẩy phát triển ngành y tế trở thành ngành kinh tế quan trọng của địa phương.

b) Giáo dục và đào tạo

Xây dựng Thừa Thiên Huế là trung tâm lớn của cả nước về giáo dục và đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Tập trung đào tạo nguồn nhân lực cho những cụm ngành chiến lược, cung cấp lao động chất lượng cao; đặc biệt tập trung ưu tiên thu hút đầu tư về đào tạo nhân lực chất lượng cao, kỹ thuật cao đối với các nhóm ngành y dược, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, công nghiệp văn hóa,... cho vùng và cả nước. Đồng thời, đẩy mạnh liên kết với các tổ chức đào tạo quốc tế, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng,... thực hiện hiệu quả các chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực cho những lĩnh vực quan trọng.

Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển hệ thống các trường phổ thông, mầm non chất lượng cao đạt chuẩn quốc gia, quốc tế.

c) Văn hóa, thể thao và bảo tồn di sản văn hóa

Xây dựng hệ giá trị đặc trưng, giàu bản sắc văn hoá Huế, con người Huế trên cơ sở gìn giữ, bảo tồn, tôn vinh, phát huy những giá trị truyền thống, đặc trưng, tiêu biểu về văn hóa, lịch sử, con người Huế. Xây dựng Thừa Thiên Huế thành một trung tâm văn hóa đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc và bản sắc văn hóa Huế, hướng tới một xứ sở hạnh phúc, thành phố Festival của Việt Nam, là điểm đến hấp dẫn hàng đầu về du lịch di sản văn hóa khu vực châu Á. Tập trung bảo quản, bảo tồn, sưu tầm và phát huy giá trị các di sản, bảo vật quốc gia gắn với Quần thể di tích Cố đô Huế. Định hướng bổ sung 02 di sản thế giới (Ca Huế và Di sản tư liệu Hán - Nôm trên địa bàn tỉnh), 05 di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia (Nghề làm gốm Phước Tích; lễ hội truyền thống Điện Huệ Nam; nghề làm nón lá Huế; nghề may đo và tập quán sử dụng áo dài truyền thống Huế; ẩm thực Bún bò Huế).

Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao quần chúng; nâng cao sức khỏe và chất lượng cuộc sống, gia tăng tuổi thọ của người dân; phát triển môi trường sống lành mạnh, đẩy lùi tệ nạn xã hội, góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thể mạnh, môn thể thao Olympic.

d) Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Đến năm 2030, xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với trung tâm giáo dục - đào tạo và y tế chuyên sâu; là trung tâm của các điểm đến triển lãm quốc gia, quốc tế về khoa học y sinh học, dược học, công nghệ thông tin, chuyển đổi số và khoa học bảo vệ môi trường, vật liệu mới,...

Xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và đô thị thông minh. Ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng 4.0, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học, công nghệ y dược,....

đ) Công nghệ thông tin và truyền thông

Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin theo hướng dịch chuyển thành công nghiệp công nghệ số; công nghệ số và dữ liệu số thúc đẩy phát triển kinh tế số, kiến tạo mô hình kinh doanh mới. Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện. Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, đặc biệt chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; hoàn thành chuyển đổi số Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số.

e) An sinh xã hội

Thực hiện tốt các chế độ, chính sách chăm lo người có công với cách mạng và các đối tượng bảo trợ xã hội; thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền; bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, biên giới, hải đảo, người có thu nhập thấp, đối tượng yếu thế. Thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em; bình đẳng giới; nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần theo các tiêu chí của “hạnh phúc”.

g) Quốc phòng, an ninh

Thực hiện có hiệu quả quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân. Xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương cấp huyện. Cải tạo nâng cấp một số công trình phụ trợ tại căn cứ chiến đấu.

Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ động phòng ngừa và đấu tranh, kiên quyết làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình”; phòng ngừa, vô hiệu hóa âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch; chủ động phát hiện, tấn công, trấn áp các loại tội phạm.

IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

Phát triển kinh tế Thừa Thiên Huế theo hướng hiện đại, kinh tế xanh, kinh tế số, bền vững, có lợi thế với cơ cấu dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp gắn với không gian phát triển đặc thù của thành phố trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa và thiên nhiên, đặc biệt là Quần thể di tích Cố đô Huế; hình thành đô thị trung tâm với hai trục phát triển và các đô thị động lực; kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang Bắc - Nam và hành lang kinh tế Đông - Tây, hành lang đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết nội vùng.

- Xây dựng đô thị trực thuộc Trung ương trên nền tảng bảo tồn và phát huy giá trị di sản, phát huy lợi thế đô thị ven biển, xây dựng công viên Đàm phá quốc gia; là trung tâm của vùng và cả nước về văn hóa - du lịch, y tế chuyên sâu, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; phát triển mạnh kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại và thông minh, đặc biệt là kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị thông minh bảo đảm sự hài hòa giữa kiến trúc với tự nhiên và đặc thù của đô thị Huế; đóng vai trò đô thị trung tâm kết nối trong vùng duyên hải miền Trung, vùng động lực miền Trung; có năng lực cạnh tranh và thương hiệu ở tầm khu vực, quốc tế.

- Ba trung tâm đô thị:

+ Đô thị trung tâm gồm thành phố Huế (được chia thành 2 quận: quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương), quận Hương Thủy, thị xã Hương Trà; trong đó quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương là trung tâm vùng, là đô thị di sản, giữ vai trò động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ; quận Hương Thủy phát triển đô thị sân bay gắn với cảng hàng không quốc tế Phú Bài, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp động lực; thị xã Hương Trà là đô thị vệ tinh;

+ Đô thị vùng Tây Bắc: Thị xã Phong Điền - Quảng Điền - A Lưới, trong đó khu vực đô thị trung tâm là đô thị Phong Điền gắn với cảng Điền Lộc, khu công nghiệp Phong Điền phát triển đô thị công nghiệp là động lực phía bắc của tỉnh; là cửa ngõ phía Bắc kết nối với các tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình và các nước thuộc tiểu vùng sông Mekong;

+ Đô thị Vùng Đông Nam: huyện Phú Vang, huyện Phú Lộc, huyện Nam Đông, trong đó phát triển khu vực Chân Mây trở thành đô thị loại III - một thành phố thông minh, hiện đại gắn với Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô tạo động lực phát triển đột phá của vùng, cửa ngõ phía Nam kết nối với Đà Nẵng, cửa ngõ ra biển các nước thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây. Có hệ thống hạ tầng giao thông đường cao tốc La Sơn - Túy Loan; cảng biển nước sâu Chân Mây phục vụ đón khách du lịch, vận chuyển hàng hóa quy mô lớn. Phát triển đô thị biển gắn với đầm phá Tam Giang - Cầu Hai.

- Ba hành lang kinh tế:

+ Hành lang kinh tế Bắc - Nam gắn với quốc lộ 1 là trục chính, cao tốc Bắc Nam (Cam Lộ - La Sơn - Túy Loan), quốc lộ 49 B và đường ven biển gắn với hành lang kinh tế ven biển;

+ Hành lang kinh tế Đông - Tây: kết nối liên thông 3 Cụm Cảng biển phía Đông (gồm: Chân Mây, Thuận An, Phong Điền) với 02 cặp cửa khẩu biên giới Việt Lào ở phía Tây (gồm: A Đớt/Tà Vàng và Hồng Vân/Cô Tài) thông qua các quốc lộ (49, 49D, 49E, 49F); gắn đường Hồ Chí Minh (kết nối các tỉnh vùng động lực miền Trung và Tây Nguyên) kết nối các nước Lào, Myanma, Thái Lan. Trong đó, ưu tiên đầu tư đường 71 từ cảng Phong Điền đến Cửa khẩu Hồng Vân thông qua quốc lộ 49F;

+ Hành lang kinh tế đô thị hướng biển và thúc đẩy liên kết vùng với Quảng Trị và thành phố Đà Nẵng: Trục chính là đường ven biển, phát triển các tuyến đường tỉnh, các tuyến giao thông hiện đại (tàu điện, đường sắt tốc độ cao) hướng đô thị biển; kết nối thành phố Huế, thị xã Hương Thủy, Hương Trà và các đô thị ven biển.

- Ba trung tâm động lực tăng trưởng:

+ Quần thể di tích, di sản Cố đô Huế với khu công nghệ thông tin tập trung, khu công viên khoa học tại khu vực đô thị trung tâm: Hình thành trung tâm văn hóa, du lịch lớn, đặc sắc của khu vực với các điểm đến, sản phẩm du lịch đẳng cấp, khác biệt gắn với văn hóa - di sản; phát triển sản xuất phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số và phát triển dịch vụ đô thị thông minh, nền tảng số, dữ liệu số, hạ tầng số tại khu công nghệ thông tin tập trung, trung tâm phát

triển công nghiệp văn hóa, các tổ hợp trình diễn nghệ thuật, hệ thống bảo tàng, trung tâm hoạt động, triển lãm thương mại, EXPO chuyên đề, trung tâm hội nghị quốc tế và học thuật toàn cầu;

+ Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô: Xây dựng Cảng Chân Mây trở thành cảng container, cảng du lịch, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế; gắn với Cảng Liên Chiểu Đà Nẵng và hệ thống đầu nối giao thông quốc gia với các đường bộ trở thành trung tâm logistics xanh của vùng và quốc gia; cung cấp và sử dụng năng lượng sạch làm cơ sở hình thành đô thị Chân Mây và các khu chức năng trong Khu kinh tế;

+ Khu công nghiệp Phong Điền: Phát triển khu công nghiệp, hình thành đô thị công nghiệp phía Bắc kết nối với tỉnh Quảng Trị. Xây dựng trung tâm phát triển ngành dệt may, phát triển công nghiệp thời trang; công nghiệp chế biến, khai thác khoáng sản, hóa dầu;... Các nhà máy trong khu công nghiệp được định hướng chuyển đổi sử dụng năng lượng xanh, tiết kiệm.

- Đổi mới mô hình đô thị di sản: Bảo tồn bền vững di sản Cố đô Huế với định hướng hiện thực hóa tầm nhìn của Nghị quyết số 54-NQ/TW, trở thành hạt nhân, động lực trong thực hiện chiến lược phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế bao gồm trung tâm đô thị lịch sử, trung tâm đô thị du lịch, trung tâm văn hóa, thương mại, sáng tạo nghệ thuật, khoa học công nghệ, công viên lịch sử quốc gia, trong đó di sản được gắn kết với các khu đô thị, tái định cư theo mô thức cộng đồng chung sống cùng tham gia bảo vệ, vận hành, hoạt động, trở thành hình mẫu về đô thị di sản bền vững tầm quốc gia và quốc tế.

- Nền tảng chính: Phát triển nguồn nhân lực gắn với bồi đắp, phát huy giá trị vai trò và con người Huế làm nền tảng phát triển bền vững; chuyển đổi số và đô thị thông minh; đổi mới sáng tạo, hoàn thiện thể chế, xây dựng hệ sinh thái dân sinh hấp dẫn với cơ chế chính sách đặc thù về quy hoạch xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị di sản, nâng cao chất lượng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN; PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; KHU VỰC KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

1. Phát triển hệ thống đô thị

Các đô thị được định hướng phát triển bền vững dựa trên nền tảng di sản văn hóa, di sản thiên nhiên đã từng có vai trò trong lịch sử gắn liền với quá trình hình thành Cố đô Huế về địa thế, kiến trúc cảnh quan, sinh thái, môi trường, giao thương,... và cửa ngõ để xác định công tác bảo tồn của từng đô thị phù hợp với từng giai đoạn nhằm phát triển kinh tế xã hội, bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc Cố đô và các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được UNESCO công nhận.

Quy hoạch không gian đô thị thành phố trực thuộc Trung ương được xác định là tập hợp đô thị di sản văn hóa và cảnh quan thiên nhiên có liên quan mật thiết với Cố đô Huế (như núi Kim Phụng, núi Duệ Sơn, Lăng Cô Phước Tích, Phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, núi Bạch Mã, Hải Vân Quan, cửa biển Tư Hiền,...). Trong đó, Khu vực dự kiến hình thành đô thị và các đô thị trực thuộc (gồm đô thị trung tâm: thành phố Huế hiện hữu dự kiến tách thành 02 quận, thị xã Hương Thủy dự kiến thành lập quận, thị xã Hương Trà dự kiến thành lập quận; đô thị Phong Điền và đô thị Chân Mây,...) để bảo tồn, hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cố đô và di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận. Các cơ sở hạ tầng quan trọng của cấu trúc đô thị được hình thành, các vùng kết nối với thành phố thành một thể thống nhất, đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ, hợp lý giữa thành thị và nông thôn phù hợp với tiềm năng, lợi thế và đặc thù riêng có của Thừa Thiên Huế.

Đến năm 2025, xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với 09 đơn vị hành chính gồm 02 quận (trong đó thành phố Huế chia thành quận phía Bắc sông Hương và quận phía Nam sông Hương), 03 thị xã (thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và thành lập thị xã Phong Điền) và 04 huyện (Phú Vang, Quảng Điền, A Lưới và dự kiến sáp nhập huyện Phú Lộc

với huyện Nam Đông). Trong đó thị xã Phong Điền, thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà là các đô thị trực thuộc có vai trò đề bảo tồn, hỗ trợ đô thị trung tâm, phát huy giá trị đặc sắc cổ đô và di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận.

Đến năm 2030, thành phố Thừa Thiên Huế trực thuộc trung ương với 09 đơn vị hành chính gồm: 03 quận (quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương, quận Hương Thủy), 02 thị xã (Hương Trà, Phong Điền) và 04 huyện (Phú Vang, Quảng Điền, A Lưới, huyện Phú Lộc - Nam Đông); đầu tư xây dựng đô thị Chân Mây (gồm Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và phần mở rộng) đạt tiêu chí đô thị loại III để phát triển kinh tế, bảo tồn, hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị đặc sắc cổ đô và di sản văn hóa vật thể, phi vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận.

Thừa Thiên Huế phát triển theo mô hình đô thị trung tâm và các đô thị động lực trong mỗi quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa đô thị - nông thôn - thiên nhiên, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân. Chú trọng phát triển các công trình, dự án xây dựng thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường. Mở rộng không gian phát triển đô thị theo hướng Đông - Tây. Trong đó, xây dựng khu vực phía Bắc sông Hương trở thành quận trung tâm văn hóa di sản thế giới; khu vực phía Nam sông Hương là quận trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, dịch vụ du lịch, thương mại, tài chính, y tế, giáo dục; Hương Thủy là quận gắn với khu công nghiệp và sân bay quốc tế Phú Bài trở thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ, vận tải, logistics; phát triển đô thị Hương Trà gắn với công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp; đô thị Chân Mây gắn với Khu kinh tế trở thành trung tâm giao thương quốc tế lớn và hiện đại; thị xã Phong Điền là trung tâm tổng hợp về công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

Mô hình đô thị di sản trung tâm hướng tới bảo tồn toàn vẹn các yếu tố cốt lõi của không gian di sản Cổ đô Huế đồng thời mở ra các hướng phát triển mới, hình thành một tập hợp các đô thị chuyên đề có khả năng liên kết và sức cạnh tranh cao, với các không gian trung tâm có tính chất quy tụ, đa chiều, hướng biển, lấy đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, Sông Hương và các chi lưu làm trục cảnh quan chủ đạo.

Tầm nhìn đến năm 2050: Thừa Thiên Huế - thành phố trực thuộc Trung ương với mô hình đô thị trung tâm gồm 04 quận (quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương, quận Hương Thủy, quận Hương Trà); 01 thành phố (Chân Mây); các thị xã và các huyện. Tập trung xây dựng thành phố Chân Mây trở thành đô thị thông minh, hiện đại theo mô hình thành phố trong thành phố gắn với khu kinh tế biển, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội sau năm 2030.

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã

Rà soát, sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24 tháng 12 năm 2018, Kết luận số 48-KL/TW ngày 30 tháng 01 năm 2023 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 35/2023/NQ-UBTVQH15 ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

Phương án sắp xếp cụ thể các đơn vị hành chính cấp thành phố, quận, huyện, cấp xã thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn

Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn trên cơ sở điều kiện tự nhiên, bảo tồn và phát huy các giá trị lịch sử văn hóa, làng nghề truyền thống; phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa

của tỉnh; phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, tiểu thủ công nghiệp và du lịch nông thôn. Xây dựng, phát triển bền vững các điểm dân cư nông thôn trên cơ sở 5 mô hình: mô hình xã nông thôn vùng ven biển, đầm phá; mô hình xã nông thôn miền núi; mô hình xã nông thôn vùng đồi và trung du; mô hình xã nông thôn vùng lũ và mô hình nông thôn ven đô.

Phát triển nông thôn khu vực giáp biên giới đảm bảo quốc phòng an ninh; bảo vệ các không gian cảnh quan, di tích lịch sử, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, đất ngập nước và các không gian có giá trị trong vùng nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa lịch sử và cách mạng và truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số.

Tổ chức lãnh thổ đối với vùng miền núi khoanh định và bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất có nguồn gốc tự nhiên, quản lý chặt chẽ nguồn nước; phát triển kinh tế cửa khẩu, phát triển kinh tế lâm nghiệp gắn với kinh tế trang trại, vùng dược liệu, các hoạt động du lịch. Đối với vùng ven biển khoanh định và bảo vệ khu bảo tồn đất ngập nước phá Tam Giang Cầu Hai, phát triển kinh tế biển, phát triển nông lâm ngư nghiệp phù hợp với tiềm năng lợi thế của từng địa phương, có biện pháp phòng chống thiên tai, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

4. Phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp; cụm công nghiệp

Phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu và đổi mới mô hình tăng trưởng, hướng tới công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại, tận dụng được cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, thúc đẩy sản xuất kinh doanh đảm bảo hài hòa về kinh tế, xã hội, môi trường. Ưu tiên dự án đầu tư có công nghệ hiện đại, có hợp tác chuyển giao công nghệ, đảm bảo chất lượng, hiệu quả sử dụng tài nguyên và lao động, có giá trị gia tăng cao và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đổi mới, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư có trọng tâm, đặc biệt thu hút các nhà đầu tư lớn, có thương hiệu; trong đó:

a) Phát triển Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô theo hướng bền vững, là trung tâm giao thương quốc tế, trung tâm du lịch, nghỉ dưỡng cao cấp, trung tâm logistics trung chuyên vận tải đa phương thức kết nối khu vực Bắc Trung bộ, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Đông Bắc Thái Lan và là cửa ngõ vận tải hàng hóa qua biển Đông; gắn kết với các tỉnh, thành phố trong Vùng động lực miền Trung. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ kết cấu hạ tầng; xúc tiến đầu tư các dự án về hạ tầng cảng, hạ tầng khu công nghiệp, khu phi thuế quan, khu công nghiệp công nghệ cao, khu đô thị Chân Mây. Xây dựng khu vực Chân Mây (gồm Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và phần mở rộng) đạt tiêu chí đô thị loại III.

b) Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt là khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực bao gồm: thương mại - dịch vụ - du lịch - công nghiệp - đô thị và nông lâm nghiệp. Là cửa ngõ giao thương quốc tế, đầu mối giao thông quan trọng đảm bảo an ninh biên giới quốc gia và một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của vùng phía Tây tỉnh Thừa Thiên Huế. Huy động nguồn vốn đầu tư trong đó đặc biệt chú trọng đến nguồn vốn xã hội hóa để xây dựng các kết cấu hạ tầng kỹ thuật; thu hút đầu tư phát triển khu công nghiệp Hương Lâm nằm trong khu kinh tế cửa khẩu A Đớt để tạo việc làm cho lao động địa phương, tạo đầu ra cho nông lâm sản của địa phương và tăng cường giao thương quốc tế với nước bạn Lào.

(Chi tiết theo Phụ lục II)

c) Phát triển các khu công nghiệp theo hướng sản xuất sạch, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, cộng sinh công nghiệp, hướng tới tiêu chí khu công nghiệp sinh thái. Quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp phù hợp với điều kiện và phát huy lợi thế từng khu vực như: quy hoạch mới khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ tại La Sơn, huyện Phú Lộc quy mô khoảng 1.500 ha; khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Phong Điền (huyện Phong Điền và huyện Quảng

Điền) quy mô khoảng 1.850 ha; mở rộng các khu công nghiệp trong các khu kinh tế theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

d) Phát triển các cụm công nghiệp nhằm thu hút, di dời các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác vào đầu tư sản xuất kinh doanh; đến năm 2030 có 27 cụm công nghiệp theo quy hoạch được phê duyệt; đảm bảo sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục III)

5. Khu chức năng khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo

Phát triển Khu công nghệ thông tin tập trung tại Thừa Thiên Huế là một trong những trung tâm mạnh về công nghiệp phần mềm, cung ứng dịch vụ công nghệ thông tin của cả nước, là hạt nhân và động lực tạo ra năng lực cạnh tranh vào nhóm đầu cả nước trong nền kinh tế số.

Hình thành Khu công viên khoa học Thừa Thiên Huế với quy mô khoảng 240 ha tại Hương Trà, là một trong những khu công viên khoa học kiểu mẫu của cả nước, đi đầu trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ kết hợp với giáo dục đại học chất lượng cao trong các lĩnh vực có lợi thế như y tế, hóa dược, công nghệ sinh học, bảo tồn di sản,...

Hình thành và phát triển Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế với quy mô khoảng 1.100 ha tại khu vực xã Lộc Bồn, huyện Phú Lộc, ưu tiên đầu tư các ngành nghề, lĩnh vực: Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và ứng dụng công nghệ cao trong y dược, các ngành công nghiệp ưu tiên ứng dụng,...

Xây dựng Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia. Đổi mới nội dung và phương pháp giảng dạy, điều chỉnh phương pháp đánh giá theo hướng tập trung phát triển năng lực và hội nhập với quốc tế. Thu hút đầu tư phát triển giáo dục đại học ngoài công lập; hình thành mới một số cơ sở đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, viện nghiên cứu chuyên ngành để đào tạo, cung cấp nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

6. Khu du lịch

Đến năm 2025, xây dựng và phát triển Khu du lịch quốc gia Lăng Cô - Cảnh Dương trở thành điểm đến quan trọng hàng đầu của tỉnh Thừa Thiên Huế, có hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, môi trường đầu tư hấp dẫn thu hút được các dự án đầu tư phát triển du lịch, đáp ứng các tiêu chí và được công nhận là khu du lịch quốc gia. Đến năm 2030, Khu du lịch Lăng Cô - Cảnh Dương kết nối với Vườn Quốc gia Bạch Mã là một trong các khu phát triển du lịch trọng điểm quốc gia, trở thành điểm đến mang tầm quốc tế. Hình thành khu du lịch quốc gia tại khu nước khoáng nóng Thanh Tân.

7. Quần thể di tích Cố đô Huế

Quần thể di tích Cố đô Huế là hạt nhân, động lực trong thực hiện chiến lược phát triển đô thị di sản Thừa Thiên Huế; phát huy giá trị di sản văn hóa gắn với giáo dục truyền thống, bản sắc văn hóa dân tộc, gắn kết với cộng đồng và mang lại lợi ích cho cộng đồng. Bảo quản, tu bổ, phục hồi các điểm di tích, không gian cảnh quan văn hóa, làm cơ sở lập hồ sơ tái đề cử trình UNESCO xem xét, công nhận Quần thể di tích Cố đô Huế trong danh mục Di sản văn hóa thế giới. Hoàn chỉnh ranh giới, phạm vi khoanh vùng bảo vệ di tích; đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực bảo tồn bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, tạo tiền đề phát triển kinh tế gắn với di sản một cách hữu hiệu.

Quần thể di tích Cố đô Huế được định hướng xác lập 05 phân vùng chức năng gồm: (1) Khu vực 14 di tích thuộc di sản UNESCO; (2) Khu vực tái tạo di sản và tương tác phát triển; (3) Khu vực công viên quốc gia (gồm núi Ngự Bình và các núi phía thượng nguồn sông Hương); (4) Khu vực cảnh quan văn hóa sông Hương và các chi lưu; (5) Các khu vực đón tiếp và dịch vụ trung tâm.

8. Phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn

Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn ở Nam Đông, A Lưới và các xã miền núi, ven biển, bãi ngang. Năm 2024, huyện A Lưới thoát khỏi huyện nghèo và 07 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn. Đến năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo của tỉnh đảm bảo giảm thấp hơn mức bình quân của cả nước, cơ bản không còn xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn.

Tiếp tục đầu tư xây dựng hoàn thiện hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân. Xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, y tế, các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở. Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng; phát triển tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống; phát triển vùng nguyên liệu về cây dược liệu ở miền núi; phát triển cây trồng, vật nuôi bản địa gắn với sản phẩm OCOP và có giá trị kinh tế cao; thực hiện dồn điền đổi thửa giảm dần sản xuất nhỏ lẻ sang tập trung, hình thành cánh đồng mẫu lớn.

Quy hoạch và bố trí sắp xếp ổn định số hộ di cư tự phát, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; sắp xếp số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, đặc dụng, khu vực có nguy cơ lũ ống, lũ quét, có nguy cơ sạt lở đất. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống văn hóa bản địa gắn với phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

Phát triển mạng lưới giao thông của tỉnh đồng bộ, hiện đại, liên thông, tổng thể, thúc đẩy liên kết vùng, nội vùng (nhất là giữa các khu vực vùng cao, miền núi với các vùng động lực, trung tâm đô thị) gắn với hành lang kinh tế Bắc - Nam, hành lang kinh tế ven biển, hành lang kinh tế dọc đường Hồ Chí Minh, hành lang kinh tế Đông - Tây; phù hợp với quy hoạch mạng lưới giao thông quốc gia.

Trong đó, tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống giao thông đối ngoại liên vùng: hoàn thành đầu tư tuyến đường bộ ven biển, cao tốc nối các tỉnh trong vùng động lực miền Trung; giao thông tỉnh kết nối giữa các đô thị; nâng cấp một số tuyến đường trục chính, đường nội thị quan trọng tại thành phố, quận, thị xã và huyện và các hạ tầng quan trọng khác.

Tiếp tục hoàn thiện các tuyến đường thủy nội địa, phục hồi, duy trì và giữ cấp các tuyến sông phục vụ phát triển du lịch; gia cố chống xói lở bờ biển, bờ sông và hình thành tuyến đi bộ, tuyến xe đạp, các tuyến sông ở thành phố Huế; hình thành cảng hàng hóa, hành khách tại các điểm phù hợp trên sông Hương, Phá Tam Giang; tăng cường kết nối tuyến Chân Mây - Tiên Sa Đà Nẵng.

Phát triển cảng biển Thừa Thiên Huế loại I gồm: (i) khu bến Chân Mây (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải từ 150.000 tấn đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn (hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch năng lượng và các quy hoạch khác có liên quan), phát triển các bến cảng phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng huy động vốn của nhà đầu tư, bảo đảm sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng phụ trợ (đặc biệt là luồng hàng hải, đê chắn sóng, ngăn cát); (ii) Khu bến Thuận An (đáp ứng tàu trọng tải đến 5.000 tấn); (iii) Khu bến Phong Điền (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện), xây dựng đê chắn sóng và các khu neo đậu chuyên tải, tránh, trú bão.

Quy hoạch tuyến đường sắt đô thị kết nối các địa phương, đặc biệt tuyến Huế - Đà Nẵng kết nối hai thành phố, là cơ sở để phát triển các hoạt động kinh tế: Du lịch, dịch vụ, giải trí, thương mại, công nghiệp, logistics. Phát triển hệ thống giao thông đường sắt tốc độ cao, tàu điện trên cao sau năm 2030 từ Huế đến Đà Nẵng và có gắn với liên kết vùng, hợp tác quốc tế. Nâng cấp cửa khẩu chính Hồng Vân và cửa khẩu chính A Đốt thành cửa khẩu quốc tế; nâng cấp lối mở Hồng Thái

thành cửa khẩu phụ. Hình thành các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển, cảng hàng không quốc tế, các cửa khẩu với khu cụm công nghiệp, đô thị, các vùng nông nghiệp, thủy sản. Khi có đủ điều kiện theo quy định, nâng cấp và mở rộng sân bay quốc tế Phú Bài, ga hàng hóa hàng không đáp ứng nhu cầu vận chuyển; mở mới các đường bay mới của các hãng hàng không nước ngoài đến sân bay quốc tế Phú Bài. Nghiên cứu các tuyến đường thủy vận chuyển hàng hóa và khách du lịch để thúc đẩy sự phát triển du lịch cũng như hỗ trợ tiếp nhận, xuất nhập khẩu hàng hóa.

Ứng dụng các kỹ thuật công nghệ tiên tiến, thành tựu khoa học kỹ thuật trong phát triển hệ thống giao thông đa phương tiện thông minh, điều hành và quản lý hệ thống giao thông vận tải một cách hiệu quả, đảm bảo an toàn giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, thuận tiện và thân thiện với môi trường. Hình thành các bãi đỗ xe thông minh gắn với bãi đáp của phương tiện bay, các phương tiện vận tải đa dụng trong tương lai ở các khu đô thị trọng điểm và khu vực Quần thể di tích, di sản Cố đô Huế. Phát triển hệ thống giao thông vận tải xanh hướng tới mục tiêu phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050.

(Chi tiết theo Phụ lục V, VI, VII, VIII, IX và X)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Phát triển mạng lưới cấp điện thống nhất, đồng bộ, phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, phương án, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch điện VIII) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quyết định, quy định có liên quan của cấp có thẩm quyền.

(Chi tiết theo Phụ lục XI)

3. Phương án phát triển hạ tầng số, chuyển đổi số

Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; trong đó chú trọng các lĩnh vực: công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị; ứng dụng IoT vào quản lý, giải quyết các mục tiêu về phát triển và quản lý hạ tầng (đặc biệt là hạ tầng đô thị) tạo sự bứt phá trong ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông. Hoàn thiện hạ tầng đô thị thông minh trở thành mô hình phổ biến trong điều hành, vận hành hệ thống quản lý nhà nước và xã hội; chuyển đổi số trong tất cả các ngành, lĩnh vực trở thành phương thức cốt lõi để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng Hue-S thành nền tảng phổ biến trong kết nối hệ sinh thái xã hội số tỉnh Thừa Thiên Huế.

Phát triển hạ tầng bưu chính theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số trong bưu chính. Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng cố định tốc độ cao (Gb/s, Tb/s). Ưu tiên phát triển hạ tầng viễn thông băng rộng chất lượng cao trong các khu công nghệ thông tin tập trung, các phân vùng chức năng. Đầu tư, xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng di động chất lượng cao (4G/5G/...) trên phạm vi toàn tỉnh. Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

4. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy

Phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy kết nối đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đảm bảo với quy hoạch được phê duyệt.

5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

a) Phát triển mạng lưới thủy lợi

Phát triển hệ thống thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm nguồn nước theo hướng hiện đại, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, các ngành kinh tế; chủ động phòng chống

và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Vận hành, sử dụng tổng hợp nguồn nước hợp lý, tiết kiệm các nguồn nước ở các hồ chứa thượng nguồn các lưu vực sông Bồ, sông Hương, sông Truồi và sông Bồ Lu đã được xây dựng kết hợp nâng cấp, cải tạo và xây dựng mới hệ thống đê, đập ngăn mặn giữ ngọt ở hạ lưu. Xây dựng mới hồ chứa Ô Lâu Thượng, hồ chứa Thủy Cam đầu nguồn để chủ động tưới tiêu cho nông nghiệp và điều tiết nước khi có lũ; nâng cấp, cải tạo các hồ chứa thủy lợi nhỏ vùng cao và vùng cát đảm bảo an toàn hồ chứa; tiếp tục phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo cấp nước theo yêu cầu phát triển nông nghiệp với loại hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp đô thị sinh thái; phát triển hệ thống tưới hiện đại, tiết kiệm nước, tiết kiệm điện năng; kiên cố hệ thống kênh mương nội đồng.

Xây dựng các hệ thống cấp nước, dẫn nước liên vùng: Nghiên cứu chuyển nước cho vùng cát Phong Quảng Điền; nghiên cứu chuyển nước từ hồ Tả Trạch, hồ Truồi tạo nguồn cho vùng đồng bằng Nam Sông Hương kết hợp xây dựng công trình chuyển nước từ sông Thiệu Hóa - Đại Giang qua Phá Tam Giang tạo nguồn cho vùng cát vùng ven biển Phú Vang, Phú Lộc; nghiên cứu giải pháp sử dụng nước Hồ Truồi liên kết với hồ Thủy Yên - Thủy Cam; xây dựng tuyến ống chuyển nước từ hồ Truồi sang vùng Nam Phú Lộc để cấp nước Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô.

Sửa chữa, nâng cấp 05 tuyến đê Tây phá Tam Giang, Đông phá Tam Giang, Tây phá Cầu Hai, Đông phá Cầu Hai và các tuyến đê Đông, Tây sông Ô Lâu, đê vùng cửa sông; xây dựng công trình điều tiết và nạo vét khơi thông dòng chảy các đoạn sông trên địa bàn các huyện, thị xã: Quảng Điền, Phong Điền, Phú Vang, Hương Trà, Hương Thủy.

b) Phát triển hệ thống cấp nước

Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn để đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt; ưu tiên xây dựng mới, nâng cấp hệ thống cấp nước tập trung, quy mô liên đô thị, liên xã để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất.

c) Phát triển hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải

Hệ thống thoát nước: Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh, nạo vét và mở rộng các trục tiêu chính (bao gồm các cửa tiêu chính) vùng hạ du của các lưu vực sông đảm bảo tiêu thoát nhanh, thuận lợi. Xây dựng mới các công trình tiêu thoát nước tự chảy và động lực cho vùng thấp trũng. Các công trình Chính trị sông, cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông; mở rộng khẩu độ thoát lũ của hệ thống cầu, cống qua đường giao thông, cống dưới đê; thiết lập hàng lang an toàn thoát lũ cho các sông qua đô thị, trong đó ưu tiên thực hiện đối với các vùng đô thị và nông thôn:

- Trung tâm đô thị thành phố Huế và thị xã Hương Thủy: Nạo vét, mở rộng lòng sông, hới, gia cố bảo vệ bờ sông đảm bảo tiêu thoát lũ nhanh, giảm ngập úng dài ngày; hoàn thành dự án Cải thiện môi trường nước Huế khu vực phía Nam thành phố Huế, tiếp tục thực hiện dự án Cải thiện môi trường nước Huế khu vực phía Bắc thành phố Huế; xây dựng hệ thống thoát nước thành phố Huế ra phá Tam Giang; xây dựng hệ thống trục tiêu thoát lũ đồng bằng Nam sông Hương ra hệ thống sông Đại Giang - Thiệu Hóa; chỉnh trang, nạo vét các trục thủy đạo ở phía sau các cống trên đê tại khu vực đầm Sam - đầm Chuồn, thành phố Huế,...

- Vùng hạ du huyện Quảng Điền, Phong Điền: Hoàn chỉnh hệ thống các kênh trục tiêu nội đồng đối với vùng cát Phong - Quảng Điền (khu vực nằm phía ngoài phá Tam Giang); nâng cấp, mở rộng hệ thống thoát lũ Phong Hòa, Phong Bình, Phong Chương ra sông Ô Lâu; xây dựng hệ thống phân lũ giữa sông Bồ và sông Hương; nạo vét và gia cố các thủy đạo sau cống ra phá Tam Giang tăng khả năng thoát lũ; nâng cấp mở rộng đập Cửa Lác.

- Vùng hạ du huyện Phú Lộc: Nạo vét, khơi thông và gia cố bảo vệ bờ đảm bảo thoát lũ nhanh: sông Nông, sông Truồi, sông Cầu Hai, sông Nước Ngọt, sông Thừa Lưu; xây dựng hệ thống thoát lũ nhanh tránh ngập úng tuyến quốc lộ 1A đi qua trên địa bàn.

- Vùng miền núi huyện A Lưới: Xây dựng hệ thống thoát nước mặt thị trấn A Lưới và các xã huyện A Lưới.

Hệ thống thu gom, xử lý nước thải: Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị, khu kinh tế và các khu, cụm công nghiệp; quan tâm xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị, nông thôn; hoàn thành Nhà máy xử nước thải phía Nam thành phố Huế; đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực phía Bắc sông Hương; xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý nước thải tập trung huyện Phong Điền; đầu tư hoàn chỉnh, đồng bộ theo quy hoạch hệ thống xử lý nước thải các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh

(Chi tiết theo Phụ lục XII)

VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG VĂN HÓA

1. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa thể thao

Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa, hạ tầng phục vụ hoạt động văn hóa, nghệ thuật. Xây dựng thành lập Bảo tàng quốc gia cổ vật cung đình Huế, Bảo tàng tỉnh, Bảo tàng âm thực Huế,... Nâng cấp Thư viện tổng hợp trở thành Trung tâm bảo quản tư liệu quốc gia; Trung tâm giao lưu và biểu diễn nghệ thuật tỉnh; Trung tâm hội nghị. Xây dựng Trung tâm văn hóa điện ảnh quốc gia, cụm rạp chiếu phim hiện đại, thời trang,... Các trung tâm văn hóa chuyên đề, triển lãm, EXPO chuyên đề, trường quay điện ảnh, khu vực biểu diễn. Phát triển và hình thành các ngành công nghiệp văn hóa, giải trí. Xây dựng hình thành và phát triển các trung tâm học thuật toàn cầu về bảo tồn di sản và công nghiệp văn hóa, sáng tạo.

Hoàn thiện hệ thống thiết chế thể thao, hình thành các trung tâm thi đấu thể thao đạt chuẩn quốc gia, quốc tế phục vụ tổ chức các giải thi đấu quốc gia, quốc tế gắn với phát triển du lịch. Phát triển các sân golf phục vụ thể thao và du lịch; thể thao thành tích cao, tập trung vào các bộ môn trong hệ thống Olympic và những bộ môn thể mạnh của tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục XIII)

2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Phát triển Đại học Huế trở thành Đại học Quốc gia, phấn đấu nằm trong top 300 các trường đại học hàng đầu Châu Á. Hoàn thiện khu đô thị Đại học Huế với đầy đủ công năng. Xây dựng Học viện Âm nhạc Huế xứng tầm là một trong ba cơ sở đào tạo, nghiên cứu, sáng tác và biểu diễn có uy tín, thương hiệu của cả nước. Phát triển Trường Đại học Y Dược Huế theo mô hình “Trường - Viện” cấp quốc gia và hướng tới đạt chuẩn quốc tế.

Xây dựng Trường trung học phổ thông chuyên Quốc học Huế trở thành điểm sáng về chất lượng giáo dục trong sự nghiệp đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục Việt Nam; Trường trung học cơ sở Nguyễn Tri Phương trở thành trường kiểu mẫu, chất lượng cao của toàn quốc. Phát triển hệ thống các trường phổ thông, mầm non chất lượng cao đạt chuẩn quốc gia, quốc tế, chú trọng phát triển mạng lưới trường ngoài công lập; cơ sở giáo dục chuyên biệt đáp ứng nhu cầu học tập của người dân và thực hiện công bằng trong giáo dục.

Tập trung nguồn lực đầu tư một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao, ngành, nghề trọng điểm đã được quy hoạch theo các cấp độ (quốc tế, khu vực ASEAN và quốc gia); trong đó có 01 trường thực hiện chức năng Trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao cho vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung. Khuyến khích thành lập mới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp của doanh nghiệp và có vốn đầu tư nước ngoài.

(Chi tiết theo Phụ lục XIV)

3. Phương án phát triển hạ tầng y tế

Phát triển Bệnh viện Trung ương Huế, cùng với Bệnh viện Trường đại học Y Dược Huế đạt chuẩn các bệnh viện tiên tiến khu vực Đông Nam Á, tiến tới đạt chuẩn quốc tế về y tế. Phát triển Trường đại học Y Dược Huế theo mô hình “Trường - Viện” cấp quốc gia và hướng tới đạt chuẩn quốc tế. Xây dựng Trung tâm Kiểm nghiệm dược phẩm miền Trung và tổ hợp y tế công nghệ cao phục vụ khám, chữa bệnh. Đầu tư phát triển Trung tâm Kiểm soát bệnh tật trở thành Trung tâm cấp vùng. Hình thành Trung tâm Đào tạo về y học cổ truyền và điểm tham quan du lịch, quảng bá y học cổ truyền, thành lập Viện Thái Y Huế. Thành lập Trung tâm giao dịch dược phẩm, trang thiết bị, vật tư y tế cấp vùng; Trung tâm Cứu hộ cứu nạn miền Trung; phát triển Trung tâm Pháp y tâm thần miền Trung. Thành lập mới các trung tâm y học hiện đại. củng cố hệ thống hạ tầng y tế tuyến huyện, tuyến cơ sở, nâng cao năng lực y tế dự phòng; hệ thống bệnh viện tuyến huyện trở thành vệ tinh, cơ sở thực hành của Bệnh viện Trung ương Huế, Bệnh viện Đại học Y dược Huế.

(Chi tiết theo Phụ lục XV)

4. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

Tập trung xây dựng các thiết chế khoa học và công nghệ, từng bước xây dựng tỉnh Thừa Thiên Huế trở thành một trong những trung tâm lớn của cả nước về khoa học và công nghệ. Xây dựng trung tâm công nghệ sinh học cấp quốc gia miền Trung tại Huế; hình thành Khu Công nghệ cao; Khu công viên khoa học; Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; Khu công nghệ thông tin tập trung, Trung tâm Đo lường, Thử nghiệm và thông tin khoa học; Trung tâm Ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ; Khu Y tế công nghệ cao; Bảo tàng thiên nhiên duyên hải miền Trung; Trung tâm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động, thực vật thuộc Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam tại xã Phong Mỹ, huyện Phong Điền.

Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông một cách đồng bộ, theo hướng công nghệ tiên tiến, hiện đại, đáp ứng yêu cầu xây dựng, hoàn thiện chính quyền điện tử, chuyên đổi số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh. Xây dựng Khu Trung tâm Lưu trữ Dữ liệu lớn (BigData).

5. Phương án phát triển hạ tầng du lịch và hệ thống cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch

Đầu tư xây dựng khu du lịch quốc gia Cảnh Dương - Lăng Cô; phát triển hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai trở thành “Công viên đầm phá Quốc gia”, kết hợp với Vườn Quốc gia Bạch Mã trở thành khu du lịch trọng điểm quốc gia. Hình thành khu du lịch quốc gia tại khu nước suối khoáng nóng Thanh Tân, phát triển du lịch ven biển kết hợp với chăm sóc sức khỏe.

Hoàn thiện hạ tầng giao thông thuận lợi và thông suốt đến các khu du lịch và điểm du lịch; xây dựng các hành lang di sản, các sản phẩm du lịch trong hành lang di sản; đầu tư hạ tầng một số bãi biển du lịch. Xây dựng hệ thống giao thông thủy đường sông và đường biển gắn với phát triển sản phẩm du thuyền cao cấp. Đầu tư nhà ga đón tàu du lịch biển tại Cảng Chân Mây. Nâng cấp Cảng Hàng không quốc tế Phú Bài lên 07 triệu lượt khách/năm (đến năm 2030) và 12 triệu lượt khách/năm (đến năm 2050).

Nâng cấp, hoàn thiện hạ tầng, chỉnh trang đô thị. Phát huy trục không gian hai bên bờ sông Hương. Xây dựng phố đêm tại các đường quanh Đại Nội, khai thác tuyến du lịch dọc theo sông Ngự Hà, An Cựu, Đông Ba.

Đầu tư xây dựng khu vui chơi giải trí đẳng cấp quốc tế; xây dựng các Trung tâm Hội nghị lớn. Đầu tư hạ tầng, phương tiện giao thông công cộng xanh. Phát triển hệ thống cơ sở vật chất bao gồm các khu vui giải trí cao cấp, công viên văn hóa, du lịch nghỉ dưỡng lớn, du lịch MICE, hệ thống khách sạn 4 - 5 sao, sân golf,...

6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

Kết cấu hạ tầng thương mại phát triển theo hướng hiện đại: trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi và thương mại điện tử. Phát triển chợ đầu mối đáp ứng nhu cầu kinh doanh và tiêu dùng. Chú trọng phát triển trung tâm thương mại quy mô lớn, hiện đại trong các khu đô thị mới, gắn kết với các hoạt động dịch vụ khách sạn, nhà hàng, hội nghị hội thảo, du lịch, vui chơi giải trí để hình thành các khu phức hợp dịch vụ - du lịch - thương mại. Phát triển các loại hình kinh tế đêm. Xây dựng trung tâm hội chợ thương mại, triển lãm quốc tế tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; trung tâm EXPO thương mại và chuyên đề. Việc đầu tư các kho chứa xăng dầu và khí đốt trên địa bàn căn cứ vào Quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Chi tiết theo Phụ lục XVII)

7. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội

Đầu tư thành lập, mở rộng, nâng cấp các cơ sở điều dưỡng, chăm sóc người có công, cơ sở trợ giúp xã hội hiện có, tăng công suất tiếp nhận, đa dạng chức năng và đối tượng chăm sóc tại các cơ sở; thành lập mới các cơ sở trợ giúp xã hội cấp vùng. Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội.

(Chi tiết theo Phụ lục XVI)

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

1. Nguồn lực đất đai được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Bảo đảm việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ.

2. Các chỉ tiêu diện tích chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, đất ở, đất phát triển hạ tầng được tính toán, xác định trên cơ sở tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất Quốc gia, định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực và nhu cầu phát triển của địa phương để triển khai các phương án phát triển theo không gian, lãnh thổ và các công trình, dự án hạ tầng, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt phải bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021 - 2025 phân bổ cho tỉnh Thừa Thiên Huế theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phù hợp với phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất trong Quy hoạch tỉnh để làm căn cứ thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật.

(Chi tiết theo Phụ lục XVIII)

IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện

Tổ chức không gian lãnh thổ các vùng liên huyện của thành phố trực thuộc Trung ương; phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế xã hội; phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và phát triển các khu chức năng phù hợp với phương án phát triển kết cấu hạ tầng và

phương án phân bổ và khoanh vùng sử dụng đất đai của Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Vùng đô thị trung tâm: Quận phía Bắc sông Hương, quận phía Nam sông Hương (trên cơ sở chia thành phố Huế thành 02 quận), quận Hương Thủy, thị xã Hương Trà; trong đó quận phía Bắc, quận phía Nam là trung tâm vùng. Đây là Vùng đô thị, giữ vai trò động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; Trung tâm hành chính chính trị, văn hóa, du lịch, thể dục thể thao, y tế, giáo dục, khoa học công nghệ; đầu mối về giao thông và giao lưu và là cực tăng trưởng của vùng động lực miền Trung. Quận Hương Thủy gắn với khu công nghiệp Phú Bài, cảng hàng không quốc tế Phú Bài là động lực tăng trưởng, hình thành đô thị sân bay Phú Bài. Thị xã Hương Trà là trung tâm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, du lịch và nông, lâm nghiệp.

Vùng liên huyện Tây Bắc: Gồm thị xã Phong Điền - huyện Quảng Điền - huyện A Lưới, trong đó khu vực đô thị trung tâm là thị xã Phong Điền gắn với khu công nghiệp Phong Điền là động lực phía Bắc của tỉnh. Phát triển đô thị công nghiệp; công nghiệp chế biến chế tạo, cảng biển, năng lượng; kinh tế biển; kinh tế cửa khẩu. Vùng bảo tồn di tích lịch sử văn hoá và cách mạng (Đường Hồ Chí Minh, làng nghề truyền thống, làng cổ Phước Tích,...) và di sản thiên nhiên (nước khoáng nóng Thanh Tân, thác Mơ, thác Anor,...) thuận lợi phát triển du lịch sinh thái, cộng đồng, nghỉ dưỡng cao cấp; du lịch gắn với khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe. Vùng phát triển nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp.

Vùng liên huyện Đông Nam: Đô thị Chân Mây - huyện Phú Lộc Nam Đông - huyện Phú Vang, trong đó đô thị Chân Mây gắn với Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô là động lực phát triển đột phá của vùng. Vùng cửa ngõ phía Nam kết nối với các tỉnh Đà Nẵng, các tỉnh thuộc vùng động lực miền Trung; các nước thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây. Vùng phát triển kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp. Trong đó, khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô là khu kinh tế ven biển tạo đột phá; kết hợp với các khu công nghiệp, khu công nghệ cao là trung tâm phát triển và tăng cường kết nối các vùng liên huyện của tỉnh. Có hệ thống hạ tầng giao thông đường cao tốc La Sơn - Túy Loan; cảng biển nước sâu Chân Mây phục vụ đón khách du lịch, vận chuyên hàng hóa quy mô lớn; là cửa ngõ ra biển với các nước thuộc hành lang kinh tế Đông - Tây. Vùng bảo tồn di tích lịch sử văn hóa và thiên nhiên (Vườn quốc gia Bạch Mã, hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai...).

2. Quy hoạch xây dựng các vùng huyện

Quy hoạch 04 vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh Thừa Thiên Huế gồm (1) Vùng huyện Phú Vang; (2) Vùng huyện Quảng Điền; (3) Vùng huyện Phú Lộc - Nam Đông; (4) Vùng huyện A Lưới.

X. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường Thừa Thiên Huế theo 03 vùng để làm cơ sở cho triển khai các giải pháp về bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: (1) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt, bao gồm: Khu dân cư tập trung ở đô thị (vùng nội thành, nội thị của các đô thị loại I, loại II, loại III); nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước; khu bảo tồn thiên nhiên; khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa; khu vực di sản thế giới đã được UNESCO ghi danh; vùng lõi của di sản thiên nhiên. (2) Vùng hạn chế phát thải, bao gồm: Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt; vùng đất ngập nước quan trọng; hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt; khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V; khu vui chơi giải trí dưới nước; khu vực có yếu tố nhạy cảm

về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường khác cần được bảo vệ.

(3) Vùng môi trường khác: Các khu vực còn lại.

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Quy hoạch các khu vực: Khu vực đa dạng sinh học cao (SHC), các vùng đất ngập nước quan trọng (ĐQT), các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (CQT), hành lang đa dạng sinh học (HL), khu bảo tồn thiên nhiên (BT), các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (CS). Thành lập khu bảo tồn Hải Vân - Sơn Chà. Bảo vệ đa dạng sinh học tại các vùng đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai, rừng ngập mặn, bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên. Xây dựng các công trình, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái Bạch Mã - Tam Giang trở thành công viên.

c) Các trạm, điểm quan trắc môi trường

Phát triển cơ sở hạ tầng, bố trí các địa điểm quan trắc cho từng loại môi trường; xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, quan trắc môi trường nước, môi trường không khí, quan trắc định kỳ môi trường trầm tích.

(Chi tiết theo Phụ lục XIX)

d) Bảo vệ và phát triển rừng

Bảo vệ và phục hồi hiệu quả tối đa diện tích rừng tự nhiên; duy trì, củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có; thành lập mới, khôi phục, tái phát triển một số khu rừng đặc dụng, rừng bảo vệ địa thế, cảnh quan văn hóa và tạo nguồn nguyên liệu, vật liệu bảo tồn Quần thể di tích Cố đô Huế. Rà soát điều chỉnh rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng, điều chỉnh bổ sung rừng phòng hộ đầu nguồn; xây dựng các dự án đầu tư bảo vệ và khôi phục rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng phòng hộ ven biển. Tập trung hình thành các vùng nguyên liệu sản xuất gỗ lớn, hình thành các chuỗi trong sản xuất lâm nghiệp, cấp chứng chỉ rừng...; thực hiện các biện pháp lâm sinh để cải tạo phục hồi rừng.

đ) Các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung đô thị theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn; giảm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa đến năm 2030 theo lộ trình quy hoạch; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không đảm bảo yêu cầu môi trường.

Mỗi đô thị phải có tối thiểu một nhà tang lễ, đảm bảo vệ sinh môi trường và vận động người dân tổ chức tang lễ theo hướng hiện đại. Khuyến khích, sử dụng rộng rãi hình thức hỏa táng.

e) Các khu xử lý chất thải

Trong giai đoạn 2023 - 2025, đưa vào vận hành nhà máy rác Phú Sơn; đầu tư các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn có thể tái chế, tái sử dụng; tiếp tục đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn tập trung phía Bắc tại xã Hương Bình, thị xã Hương Trà, quy hoạch và đầu tư khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt phía Bắc tại huyện Phong Điền; tiếp tục kêu gọi và đầu tư nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại khu xử lý Hương Bình, khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt A Lưới tại Thôn Loah - Ta Vai, xã Đông Sơn, huyện A Lưới công suất phù hợp. Trong giai đoạn 2026 - 2030, hoàn thiện và nâng cấp khu xử lý chất thải rắn Lộc Thủy, xử lý dứt điểm lượng rác thải tồn đọng, đóng các bãi chôn lấp, tiến tới bỏ các lò đốt độc lập, công suất thấp. Đầu tư xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung quy mô liên huyện với công nghệ hiện đại đáp ứng nhu cầu xử lý rác thải sinh hoạt về lâu dài.

Thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường của từng huyện, thị xã và thành phố sẽ được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh; chất thải rắn nguy hại được thu gom xử lý tại các cơ sở có chức năng xử lý chất thải rắn nguy hại; chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đưa về các khu xử lý được phân theo vùng, theo cụm.

Định hướng đến năm 2030, tất cả các khu vực đô thị đều phải có hệ thống thu gom và trạm xử lý nước thải để đáp ứng được lưu lượng nước thải dự kiến trong tương lai, đảm bảo xử lý và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước một cách bền vững.

2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản

a) Thăm dò, khai thác khoáng sản

Khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, bảo đảm nhu cầu hiện tại, có tính đến nhu cầu khoáng sản trong tương lai, không làm ảnh hưởng đến môi trường, bảo đảm quốc phòng an ninh.

Phương án bảo vệ thăm dò, khai thác cát và khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến vật liệu xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nghiên cứu, sử dụng các loại vật liệu thay thế cát cho xây dựng: cát lòng hồ thủy điện, cát nội đồng, cát nhân tạo (cát xay), đá mi, cát mặn nếu đạt yêu cầu theo quy chuẩn ngành. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên khoáng sản; tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ làm vật liệu san lấp mặt bằng các dự án phát triển hạ tầng đô thị, giảm áp lực lên các bãi thải mỏ.

(Chi tiết theo Phụ lục XX)

b) Các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quyết định được phê duyệt và quy định của pháp luật.

3. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho nông nghiệp và các lĩnh vực khác.

Triển khai cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Thực hiện các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Xây dựng hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng như các trạm bơm, cống tiêu, nạo vét trục tiêu và triển khai đầu tư công trình đê điều, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Ổn định mái dốc, chống sạt lở cho những khu vực có nguy cơ lũ quét cao,...

4. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai

- Vùng thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, áp thấp nhiệt đới, nước biển dâng trong bão: Vùng ven biển, đầm phá thuộc các huyện, thị xã, thành phố: Phong Điền, Quảng Điền, Phú Vang và Phú Lộc và thành phố Huế.

- Vùng lũ, lũ quét, sạt lở đất, ngập lụt các lưu vực sông: Gồm các huyện miền núi chịu tác động của lũ ống, lũ quét: Gồm các xã thượng nguồn sông Hương, sông Bồ gồm: Toàn bộ huyện Nam Đông, A Lưới, phần miền núi thị xã Hương Trà, Hương Thủy, huyện Phong Điền và Phú Lộc.

- Vùng ngập lụt nội đồng và hạ du các hồ chứa lớn như Tả Trạch, Bình Điền, Hương Điền... gồm: Phần còn lại các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Hương Thủy, Phú Vang và Phú Lộc và toàn bộ thành phố Huế.

b) Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao chất lượng và kịp thời cho công tác dự báo, cảnh báo; tổ chức thường xuyên diễn tập phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

Nghiên cứu các yếu tố lịch sử, sinh thái, môi trường, xác định khả năng điều tiết nước của rừng đầu nguồn, khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, các khu vực cửa sông, cửa biển Tư Hiền, Thuận An; khả năng dung nạp nước trong đô thị, khu vực nông thôn, nông nghiệp làm cơ sở khoa học, kinh tế, kỹ thuật và công nghệ hướng tới chủ động đối diện với những thách thức của thiên tai và biến đổi khí hậu, đề xuất các giải pháp ứng phó tối ưu, phù hợp với thực tế theo từng giai đoạn phát triển. Đặc biệt chú ý thực hiện các giải pháp phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu đối với Quần thể di tích Cố đô Huế.

Xây dựng và nâng cấp hệ thống hồ chứa, đập dâng bảo đảm khả năng chống lũ thích ứng với biến đổi khí hậu; ưu tiên xây dựng mới hồ chứa thượng nguồn Ô Lâu Thượng trên sông Ô Lâu; nhằm chống lũ tiểu mãn, lũ Hè thu bảo vệ sản xuất cho đồng bằng sông Ô Lâu; củng cố hệ thống đê, kè bảo vệ bờ sông, bờ biển; nghiên cứu tổng thể và các giải pháp tăng cường khả năng phòng lũ, thoát lũ cho hạ du. Xây dựng các tuyến đường vượt lũ, tiếp tục đầu tư chương trình mở rộng khẩu độ cầu, cống trên hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt đảm bảo tiêu, thoát lũ.

c) Phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai

Củng cố và xây dựng mới các công trình phòng chống xói lở, bảo vệ bờ, các tuyến kè sông, kè biển; xây dựng đập ngăn triều chống lũ có khả năng đóng, mở lưu động theo công nghệ hiện đại, tiêu chuẩn quốc tế đảm bảo chống lũ theo tần suất thiết kế.

d) Chinh trị sông, cửa sông tăng khả năng thoát lũ cho các vùng cửa sông

Chinh trị hành lang, khơi thông cửa một số tuyến sông để tăng khả năng thoát lũ như sông Hương, An Cựu (Lợi Nông), Như Ý, Phổ Lợi, Bồ, Sịa, Tả Trạch, Hữu Trạch; cùng các sông Ngự Hà, Đông Ba, Cửa Hậu, Kẽ Vạn, Bạch Yến,... và các kênh đào cần đưa vào hoạt động vận tải du lịch để duy trì dòng chảy liên tục hỗ trợ lưu thông, điều tiết lũ.

Khôi phục khả năng dung nạp, điều tiết nước của khu vực Đầm phá Tam Giang - Cầu Hai bằng việc nạo vét, hút cát bồi lắng, khơi thông dòng chảy. Nghiên cứu chinh trị một số cửa biển bị co hẹp, bồi lấp như cửa Tư Hiền, cửa Thuận An để tăng khả năng ngăn triều, thoát lũ và giao thông thủy. Phân vùng quy hoạch khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai theo hướng du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng cao cấp có quy mô tổng thể chung để phát triển các đô thị.

XI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết theo Phụ lục XXI)

XII. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công; cơ cấu lại chi đầu tư công có trọng tâm, trọng điểm vào các ngành, lĩnh vực then chốt, tạo động lực lan tỏa, thúc đẩy kinh tế xã hội, “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”, kích hoạt thu hút các nguồn lực xã hội, nhất là nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Ưu tiên đầu tư cho mạng lưới hạ tầng quy mô lớn, mang tính liên huyện, liên tỉnh, kết nối các hành lang kinh tế, mạng lưới giao thông vùng, khu vực, quốc tế. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế đầu tư. Thúc đẩy

chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số. Hoàn thiện cơ chế chính sách về quản lý, khai thác nguồn lực từ đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, tăng nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án sử dụng đất theo quy hoạch và tại các khu vực phát triển đô thị để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị. Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững trở thành một trong những động lực quan trọng để thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh. Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành các ngành kinh tế trọng điểm.

2. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường đảm bảo công khai, minh bạch. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm theo quy định của pháp luật. Hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Xây dựng chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút nguồn nhân lực có trọng tâm, trọng điểm, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh mới. Gắn phát triển nguồn nhân lực với ứng dụng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hướng tới xây dựng nền kinh tế số.

Phát triển Đại học Huế trở thành một trong những trung tâm đào tạo chất lượng cao, hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng, cả nước. Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, đội ngũ công chức quản lý hành chính chuyên nghiệp; đội ngũ doanh nhân giỏi, các nghệ nhân, đội ngũ lao động lành nghề.

Xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, nguồn nhân lực chất lượng cao cả trong khu vực công lẫn khu vực tư. Hoàn thiện, phát triển thị trường lao động, chú trọng công tác hướng nghiệp; đào tạo nghề; hỗ trợ, thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp, nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Hướng tới Thừa Thiên Huế trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực bảo tồn di sản quốc gia và quốc tế.

4. Giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ

Phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Bảo vệ môi trường biển và ven biển, bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên nước, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học; có cơ chế quản lý hiệu quả các loại chất thải.

Tập trung xây dựng và nâng cao năng lực các thiết chế khoa học và công nghệ; tăng cường hợp tác, tranh thủ các nguồn lực của quốc tế và của trung ương để nâng cao tiềm lực khoa học - công nghệ của tỉnh. Phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông đồng bộ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh trên mọi lĩnh vực; bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng thành tựu của khoa học công nghệ đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

Rà soát, nghiên cứu đề xuất ban hành hệ thống cơ chế chính sách đồng bộ nhằm huy động tối đa nguồn lực đáp ứng nhu cầu phát triển. Tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác phù hợp với nhu cầu và thế mạnh của các địa phương vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung; nhất là

trên các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; quản lý, bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa; giáo dục và đào tạo; y tế chuyên sâu; ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ; phát triển kinh tế số, xã hội số, xúc tiến đầu tư; giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ môi trường, nhất là liên quan môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh. Nghiên cứu, phối hợp với các địa phương trong vùng xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, trong đó chú trọng hoàn thiện thể chế phát triển kinh tế biển; ưu tiên phát triển hạ tầng dùng chung, đặc biệt sân bay, bến cảng,...

Mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu, hợp tác với tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các nước khu vực ASEAN và trên thế giới để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch, văn hóa, festival.

Thiết lập và triển khai kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW một cách cụ thể, xác định mục tiêu cho từng giai đoạn phát triển, đề xuất cơ chế, chính sách thu hút các nguồn lực, tạo động lực tăng trưởng bền vững để từng bước thực hiện, đạt được các mục tiêu đề ra.

6. Giải pháp về quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống đô thị thông minh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị trực thuộc trung ương; xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan tỏa, liên kết vùng đô thị. Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, tăng cường xã hội hóa đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Tổ chức thực hiện tốt việc định hướng phân khu chức năng ở các khu vực đô thị và nông thôn; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hóa.

Các trung tâm đô thị sẽ có quy hoạch khu chức năng phù hợp yêu cầu quy hoạch, chiến lược và quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng; định kỳ xem xét, rà soát các quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện, quy hoạch khu chức năng,... theo quy định; đánh giá quá trình thực hiện để kịp thời điều chỉnh phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hóa các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 05 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện và tương đương rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định. Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch.

XIII. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXII.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh

1. Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để lập quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế:

- a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
 - b) Chịu trách nhiệm toàn diện quản lý Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn, phân công, phân cấp, điều phối, kiểm soát và bảo đảm thực hiện đầy đủ các nguyên tắc, quy trình, thủ tục, quy định trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý và thực hiện Quy hoạch.
 - c) Rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với nội dung của Quyết định này; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, sơ đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế.
 - d) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tổ chức thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh, rà soát điều chỉnh Quy hoạch tỉnh theo quy định pháp luật.
 - đ) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, đảm bảo nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.
 - e) Tổ chức lập, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thực hiện quy hoạch; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định của pháp luật.
 - g) Tổ chức rà soát Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 sau khi các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt và thực hiện quy trình, thủ tục điều chỉnh Quy hoạch tỉnh trong trường hợp có nội dung mâu thuẫn so với quy hoạch cấp cao hơn theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội và quy định có liên quan, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.
3. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án trên địa bàn, bao gồm cả dự án chưa được xác định trong các phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện ban hành kèm theo Quyết định này phải phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch thực hiện quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư phải chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.
- Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại mục XIV của Tờ trình số 13942/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Các dự án công trình, dự án đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động, bố trí được đầy đủ các nguồn lực thực hiện, cơ quan được giao chủ trì thực hiện dự án báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các ý kiến tiếp thu giải trình, bảo lưu đối với ý kiến rà soát, góp ý của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; phụ lục phương án phát triển ngành, lĩnh vực, phương án phát triển các khu chức năng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và danh mục dự án dự kiến ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch ban hành theo Quyết định này, bảo đảm phù hợp, đồng bộ, thống nhất với các quy hoạch có liên quan.

5. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế trong quá trình thực hiện quy hoạch; phối hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc nghiên cứu, xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế chính sách, giải pháp, huy động và bố trí nguồn lực thực hiện hiệu quả Quy hoạch tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

PHỤ LỤC I

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TRỰC THUỘC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN
ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

| TT | Đô thị | Loại đô thị | | |
|----------|------------------------|-------------|--------------|--|
| | | Năm 2020 | Đến năm 2025 | Đến năm 2030 |
| I | Hệ thống đô thị | | | |
| 1 | Thành phố Huế* | I | | |
| | Quận Bắc sông Hương | | I | I |
| | Quận Nam sông Hương | | I | I |
| 2 | Thị xã Hương Thủy** | IV | IV | I |
| 3 | Thị xã Hương Trà | IV | IV | IV |
| 4 | Huyện Phong Điền* | | IV | IV |
| 4.1 | Thị trấn Phong Điền | V | IV | IV |
| 4.2 | Đô thị mới Phong An | V - ĐTM | IV | IV |
| 5 | Huyện Quảng Điền | | - | - |
| 5.1 | Thị trấn Sịa | V | V | V |
| 5.2 | Đô thị mới Thanh Hà | | V - ĐTM | V - ĐTM |
| 5.3 | Đô thị mới Vĩnh Tu | | | V - ĐTM |
| 5.4 | Đô thị mới Quảng Phú | | | V - ĐTM |
| 6 | Huyện Phú Vang | | - | |
| 6.1 | Thị trấn Phú Đa | V | V | V |
| 6.2 | Đô thị mới Vinh Thanh | V - ĐTM | V - ĐTM | V - ĐTM |
| 6.3 | Đô thị mới Phú Mỹ | | V - ĐTM | V - ĐTM |
| 6.4 | Đô thị mới Phú Thuận | | | V - ĐTM |
| 6.5 | Đô thị mới Phú Hồ | | | V - ĐTM |
| 6.6 | Đô thị mới Phú An | | | V - ĐTM |
| 7 | Huyện Phú Lộc* | | | |
| 7.1 | Thị trấn Phú Lộc | V | V | Phấn đấu xây dựng đô thị Chân Mây** đạt tiêu chí đô thị loại III |
| 7.2 | Thị trấn Lăng Cô | V | V | |
| 7.3 | Đô thị mới Lộc Thủy | | V - ĐTM | |
| 7.4 | Đô thị mới Lộc Tiến | | V - ĐTM | |
| 7.5 | Đô thị mới Lộc Vĩnh | | V - ĐTM | |
| 7.6 | Đô thị mới Vinh Hưng | | V - ĐTM | |

| | | | | |
|-----------|-----------------------------|---------|---------|-------------------|
| 7.7 | Đô thị mới Vinh Hiền | | V - ĐTM | |
| 7.8 | Đô thị mới La Sơn | V - ĐTM | V - ĐTM | V - ĐTM |
| 8 | Huyện Nam Đông* | | | |
| 8.1 | Thị trấn Khe Tre | V | V | V |
| 9 | Huyện A Lưới | | — | |
| 9.1 | Thị trấn A Lưới | V | V | V |
| 9.2 | Đô thị mới Lâm Đót | | | V - ĐTM |
| 9.3 | Đô thị mới Hồng Vân | | | V - ĐTM |
| II | Tỷ lệ đô thị hóa (%) | | | Khoảng 70% |

Ghi chú:

(*) Đến năm 2025: Thành phố Huế hiện nay dự kiến tách thành 02 quận (quận Bắc sông Hương và quận Nam sông Hương); thành lập thị xã Phong Điền; sáp nhập huyện Phú Lộc và huyện Nam Đông.

(**) Đến năm 2030: Nâng cấp thị xã Hương Thủy lên quận Hương Thủy; phần đầu xây dựng đô thị Chân Mây thành đô thị loại III (phạm vi cụ thể của đô thị Chân Mây được xác định trong Quy hoạch chung đô thị và đề án phân loại đô thị).

Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật. Đối với các đô thị dự kiến mở rộng, không gian đô thị sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch xây dựng hoặc sắp xếp đơn vị hành chính.

B. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, XÃ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

| TT | Đơn vị hành chính | Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%) | Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%) | Hiện trạng đơn vị hành chính chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2023 - 2025 | |
|-----------|--|---------------------------------------|------------------------------------|--|--|
| | | | | Dưới 70% hai tiêu chuẩn | Diện tích dưới 20%, dân số chưa đạt 300% |
| I | Các đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp | | | | |
| 1 | Xã Điền Hòa (huyện Phong Điền) | 45,15 | 65,95 | x | |
| 2 | Xã Điền Môn (huyện Phong Điền) | 54,77 | 43,63 | x | |
| 3 | Xã Phong Hải (huyện Phong Điền) | 18,23 | 60,96 | x | |
| 4 | Xã Phú Thanh (thành phố Huế) | 25,35 | 68,25 | x | |
| 5 | Xã Phú Dương (thành phố Huế) | 19,50 | 174,91 | | x |
| 6 | Xã Phú Sơn (thị xã Hương Thủy) | 66,47 | 39,60 | x | |
| 7 | Xã Thủy Tân (thị xã Hương Thủy) | 25,20 | 65,69 | x | |
| II | Đơn vị hành chính cấp huyện, xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp | | | | |
| 1 | Cấp huyện | | | | |

| | | | | | |
|-----|---------------------------------|-------|--------|--|--|
| | Huyện Nam Đông | 76,21 | 37,83 | | |
| 2 | Cấp xã | | | | |
| 2.1 | Xã Hương Thọ (thành phố Huế) | 93,81 | 125,18 | | |
| 2.2 | Xã Hải Dương (thành phố Huế) | 32,31 | 125,64 | | |
| 2.3 | Xã Phong Thu (huyện Phong Điền) | 88,63 | 52,08 | | |

C. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

| TT | Đơn vị hành chính cấp huyện | Đơn vị hành chính cấp xã | Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%) | Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%) | Hiện trạng đơn vị hành chính chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2026 - 2030 (số liệu tính đến 31/12/2022) | |
|----|-----------------------------|--------------------------|---------------------------------------|------------------------------------|--|---|
| | | | | | Dưới 100% hai tiêu chuẩn | Diện tích dưới 30%, dân số chưa đạt 200% đối với cấp huyện và 300% đối với cấp xã |
| 1 | Huyện Phú Lộc | Xã Lộc Bình | 87,92 | 87,25 | x | |
| 2 | Huyện Phú Lộc | Xã Lộc Hòa | 65,1 | 74,5 | x | |
| 3 | Huyện Phú Lộc | Xã Xuân Lộc | 87,97 | 64,38 | x | |
| 4 | Huyện Phú Vang | Xã Phú Lương | 59,6 | 88,21 | x | |

Ghi chú: Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030 có thể thay đổi và tiếp tục được cập nhật theo quy định của pháp luật.

PHỤ LỤC II

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ
 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên khu kinh tế | Địa điểm | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú |
|------------|--------------------------------|-----------------|-------------------------------|---|
| 1 | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | Huyện Phú Lộc | 27.108 | Được thành lập tại Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt | Huyện A Lưới | 10.184 | Được thành lập tại Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ |

PHỤ LỤC III

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH
 THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

| STT | Tên khu công nghiệp | Địa điểm | Diện tích quy hoạch (ha) | Hiện trạng đến năm 2022 | Diện tích phân bổ của quốc gia đến năm 2030 (ha) | Diện tích dự kiến phân bổ sau năm 2030 (ha) |
|-----------|--|--------------------------------|--------------------------|-------------------------|--|---|
| I | Các khu công nghiệp phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ (2.678 ha) | | | | | |
| | Tổng diện tích các khu công nghiệp có trong quy hoạch | | 5.573 | 1.992 | 2.678 (*) | |
| 1 | Khu công nghiệp Phú Bài | Thị xã Hương Thủy | 743,47 | 743,47 | | |
| 2 | Khu công nghiệp Phong Điền | Huyện Phong Điền | 700 | 520,14 | | |
| 3 | Khu công nghiệp La Sơn | Huyện Phú Lộc | 300 | 142,9 | | |
| 4 | Khu công nghiệp Tứ Hạ | Thị xã Hương Trà | 250 | 39,43 | | |
| 5 | Khu công nghiệp Phú Đa | Huyện Phú Vang | 250 | 32,8 | | |
| 6 | Khu công nghiệp Quảng Vinh | Huyện Quảng Điền | 150 | 0 | | |
| 7 | Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | 3.040 | 513,0 | | |
| 8 | Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt | Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt | 140 | 0 | | |
| II | Dự kiến phân bổ đất khu công nghiệp khi được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đảm bảo các điều kiện theo quy định (6.437 ha) | | 8.213 | 1.992 | 6.437 | 8.213 |
| 1 | Các khu công nghiệp có trong quy hoạch | | 5.573 | 1.992 | 5.573 | 5.573 |
| 1.1 | Khu công nghiệp Phú Bài | Thị xã Hương Thủy | 743,47 | 743,47 | 743,47 | 743,47 |



| | | | | | | |
|-----|--|--------------------------------|-------|--------|-------|-------|
| 1.2 | Khu công nghiệp Phong Điền | Huyện Phong Điền | 700 | 520,14 | 700 | 700 |
| 1.3 | Khu công nghiệp La Sơn | Huyện Phú Lộc | 300 | 142,9 | 300 | 300 |
| 1.4 | Khu công nghiệp Tứ Hạ | Thị xã Hương Trà | 250 | 39,43 | 250 | 250 |
| 1.5 | Khu công nghiệp Phú Đa | Huyện Phú Vang | 250 | 32,8 | 250 | 250 |
| 1.6 | Khu công nghiệp Quảng Vinh | Huyện Quảng Điền | 150 | 0 | 150 | 150 |
| 1.7 | Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | 3.040 | 513,0 | 3.040 | 3.040 |
| 1.8 | Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt | Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt | 140 | 0 | 140 | 140 |
| 2 | Khu công nghiệp quy hoạch mới | | 2.640 | | 864 | 2.640 |
| 2.1 | Khu công nghiệp La Sơn (mở rộng) | Huyện Phú Lộc | 1.000 | | 500 | 1.000 |
| 2.2 | Khu công nghiệp Phong Điền, Quảng Điền | Huyện Phong Điền và Quảng Điền | 1.000 | | | 1.000 |
| 2.3 | Các khu công nghiệp trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | Huyện Phú Lộc | 640 | | 364 | 640 |

Ghi chú:

(*) Phần diện tích đất được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg còn lại so với hiện trạng là 686 ha, sẽ được ưu tiên phân bổ cho các khu công nghiệp khi đảm bảo điều kiện theo quy định.

Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế. Tên, quy mô, phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Ngoài các khu công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các khu công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh.

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

| STT | Tên cụm công nghiệp | Địa điểm dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | | Tiến độ đầu tư dự kiến |
|----------|--|-------------------|------------------------|---------------|------------------------|
| | | | Đến năm 2030 | Đến năm 2050 | |
| I | Cụm công nghiệp hiện có | | 474,78 | 474,78 | |
| 1 | Cụm công nghiệp (CCN) giữ nguyên diện tích | | 173,36 | 173,36 | |
| 1.1 | CCN Thủy Phương | Thị xã Hương Thủy | 75 | 75 | 2021 - 2030 |
| 1.2 | CCN An Hòa | Thành phố Huế | 48 | 48 | 2021 - 2030 |
| 1.3 | CCN Vinh Hưng | Huyện Phú Lộc | 20,36 | 20,36 | 2021 - 2030 |
| 1.4 | CCN Kon Tôm - Hồng Thượng | Huyện A Lưới | 30 | 30 | 2021 - 2030 |
| 2 | Cụm công nghiệp điều chỉnh diện tích | | 301,42 | 301,42 | 2021 - 2030 |



| | | | | | |
|-----------|------------------------------------|-------------------|---------------|---------------|-------------|
| 2.1 | CCN Tứ Hạ | Thị xã Hương Trà | 75 | 75 | 2021 - 2030 |
| 2.2 | CCN Bình Thành | Thị xã Hương Trà | 75 | 75 | 2021 - 2030 |
| 2.3 | CCN Điền Lộ | Huyện Phong Điền | 66,42 | 66,42 | 2021 - 2030 |
| 2.4 | CCN Hương Hòa | Huyện Nam Đông | 10 | 10 | 2021 - 2030 |
| 2.5 | CCN Hương Phú | Huyện Nam Đông | 75 | 75 | 2021 - 2030 |
| II | Cụm công nghiệp bổ sung mới | | 849,12 | 924,12 | |
| 1 | CCN Thủy Phương 2 | Thị xã Hương Thủy | 70 | 70 | 2023 - 2030 |
| 2 | CCN Thủy Châu | Thị xã Hương Thủy | 75 | 75 | 2023 - 2030 |
| 3 | CCN Hương Văn 1 | Thị xã Hương Trà | 35 | 35 | 2023 - 2030 |
| 4 | CCN Hương Văn 2 | Thị xã Hương Trà | 24,3 | 24,3 | 2023 - 2030 |
| 5 | CCN Hương Xuân | Thị xã Hương Trà | 58 | 58 | 2023 - 2030 |
| 6 | CCN Hương Vân | Thị xã Hương Trà | 75 | 75 | 2023 - 2030 |
| 7 | CCN Tứ Hạ 2 | Thị xã Hương Trà | - | 75 | 2031 - 2050 |
| 8 | CCN Thủy Bằng | Thành phố Huế | 50 | 50 | 2023 - 2030 |
| 9 | CCN Sơn Xuân Mỹ | Huyện Phong Điền | 71,66 | 71,66 | 2023 - 2030 |
| 10 | CCN Điền Lộ 2 | Huyện Phong Điền | 20,8 | 20,8 | 2023 - 2030 |
| 11 | CCN Quảng Lợi | Huyện Quảng Điền | 34,06 | 34,06 | 2023 - 2030 |
| 12 | CCN La Sơn | Huyện Phú Lộc | 75 | 75 | 2023 - 2030 |
| 13 | CCN Điền Hòa | Huyện Phú Lộc | 30 | 30 | 2023 - 2030 |
| 14 | CCN Cầu Hai | Huyện Phú Lộc | 32,3 | 32,3 | 2023 - 2030 |
| 15 | CCN Giang Hải | Huyện Phú Lộc | 25 | 25 | 2023 - 2030 |
| 16 | CCN Phú Diên | Huyện Phú Vang | 39 | 39 | 2023 - 2030 |
| 17 | CCN Phú Gia | Huyện Phú Vang | 27 | 27 | 2023 - 2030 |
| 18 | CCN Hương Phú 2 | Huyện Nam Đông | 75 | 75 | 2023 - 2030 |
| 19 | CCN Hương An | Thành phố Huế | 32 | 32 | 2023 - 2030 |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài các cụm công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các cụm công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh.

PHỤ LỤC IV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên khu chức năng | Địa điểm | Diện tích quy hoạch (ha) | |
|------------------|---|--|--------------------------|--------------|
| | | | Đến năm 2030 | Đến năm 2050 |
| TỔNG CỘNG | | | 1.411 | 1.411 |
| I | Khu chức năng khoa học công nghệ hiện có | | 90 | 90 |
| | Khu công nghệ thông tin tập trung | Thành phố Huế và khu đô thị mới An Vân Dương | 90 | 90 |
| II | Khu chức năng khoa học công nghệ bổ sung mới | | 1.421 | 1.421 |
| 1 | Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế | Huyện Phú Lộc | 1.081 | 1.081 |
| 2 | Khu công viên khoa học | Thị xã Hương Trà | 240 | 240 |
| 3 | Khu Y tế công nghệ cao | Huyện Phong Điền | 100 | 100 |
| III | Khu giáo dục đào tạo | | | |
| | Đại học Huế | Thành phố Huế | 252 | 252 |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

PHỤ LỤC V

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên đường | Cấp kỹ thuật | Chiều dài dự kiến (km) |
|----------|---|------------------------|------------------------|
| I | Cao tốc, quốc lộ | | 927,6 |
| 1 | Cao tốc | | 102,4 |
| | Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01) đoạn qua địa bàn Thừa Thiên Huế | 6 làn xe | 102,4 |
| 2 | Quốc lộ | | 825,2 |
| 2.1 | Quốc lộ 1 | III, 4 làn xe | 154,6 |
| 2.2 | Quốc lộ 49 | III - IV, 2 - 4 làn xe | 78 |
| 2.3 | Đường Hồ Chí Minh (Nhánh Tây) | III - IV, 2 - 4 làn xe | 105,1 |
| 2.4 | Quốc lộ 49B | III, 2 - 4 làn xe | 104,8 |



| | | | |
|------------|-----------------------|---|---------------|
| 2.5 | Quốc lộ 49C | III, 2 - 4 làn xe | 0,7 |
| 2.6 | Quốc lộ 49D | III - IV 2 - 4 làn xe | 72 |
| 2.7 | Quốc lộ 49E | III - IV 2 - 4 làn xe | 93 |
| 2.8 | Quốc lộ 49F | III - IV 2 - 4 làn xe | 90 |
| 2.9 | Đường bộ ven biển | II - III, 4 - 6 làn xe | 127 |
| II | Đường vành đai | | 144,2 |
| 1 | Vành đai 1 | 26 - 43 m | 20,2 |
| 2 | Vành đai 2 | 30 - 60 m | 33,5 |
| 3 | Vành đai 3 | 30 - 60 m | 90,5 |
| III | Đường tỉnh | | 875,96 |
| 1 | ĐT.1 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 7,6 |
| 2 | ĐT.2 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60; 80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 9,8 |
| 3 | ĐT.3 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 10,1 |
| 4 | ĐT.3B (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 10,5 |
| 5 | ĐT.3C (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 6,1 |
| 6 | ĐT.4 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 42 |
| 7 | ĐT.5 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 3,2 |
| 8 | ĐT.6 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 12 |
| 9 | ĐT.6B | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 8,8 |
| 10 | ĐT.6C (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 4 |
| 11 | ĐT.7 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 18,5 |
| 12 | ĐT.8A | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 8 |

| | | chuẩn cấp 50 đường đô thị | |
|----|----------------|---|------|
| 13 | ĐT.8B | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 12,7 |
| 14 | ĐT.8C | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 33,6 |
| 15 | ĐT.9 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 15,5 |
| 16 | ĐT.9B (QH mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 16,5 |
| 17 | ĐT.10A | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 23,2 |
| 18 | ĐT.10B | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 7,3 |
| 19 | ĐT.10C | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 17 |
| 20 | ĐT.10D | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 12 |
| 21 | ĐT.10E | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 8,9 |
| 22 | ĐT.10G | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 10,5 |
| 23 | ĐT.11A | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 8,7 |
| 24 | ĐT.11B | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 19,5 |
| 25 | ĐT.11C | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 10,5 |
| 26 | ĐT.12B | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 16,2 |
| 27 | ĐT.12C | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 7,8 |



| | | chuẩn cấp 50 đường đô thị | |
|----|----------------------------|---|------|
| 28 | ĐT.12D | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 11,2 |
| 29 | ĐT. 14A (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 14,4 |
| 30 | ĐT.14B (tuyến chính) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 38,5 |
| | Đường tránh La Hy (ĐT.14B) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 3,4 |
| 31 | ĐT.14D | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 6,4 |
| 32 | ĐT.14E | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 15,3 |
| 33 | ĐT.15 (tuyến chính) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 18 |
| | ĐT 15 (nhánh 1) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 1,5 |
| 34 | ĐT.15B | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 13,5 |
| 35 | ĐT16 (tuyến chính) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 25,4 |
| | ĐT.16 (N1) | Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 5,2 |
| 36 | ĐT. 16B (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 20 |
| 37 | ĐT.16C | Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 38,8 |
| 38 | ĐT.17 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 10,5 |
| 39 | ĐT.17B | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 12,9 |

| | | chuẩn cấp 50 đường đô thị | |
|----|-------------------------|---|-------|
| 40 | ĐT.18 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 14,2 |
| 41 | ĐT.19 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 17,6 |
| 42 | ĐT. 19B (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 12,2 |
| 43 | ĐT. 19C (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 8,5 |
| 44 | ĐT.20 (tuyến chính) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 28,4 |
| | ĐT.20 (N1) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 9,9 |
| 45 | ĐT.21 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 13,5 |
| 46 | ĐT.22 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 21,2 |
| 47 | ĐT.23 (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 9,5 |
| 48 | ĐT 24 (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 10,7 |
| 49 | ĐT.25 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 18,45 |
| | Tuyến chính | | 15,8 |
| | Nhánh 1 | | 2, 1 |
| | Nhánh 2 | | 0, 55 |
| 50 | ĐT.25B | Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 10,5 |
| 51 | ĐT 26 (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 9,5 |
| 52 | ĐT 27B (quy hoạch mới) | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 12,5 |



| | | | |
|-----------|---|--|--------------|
| | | chuẩn cấp 50 đường đô thị | |
| 53 | ĐT.28 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 15,9 |
| | Tuyến chính | | 14,8 |
| | Các đường dẫn vào cầu | | 1,1 |
| 54 | ĐT. 29 | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 13,5 |
| 55 | Đường tuần tra biên giới | Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60 | 46,5 |
| IV | Một số đường kết nối | | 109,8 |
| 1 | Đường Tố Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài | Đạt tiêu chuẩn cấp 80 đường đô thị | 10,3 |
| 2 | Đường Quảng Điền - Hương Trà - Thành phố Huế | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 3,2 |
| 3 | Khu B - An Vân Dương đến thị trấn Phú Đa | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 11,8 |
| 4 | Trung tâm thành phố Huế - Thị trấn Phú Đa | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 4,4 |
| 5 | Tuyến đường bộ La Sơn - Vinh Hà - Giang Hải | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 14,7 |
| 6 | Tuyến đường bộ Vinh Hà - Vinh Hưng | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 3,8 |
| 7 | Thanh Hà, huyện Quảng Điền - Thị xã Hương Trà - thành phố Huế | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 6,8 |
| 8 | Hương Trà - Quảng Điền - Phá Tam Giang | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 4,3 |
| 9 | La Sơn - Chân Mây | Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt TC cấp 80 đường đô thị | 40,4 |
| 10 | Đường Tây Đàm Cầu Hai | Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị | 10,1 |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

PHỤ LỤC VI

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT TỈNH THỪA THIÊN
 HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tuyến | Chiều dài khoảng (km) | Khổ đường (mm) |
|-----------|---|--------------------------|-------------------|
| I | Đường sắt quốc gia | | |
| 1 | Đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua Thừa Thiên Huế | 101 | 1.000 |
| 2 | Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam đoạn qua Thừa Thiên Huế | 105 | 1.435 |
| 3 | Đường sắt kết nối cảng Chân Mây với hệ thống đường sắt quốc gia | 10 | 1.000/1.435 |
| II | Đường sắt đô thị | | |
| 1 | Tuyến đường sắt du lịch Huế - Đà Nẵng hướng tuyến song song với đoạn tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh khổ 1.000 đi qua địa bàn Thừa Thiên Huế | 100 | 1.000/1.435 |
| 2 | Tuyến số 01: Nối Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài với khu vực trung tâm đô thị hiện hữu theo hướng đường Tổ Hữu nối dài | 15 | 1.435 |
| 3 | Tuyến số 02: Nối khu vực ga Huế (đường sắt tốc độ cao) kết nối trung tâm quận Hương Trà - đô thị Phong Điền theo hướng đường vành đai 2 phía Đông | 30 | 1.435 |
| 4 | Tuyến số 03: Nối trung tâm quận Hương Trà - trung tâm đô thị hiện hữu với khu vực ven biển Thuận An theo hướng đường vành đai 2 phía Tây và Tây Nam | 30 | 1.435 |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

PHỤ LỤC VII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG HÀNG KHÔNG THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ
2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Quy hoạch |
|------------|--|
| 1 | <p>Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, đến năm 2030: Xây dựng thêm các đường lăn, mở rộng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và sân đỗ máy bay đáp ứng công suất khai thác 7 triệu hành khách/năm, 200.000 tấn hàng hóa/năm (hoặc lớn hơn khi có nhu cầu); nâng cấp sân bay đạt tiêu chuẩn sân bay dân dụng cấp 4E, sân bay quân sự cấp I; hình thành cảng cạn ICD kết nối với cảng hàng không, cảng biển.</p> <p>Đến năm 2050, xây dựng thêm đường cất hạ cánh số 2 kích thước 3.800 m x 45 m; kéo dài đường lăn song song lên 3.800 m; hạ tầng đồng bộ đạt công suất 12 triệu hành khách/năm.</p> |
| 2 | <p>Phát triển sân bay dành cho thủy phi cơ, trực thăng tại Đầm phá Tam Giang Cầu Hai, Vườn Quốc gia Bạch Mã và tại những khu vực có tiềm năng về du lịch</p> |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

PHỤ LỤC VIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG CẠM,
TRUNG TÂM LOGISTICS, CỬA KHẨU ĐẤT LIỀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI
KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. CẢNG BIỂN

| STT | Tên cảng | Giai đoạn 2021 - 2030 | Giai đoạn đến năm 2050 | Vị trí/Địa điểm |
|-----|--|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------------|
| | Cảng biển Thừa Thiên Huế | Loại I | | |
| 1 | Khu bến Chân Mây ⁽¹⁾ | | | Vịnh Chân Mây, huyện Phú Lộc |
| 2 | Khu bến Thuận An ⁽²⁾ | | | Phường Thuận An, thành phố Huế |
| 3 | Khu bến Phong Điền ⁽³⁾ | | | Huyện Phong Điền |
| 4 | Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão: - Khu neo đậu tàu kết hợp chuyển tải, tránh bão tại Chân Mây và ngoài cửa Thuận An, Phong Điền - Khu neo đậu trú bão tại Thuận An cho tàu đến 3.000 tấn và các khu vực khác đủ điều kiện | | | |

Ghi chú:

⁽¹⁾ Khu bến Chân Mây (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải từ 150.000 tấn đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn (hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch năng lượng và các quy hoạch khác có liên quan), phát triển các bến cảng phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng huy động vốn của nhà đầu tư, bảo đảm sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng phụ trợ (đặc biệt là luồng hàng hải, đê chắn sóng, ngăn cát).

⁽²⁾ Khu bến Thuận An (đáp ứng tàu trọng tải đến 5.000 tấn).

⁽³⁾ Khu bến Phong Điền (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện), xây dựng đê chắn sóng và các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

B. THỦY NỘI ĐỊA

| STT | Nội dung | Chiều dài (km)/tên sông | Cấp/quy mô Quy hoạch | Ghi chú |
|----------|---------------------------|----------------------------|-------------------------|---------|
| I | Tuyến vận tải thủy | | Cấp quy hoạch | |
| | Tuyến sông Hương từ | 34 | | |



| | | | | | |
|------------|--|---------------------------|----------------------------------|--|---------------------------------|
| | cửa Thuận An đến ngã ba Tuần: | | | | |
| | - Từ cửa Thuận An đến đập Thảo Long | 5 | III | | |
| | - Từ đập Thảo Long đến ngã ba Tuần | 29 | IV | | |
| II | Tên đường thủy nội địa phương | Chiều dài (km) | Cấp kỹ thuật (Hiện trạng) | Phạm vi | |
| 1 | Sông Hương | 34 | IV | Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần | |
| 2 | Phá Tam Giang | 119,6 | | Từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình | |
| | (Bao gồm đầm Thủy Tú, ngang phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truồi nổi dài) | 110 | III | - Tuyến chính từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình (gồm đầm Thủy Tú, tuyến ngang phá Tam Giang, tuyến ngang đầm Cầu Hai, sông Truồi nổi dài) | |
| | Khác | 9,6 | IV | - Tuyến ngang đầm An Truyền | |
| III | Cụm cảng khách chính | Sông, kênh chính | Quy hoạch đến 2030 | | |
| | | | Cỡ tàu (ghé) | Công suất (nghìn lượt hành khách/năm) | Nhu cầu sử dụng đất (ha) |
| | Cụm cảng khách Thừa Thiên Huế | Sông Hương, Phá Tam Giang | 100 | 400 | 4 |
| IV | Cụm cảng hàng hóa | Sông, kênh chính | Quy hoạch đến 2030 | | |
| | | | Cỡ tàu (Tấn) | Công suất (1.000 T/năm) | Nhu cầu sử dụng đất (ha) |
| 1 | Cụm cảng Thừa Thiên Huế | Sông Hương, Phá Tam Giang | 400 | 600 | 5 |
| 1.1 | Cảng sông Hương | Sông Hương | | 200 | Xây dựng mới |
| 1.2 | Cảng phá Tam Giang | Phá Tam Giang | | 200 | Xây dựng mới |
| 2 | Cảng khác | | | 200 | Xây dựng mới |

C. CẢNG CẠN

| STT | Tên cảng cạn | Địa điểm | Kết nối hạ tầng | Kết nối cảng biển/ | Giai đoạn đến 2030 | Giai đoạn đến 2050 |
|-----|--------------|----------|-----------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|-----|--------------|----------|-----------------|--------------------|--------------------|--------------------|

| | | | giao thông vận tải | cửa khẩu | Diện tích quy hoạch (ha) | Năng lực thông qua (Teu/năm) | Diện tích dự kiến (ha) |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------------|--------------------------------------|--------------------------|------------------------------|------------------------|
| | Cụm cảng cạn Chân Mây | | | | 15 - 20 | 150.000 - 200.000 | 150 |
| 1 | Cảng cạn Chân Mây | Huyện Phú Lộc | Đường bộ: quốc lộ 1A, CT.01 | Cảng biển: Đà Nẵng, Hòn La, Chân Mây | 5 | 50.000 | 120 |
| 2 | Cảng cạn Phú Lộc | Huyện Phú Lộc | Đường bộ: quốc lộ 1A, CT.01 | Cảng biển: Đà Nẵng, Hòn La, Chân Mây | 10 - 15 | 100.000 - 150.000 | 30 |

D. TRUNG TÂM LOGISTICS

| STT | Trung tâm Logistics | Quy mô (ha) giai đoạn 2021 - 2030 | Giai đoạn đến năm 2050 | Vị trí/Địa điểm |
|-----|---------------------|-----------------------------------|------------------------|---|
| 1 | Chân Mây | 120 | | Khu trung tâm tiếp vận hàng hóa và thương mại dịch vụ đầu mối, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc |
| 2 | Cảng Chân Mây | 54 | | Cảng Chân Mây, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc |

D. CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

| STT | Tên cửa khẩu | Loại hình hiện trạng | Tính chất | Thời kỳ quy hoạch | |
|-----|--------------|------------------------|-----------|-------------------|-----------------------|
| | | | | 2023 - 2030 | Tầm nhìn đến năm 2050 |
| 1 | Hồng Vân | Chính | Nâng cấp | Quốc tế | |
| 2 | A Đớt | Chính | Nâng cấp | Quốc tế | |
| 3 | Hồng Thái | Lối mở chưa chính thức | Mở mới | Phụ | |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

PHỤ LỤC IX

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên sông | Địa điểm | Chiều dài dự kiến (km) | Cấp kỹ thuật | |
|-----------|--|---|------------------------|--------------|-----------|
| | | | | Hiện trạng | Quy hoạch |
| I | Tuyến đường thủy nội địa quốc gia | | 108 | | |
| 1 | Tuyến sông Hương | | 34 | IV | |
| | | Từ ngã ba luông vào Cảng Thuận An (cách Cảng xăng dầu 200 m) đến Hạ lưu cầu Trường Tiền | 17 | IV | III |
| | | Từ hạ lưu cầu Trường Tiền đến ngã ba Tuần | 17 | IV | IV |
| 2 | Tuyến Đầm Phá Tam Giang | Từ Đập cửa Lác đến Cửa Tư Hiền | 74 | III | III |
| II | Tuyến đường thủy nội địa địa phương | | 268.5 | | |
| 1 | Tuyến sông Bò | Từ ngã ba Sinh đến Km 26 (hạ lưu cầu An Lỗ) | 26.0 | IV | IV |
| | | Từ Km 26 (hạ lưu cầu An Lỗ) đến Hiền Sỹ (cầu đường sắt) | 4.0 | V | IV |
| 2 | Tuyến sông Hữu Trạch | Từ ngã Ba Tuần đến Km 6 (khe Đầy) | 6.0 | V | V |
| | | Từ Km 6 (khe Đầy) đến trung tâm xã Bình Điền | 6.0 | VI | V |
| 3 | Tuyến sông Tả Trạch | Từ ngã ba Tuần đến Km 4 (trước Lăng Gia Long) | 4.0 | IV | IV |
| | | Từ Km 4 (trước Lăng Gia Long) đến Km 10 (Đội 2, xã Dương Hòa) | 6.0 | VI | V |
| 4 | Tuyến sông Truồi | Từ khe Dài, xã Lộc Hòa đến Đầm cầu Hai, cửa sông Truồi | 10.0 | V | V |
| 5 | Tuyến Hải Dương - Tân Mỹ | Từ bến đò chợ xã Hải Dương đến Km 22+500 tuyến Đầm Phá do trung ương quản lý | 1.0 | III | III |
| 6 | Tuyến sông Ô Lâu | Từ Đập Cửa Lác, xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền đến xã Phong Thu, huyện Phong Điền | 36.0 | IV | IV |
| 7 | Tuyến sông Đông | Từ cầu Bãi Dâu, thành phố Huế | 3.0 | IV | IV |



| | | | | | |
|------|--|---|------|----|-----|
| | Ba | đến cầu Gia Hội, thành phố Huế | | | |
| 8 | Tuyến sông Lợi Nông | Từ xã Vinh Thái, huyện Phú Vang đến cuối Cồn Dã Viên sông Hương | 26.0 | IV | IV |
| 9 | Tuyến sông Bạch Yến, Kê Vạn, sông Đào cửa Hậu | Từ Cầu Bao Vinh, thành phố Huế đến Cầu Kim Long và phường Hương Hồ, thành phố Huế | 10.5 | IV | IV |
| 10 | Tuyến sông Như Ý | Từ cầu Thống Nhất, xã Thủy Thanh đến Cầu Đập Đá, thành phố Huế | 5.5 | IV | IV |
| 11 | Tuyến sông Bồ (nổi dài) | | 13.0 | | |
| 11.1 | Đoạn cầu Hiền Sỹ - chân thủy điện Hương Điền | Từ cầu Hiền Sỹ đến chân thủy điện Hương Điền | 6.0 | IV | IV |
| 11.2 | Đoạn ngã 3 Bác Vọng - cầu tổ 1 Phú Lương B | Từ ngã 3 Bác Vọng đến cầu tổ 1 Phú Lương B | 7.0 | IV | IV |
| 12 | Tuyến sông Bồ Lu, sông Thừa Lưu | Từ cửa biển Cảnh Dương đến xã Lộc Tiến, xã Lộc Thủy | 9.0 | IV | IV |
| 13 | Tuyến khu du lịch hồ Truồi | | 7.4 | IV | IV |
| 13.1 | Đoạn bến thuyền Du lịch - Thiền Viện Trúc Lâm | Bến thuyền du lịch, xã Lộc Hòa đến Thiền viện Trúc Lâm | 0.65 | IV | IV |
| 13.2 | Nhánh bờ trái Thiền Viện Trúc Lâm | Từ Ngã 3 Thiền viện Trúc Lâm, xã Lộc Hòa đến Vũng Thùng, xã Lộc Hòa | 2.95 | IV | IV |
| 13.3 | Nhánh bờ phải Thiền Viện Trúc Lâm | Từ Ngã 3 Thiền viện Trúc Lâm, xã Lộc Hòa đến Ba Trại, xã Lộc Hòa | 3.75 | IV | IV |
| 14 | Tuyến khu du lịch Đầm Lập An | | 20.5 | IV | IV |
| 14.1 | Cầu Lãng Cô - cuối đầm Lập An (tuyến chính) | Từ cầu Lãng Cô đến cuối đầm (sát đèo Phú Gia, QL1A) | 7.5 | IV | IV |
| 14.2 | Nhánh rẽ bờ trái (tuyến I) | Từ Km3 (tuyến chính) đến Câu lạc bộ bến thuyền đường Nguyễn Văn | 1.5 | IV | IV |
| 14.3 | Nhánh rẽ bờ phải (tuyến II) | Từ Km3+500 (tuyến chính) đến Câu lạc bộ bến thuyền đường Trịnh Tổ Tâm | 1.5 | IV | IV |
| 14.4 | Nhánh rẽ bờ phải (tuyến III) | Từ Km4+200 (tuyến chính) đến Câu lạc bộ bến thuyền đường Trịnh Tổ Tâm | 1.0 | IV | IV |
| 14.5 | Cầu lãng Cô đến bãi Cà, bãi Chuối, đảo Sơn Chà | Cầu lãng Cô đến bãi Cà, bãi Chuối, đảo Sơn Chà | 9.0 | | III |



| | | | | | |
|----|---------------------------|--|------|-----|-----|
| 15 | Tuyến ngang Phá Tam Giang | Từ Chợ Mới đến Hà Công, từ Vĩnh Tu đến Côn Tộc, từ Cự Lại đến Quảng Xuyên | 9.0 | III | III |
| 16 | Tuyến ngang Đầm An Truyền | Từ bến thủy nội địa thôn Triều Thủy, xã Phú An đến bến thủy nội địa thôn Phước Linh, xã Phú Mỹ | 9.6 | IV | IV |
| 17 | Tuyến ngang Đầm Cầu Hai | Từ Đá Bạc đến Vinh Hưng, từ Đá Bạc đến Vinh Giang, từ Đá Bạc đến Vinh Hiền; từ Vinh Hiền đến Cầu Hai | 20.0 | III | III |
| 18 | Tuyến sông Truồi | Từ cửa sông Truồi đến km 55+800 tuyến Phá Tam Giang | 7.0 | III | III |
| 19 | Tuyến lòng hồ Tả Trạch | Từ hạ lưu đập phụ số 01 hồ Tả Trạch, xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy đến ngã ba sông Thượng Nhật và sông Thượng Lộ, thuộc xã Hương Phú, xã Hương Hòa và xã Hương Sơn, huyện Nam Đông | 28.6 | | IV |
| 20 | Tuyến sông Thượng Lộ | Từ ngã ba sông Thượng Nhật và sông Thượng Lộ, thuộc xã Hương Phú, xã Hương Hòa và xã Hương Sơn, huyện Nam Đông đến đường xuống bến thuộc thôn 3, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông | 6.4 | | VI |
| 21 | Tuyến sông Thượng Nhật | Từ ngã ba sông Thượng Nhật và sông Thượng Lộ, thuộc xã Hương Phú, xã Hương Hòa và xã Hương Sơn, huyện Nam Đông đến đập tràn thuộc xã Hương Giang phía bờ trái và xã Hương Hòa phía bờ phải | 3 | | VI |

PHỤ LỤC X

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BẾN XE KHÁCH THỪA THIÊN HUẾ
 THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Bến xe khách | Vị trí | Quy hoạch đến năm 2030 | | Quy hoạch đến năm 2050 | |
|-----------|---|------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------------|
| | | | Loại tối thiểu | Quy mô tối thiểu (m ²) | Loại tối thiểu | Quy mô tối thiểu (m ²) |
| I | Bến xe khách hiện có | | | | | |
| 1 | Bến xe khách phía Bắc thành phố Huế | Thành phố Huế | 1 | 19.403 | | Chuyển đổi mục đích sử dụng |
| 2 | Bến xe khách phía Nam thành phố Huế | Thành phố Huế | 1 | 16.101 | | Chuyển đổi mục đích sử dụng |
| 3 | Bến xe huyện Quảng Điền | Huyện Quảng Điền | 3 | 5.000 | 3 | 5.000 |
| 4 | Bến xe khách Vinh Hưng | Huyện Phú Lộc | 4 | 30.169 | 4 | 30.169 |
| 5 | Bến xe khách A Lưới | Huyện A Lưới | 4 | 11.400 | | 11.400 |
| 6 | Bến xe khách Đông Ba | Thành phố Huế | 3 | 6.121 | | Chuyển đổi mục đích sử dụng |
| II | Bến xe khách quy hoạch mới | | | | | |
| 1 | Bến xe khách Hương Trà (bến xe khách phía Bắc) | Quận Hương Trà | | | 1 | 30.000 |
| 2 | Bến xe khách Hương Thủy (bến xe khách phía Nam) | Quận Hương Thủy | | | 1 | 30.000 |
| 3 | Bến xe khách Phú Vang (bến xe khách phía Đông) | Huyện Phú Vang | 4 | 5.000 | 1 | 40.000 |
| 4 | Bến xe khách Chân Mây | Huyện Phú Lộc | 1 | 20.000 | 1 | 20.000 |
| 5 | Bến xe phía Tây 1 | Quận Hương Thủy | | | 1 | 20.000 |
| 6 | Bến xe khách Phú Lộc (bến xe khách phía Tây) | Huyện Phú Lộc | 4 | 5.000 | 3 | 15.000 |



| | | | | | | |
|----|---|--------------------|---|-------|---|--------|
| | 2) | | | | | |
| 7 | Bến xe khách Nam Đông (bến xe khách Khe Tre) | Huyện Nam Đông | 4 | 5.000 | 4 | 5.000 |
| 8 | Bến xe khách thị trấn Lăng Cô | Huyện Phú Lộc | 4 | 5.000 | 4 | 5.000 |
| 9 | Bến xe khách thị trấn Phú Lộc | Huyện Phú Lộc | 4 | 5.000 | 4 | 5.000 |
| 10 | Bến xe khách Phong Điền 1 | Huyện Phong Điền | 4 | 5.000 | 4 | 5.000 |
| 11 | Bến xe khách Phong Điền 2 | Huyện Phong Điền | 5 | 3.000 | 5 | 3.000 |
| 12 | Bến xe khách cửa khẩu A Đốt | Huyện A Lưới | 4 | 5.000 | 1 | 40.000 |
| 13 | Bến xe khách cửa khẩu A Hồng Vân | Huyện A Lưới | 4 | 5.000 | 1 | 40.000 |
| 14 | Trạm dừng nghỉ; bãi đỗ xe, điểm đầu cuối xe buýt theo Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị có liên quan | Tại các địa phương | | | | |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

PHỤ LỤC XI
**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN THỪA THIÊN HUẾ THỜI
 KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN CÓ TRONG QUY HOẠCH

| STT | Hạng mục | Quy mô, công suất |
|------------|---|--|
| I | Điện khí | |
| | Điện khí LNG tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII |
| II | Điện mặt trời | |
| III | Thủy điện | |
| IV | Điện gió | |
| V | Điện sinh khối và nguồn khác | |
| VI | Điện rác | |

B. CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG

| STT | Hạng mục | Địa điểm |
|------------|--|--|
| I | Điện khí | |
| 1 | Nâng công suất dự án Điện khí LNG tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| 2 | Dự án Nhà máy điện tuabin khí chu trình hỗn hợp và kho cảng LNG Phong Điền | Huyện Phong Điền |
| II | Điện mặt trời | |
| 1 | Mặt trời mái nhà | |
| 2 | Mặt trời mặt đất tại các vị trí tiềm năng | Huyện Phong Điền |
| 3 | Mặt trời mặt nước | Trên đầm phá, hồ thủy điện |
| III | Thủy điện | Tại các địa phương |
| IV | Điện gió | Huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc |
| V | Điện sinh khối và nguồn khác | Thị xã Hương Trà |

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

- Việc đầu tư các dự án thủy điện nhỏ phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,...; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,... và các quy định khác có liên quan.

C. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐIỆN

| STT | Tên dự án | Đơn vị | Hiện trạng | Đến năm 2030 | Đến năm 2050 |
|----------|----------------------------|--------|------------|--------------|--------------|
| I | Hệ thống điện 500kv | | | | |



| | | | | | |
|-----------|--|------------------|---------|---------|----------|
| 1 | Trạm biến áp | Trạm/Máy/ MVA | 0 | 0 | 3/5/4050 |
| 1.1 | Xây dựng trạm biến áp 500kV Hương Thủy (có nối cấp trạm 220kV Hương Thủy) | " | | | 1/2/1800 |
| 1.2 | Xây dựng trạm nâng áp 2x900MVA nhà máy điện khí Chân Mây (giai đoạn 1) | " | | | 1/2/1800 |
| 1.3 | Xây dựng trạm nâng áp 1x450MVA nhà máy điện mặt trời Cầu Hai | " | | | 1/1/450 |
| 2 | Đường dây | km | 319.9 | 327.9 | 332.9 |
| 2.1 | Hương Thủy 500 kV - Rẽ Quảng Trị - Đà Nẵng (mạch 1, 2) | " | | | 5 |
| 2.2 | Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm biến áp 500kV điện mặt trời Cầu Hai đấu nối vào đường dây 500kV Hà Tĩnh - Đà Nẵng, chiều dài khoảng 3 km | " | | 3 | |
| 2.3 | Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm biến áp 500kV nhà máy điện khí Chân Mây đấu nối vào đường dây 500kV Hà Tĩnh - Đà Nẵng, chiều dài khoảng 5 km | " | | 5 | |
| II | Hệ thống điện 220kv | | | | |
| 1 | Trạm biến áp | Trạm/máy/ MVA | 2/3/500 | | |
| 1.1 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp AT2 của trạm biến áp 220kV Huế từ 125MVA thành 250MVA | " | 2x250 | | |
| 1.2 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp AT1 của trạm biến áp 220kV Phong Điền từ 125MVA thành 250MVA | " | 1/1/250 | 1/2/375 | 1/2/500 |
| 1.3 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Chân Mây, công suất 2x250MVA | " | | 1/1/250 | 1/2/500 |
| 1.4 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV GIS Hương Thủy, công suất 3x250MVA năm 2024 - 2025 giải quyết phụ tải Hương Thủy và cụm khu công nghiệp Phú Bài | " | | 1/1/250 | 3x250 |



| | | | | | |
|-----|--|------------|--------|--------|---------|
| 1.5 | Xây dựng mới trạm biến áp 220kV GIS Phú Vang, công suất 1x250MVA | " | | | 1/2/500 |
| 1.6 | Xây dựng trạm nâng áp 22/220kV nhà máy điện gió (giải tỏa công suất nhà máy điện gió) | " | | | 1/2/500 |
| 1.7 | Xây dựng trạm nâng áp 22/220kV nhà máy điện mặt trời Cầu Hai, công suất 2x250MVA (giải tỏa công suất nhà máy điện mặt trời Cầu Hai) | " | | | 1/2/500 |
| 1.8 | Xây dựng trạm nâng áp 22/220kV nhà máy điện mặt trời Tam Giang, công suất 2x250MVA (giải tỏa công suất nhà máy điện mặt trời Tam Giang) | " | | | 1/2/500 |
| 2 | Đường dây | km | 280.49 | 435.63 | 549.63 |
| 2.1 | Xây mới, đấu nối trạm biến áp 220 kV Chân Mây, 4 mạch (Chân Mây - Rẽ Hòa Khánh - Huế) | Số mạch/km | | 4/5 | |
| 2.2 | Xây mới, đấu nối trạm biến áp 220 kV Hương Thủy, 4 mạch có bố trí phân pha (2 mạch 220kV với 2 mạch 110kV đi chung liên kết trạm biến áp 220kV Huế, Phong Điền và tăng cường liên kết các trạm biến áp 110kV khu vực | " | | 4/2 | |
| 2.3 | Xây mới, đường dây mạch kép - phân pha đấu nối trạm biến áp 220 kV Phú Vang, 2 mạch vào trạm 500kV Hương Thủy | " | | | 24 |
| 2.4 | Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV điện mặt trời Cầu Hai đấu nối vào 01 mạch đường dây 220kV Huế - Hòa Khánh | " | | | 5 |
| 2.5 | Xây mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV điện mặt trời Tam Giang đấu nối vào thanh cái 220kV của trạm biến áp 220kV Phong Điền, tiết diện dây dẫn ACSR-400 | " | | | 25 |
| 2.6 | Xây dựng mới đường dây 220kV | " | | | 40 |

| | | | | | |
|------------|---|------------------|--|-----------|-----------|
| | mạch kép từ trạm biến áp 220kV điện mặt trời Tam Giang đấu nối vào thanh cái 220kV của trạm biến áp 500kV Cầu Hai | | | | |
| 2.7 | Nâng khả năng tải Huế - Hòa Khánh | " | | 2/82 | |
| 2.8 | Treo dây mạch 3 trên đường dây 220kV Đông Hà - Huế mạch 2 hiện hữu | " | | 1/78 | |
| 2.9 | Phong Điền - Rẽ Đông Hà - Huế (mạch 2) | " | | 2x5 | |
| 2.10 | Xây dựng mới đường dây 220kV trạm biến áp 220kV Hương Thủy - Huế - chuyển đấu nối Phong Điền | " | | | 19 |
| 2.11 | Xây dựng mới đường dây tua bin khí hỗn hợp Chân Mây - Hương Thủy | " | | | 44 |
| 2.12 | Xây dựng mới đường dây tua bin khí hỗn hợp Chân Mây - Liên Chiểu | " | | | 27 |
| III | Hệ thống điện 110kv | | | | |
| 1 | Trạm biến áp | Trạm/máy/ MVA | | | |
| 1.1 | Xây dựng máy biến áp nối cấp 110kV/22 tại trạm biến áp 220kV Phong Điền | | | 2/(63+63) | |
| 1.2 | Xây dựng máy biến áp nối cấp 110kV/22 tại trạm biến áp 220kV Chân Mây | | | 1/63) | 2/(63+63) |
| 1.3 | Xây dựng máy biến áp nối cấp 110kV/22 tại trạm biến áp 220kV Hương Thủy | | | 1/63) | 2/(63+63) |
| 1.4 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phong Điền | " | | 1/(40) | 2/(40+63) |
| 1.5 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Quảng Vinh | " | | 1/(40) | 2/(40+63) |
| 1.6 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Tứ Hạ | " | | 1/(40) | 2/(40+63) |
| 1.7 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phú Đa | " | | 1/(40) | 2/(40+63) |



| | | | | | |
|------|--|---|-----------|-----------|-------------|
| 1.8 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Chân Mây | " | | 1/(63) | 2(63+63) |
| 1.9 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 1 | " | 2/(40+40) | 2/(63+63) | |
| 1.10 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 2 | " | 2/(40+63) | 2/(63+63) | 3(63+63+63) |
| 1.11 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 3 | " | 1/(25) | 2/(25+63) | 2/(63+63) |
| 1.12 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 4 | " | | 2/(40+63) | 2/(63+63) |
| 1.13 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 5 | " | | 2/(63+63) | |
| 1.14 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 6 | " | | 1/(40) | 2/(40+63) |
| 1.15 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thủy Thanh | | | | 1/(63) |
| 1.16 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Vinh | | | | 1/(63) |
| 1.17 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 7 | " | | | 1/(63) |
| 1.18 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 8 | " | | | 1/(63) |
| 1.19 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vinh Thanh | " | | 2/(40+63) | 2/(63+63) |
| 1.20 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Thủy | | | | 1/(63) |
| 1.21 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Giang Hải | | | | 1/(40) |
| 1.22 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Bình | | | | 1/(40) |
| 1.23 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây Tây | " | | | 1/(63) |
| 1.24 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 2 | " | | 1/63 | 2/(63+63) |
| 1.25 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 3 | | | | 1/(63) |
| 1.26 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 4 | | | | 1/(63) |
| 1.27 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 5 | | | | 1/(63) |
| 1.28 | Xây dựng mới trạm biến áp | " | | | 1/63 |



| | | | | | |
|------|---|---|-----------|-----------|-----------|
| | 110kV khu đô thị Chân Mây | | | | |
| 1.29 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Nam Đông | " | | 1/25 | 2/(25+40) |
| 1.30 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV A Lưới | " | | | 1/25 |
| 1.31 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Bình Điền | " | | 1/25 | 2/(25+40) |
| 1.32 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Trà | " | | | 1/(63) |
| 1.33 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phú Lộc | " | | 1(40) | 2/(40+63) |
| 1.34 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV A Đốt | " | | | 1/25 |
| 1.35 | Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Thọ | " | | 1(40) | 2(40+63) |
| 1.36 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Điện Lộc | " | 1/25 | 2/(25+63) | 2/(63+63) |
| 1.37 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phong Điền | " | 2/(25+25) | 2/(25+63) | 2/(63+63) |
| 1.38 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phú Bài | " | 2/(40+40) | 2/(40+63) | 2/(63+63) |
| 1.39 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phú Bài 2 | " | 1/40 | 2/(40+63) | 2/(63+63) |
| 1.40 | Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110kV La Sơn | " | 1/40 | 2/(40+63) | 2/(63+63) |
| 1.41 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Chân Mây | " | 1/25 | 2/(25+63) | 2/(63+63) |
| 1.42 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Lăng Cô | " | 1/25 | 2/(25+63) | 2/(63+63) |
| 1.43 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Cầu Hai | " | 1/25 | 2/(25+63) | 2/(63+63) |
| 1.44 | Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Văn Xá (110/22/6kV) | " | 2/(25+40) | 2/(40+40) | |
| 1.45 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa (giải tỏa công suất nhà máy điện mặt trời Phong Hòa) | " | | 1(63) | |
| 1.46 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Điện Môn (giải tỏa công suất nhà máy điện mặt trời Điện Môn) | " | | | 1(40) |
| 1.47 | Xây dựng mới trạm nâng áp | " | | | 1(40) |



| | | | | | |
|------|---|------------|--------|-------|--------|
| | 22/110kV Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2 (giải tỏa công suất nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2) | | | | |
| 1.48 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Điền III (giải tỏa công suất nhà máy điện mặt trời Phong Điền III) | " | | | 1(180) |
| 1.49 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Điền Hương (giải tỏa công suất nhà máy điện mặt trời Điền Hương) | " | | | 1(125) |
| 1.50 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên (giải tỏa công suất nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên) | " | | | 1(40) |
| 1.51 | Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Chương (giải tỏa công suất nhà máy điện mặt trời Phong Chương) | " | | | 1(40) |
| 2 | Đường dây | km | 366,66 | | |
| 2.1 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phong Điền | Số mạch/km | | 2/0,5 | |
| 2.2 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Quảng Vinh | " | | 1/15 | |
| 2.3 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Tứ Hạ | " | | 2/2 | |
| 2.4 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phú Đa | " | | 1/10 | |
| 2.5 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Chân Mây | " | | 2/2 | |
| 2.6 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Huế 4 | " | | 2/5 | |
| 2.7 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV trạm biến áp Huế 5 | " | | 1/7,5 | |



| | | | | | |
|------|--|---|--|------|------|
| 2.8 | Xây dựng mới Huế 4 - Huế 5 | | | 1/6 | |
| 2.9 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Huế 6 | " | | 1/14 | |
| 2.10 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Thủy Thanh | | | | 2/4 |
| 2.11 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Hương Vinh | | | | 2/2 |
| 2.12 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Huế 7 | " | | | 2/2 |
| 2.13 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Huế 8 | " | | | 2/2 |
| 2.14 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Vinh Thanh | " | | 1/13 | |
| 2.15 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Hương Thủy | | | | 1/7 |
| 2.16 | Xây dựng mới đường dây trạm biến áp 110kV Hương Thủy - trạm biến áp 110kV Thủy Thanh | | | | 1/6 |
| 2.17 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Giang Hải | | | | 1/15 |
| 2.18 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Lộc Bình | | | | 1/10 |
| 2.19 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây Tây | " | | | 2/7 |
| 2.20 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây 2 | " | | 2/3 | |
| 2.21 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây 3 | | | | 2/3 |
| 2.22 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây 4 | | | | 2/3 |
| 2.23 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây 5 | | | | 2/3 |
| 2.24 | Xây dựng mới đường dây trạm biến áp 110kV Cầu Hai - Chân Mây 5 | | | | 2/3 |
| 2.25 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu đô thị Chân Mây | " | | | 2/3 |
| 2.26 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Nam Đông | " | | 1/20 | |
| 2.27 | Xây dựng mới đường dây đầu nối | " | | | 1/35 |



| | | | | | |
|------|--|---|--|-------|------|
| | trạm biến áp 110kV A Lưới | | | | |
| 2.28 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Bình Điền | " | | 1/6 | |
| 2.29 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Phú Lộc | " | | 2/2 | |
| 2.30 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Hương Trà | " | | | 2/2 |
| 2.31 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV A Đốt | " | | | 1/24 |
| 2.32 | Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Hương Thọ | " | | 6/3 | |
| 2.33 | Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa | " | | 2/5 | |
| 2.34 | Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Điền Môn | " | | | 2/5 |
| 2.35 | Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2 | " | | | 2/1 |
| 2.36 | Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Điền III | " | | | 2/6 |
| 2.37 | Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Điền Hương | " | | | 2/15 |
| 2.38 | Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên | " | | | 2/1 |
| 2.39 | Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Chương | " | | | 2/1 |
| 2.40 | Xây dựng mới đường dây từ trạm biến áp 110kV Quảng Vinh - trạm biến áp 110kV Huế 3 | " | | | 1/20 |
| 2.41 | Xây dựng mới đường dây từ trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phú Đa - trạm biến áp 110kV Huế 6 | " | | 1/15 | |
| 2.42 | Xây mới đường dây 2 mạch 110kV liên kết trạm 220kV Hương Thù và trạm biến áp 220kV Huế (được đi chung với đz | | | 2 /40 | |



| | | | | | |
|------|--|---|-------|------|------|
| | 220kV 4 mạch trạm biến áp 220kV Hương Thủy - trạm biến áp 220kV Huế - trạm biến áp 220kV Phong Điền) | | | | |
| 2.43 | Đường dây đầu nối sau trạm biến áp 220kV Hương Thủy | | | 6/7 | |
| 2.44 | Nâng tiết diện đường dây Phong Điền 220 - Đông Hà 220 | | 2/1,7 | 2/50 | |
| 2.45 | Nâng tiết diện đường dây Phong Điền 220 - Phong Điền | | 2/6 | | 2/6 |
| 2.46 | Kéo dây mạch 2 đường dây 110kV Phong Điền - Điền Lộc | | 1/15 | 2/15 | |
| 2.47 | Nâng tiết diện đường dây Phong Điền - Điền Lộc | | | | 2/15 |
| 2.48 | Kéo dây mạch 2 đường dây 110kV Huế 2 - Huế 3 | | 1/12 | 2/12 | |
| 2.49 | Nâng tiết diện đường dây 110kV Huế 2 - Huế 3 | | | | 2/12 |
| 2.50 | Kéo dây mạch 2 đường dây 110kV Phú Bài 2 - Vinh Thanh | | 1/13 | | 2/13 |
| 2.51 | Nâng tiết diện ĐZ Huế - Đà Nẵng (Đường dây từ trạm biến áp Hương Thủy 220 - Chân Mây 220 và các nhánh rẽ vào trạm từ VT 51 đến trạm biến áp Chân Mây 220) | " | 2/36 | 2/36 | |
| 2.52 | Nâng tiết diện ĐZ Huế - Đà Nẵng (Đường dây từ trạm biến áp Chân Mây 220 - Hòa Khánh 220 và các nhánh rẽ vào trạm) | | 2/23 | | 2/23 |
| 2.53 | Nâng tiết diện ĐZ 110kV Huế 1 - Phong Điền 220kV. Danh sách chi tiết các nhánh rẽ như sau: + 110kV Đồng Lâm - Phong Điền 220 + 110kV Văn Xá - Phong Điền 220 + 110kV Đồng Lâm - Huế 2 + 110kV Văn Xá - nhà máy thủy điện Bình Điền + 110kV Huế 220 - nhà máy thủy điện Bình Điền + 110kV Huế 220 - Huế 2 | " | 2/45 | 2/45 | |
| 2.54 | Xây mới xuất tuyến 110kV sau | " | | 4/10 | |

| | | | | | |
|-----------|--|----------|----------|-----------|--|
| | trạm 220kV Chân Mây | | | | |
| 2.55 | Xây dựng mới đường dây 110kV Cầu Hai - trạm 220kV Chân Mây | | | 2/6,5 | |
| 2.56 | Xây dựng mới đường dây 110kV Chân Mây - trạm 220kV Chân Mây | | | 2/7,5 | |
| 2.57 | Xây dựng mới đường dây 110kV Lăng Cô - trạm 220kV Chân Mây | | | 2/2,5 | |
| 2.58 | Xây dựng mới đường dây và trạm nâng áp 22/110kV (Nhà máy điện sinh khối Hương Trà) | | | 2/5 | |
| IV | Lưới điện phân phối từ 35kv trở xuống | | | | |
| 1 | Đường dây | km | 2,224 | 2,684 | |
| 2 | Trạm biến áp | Trạm/MVA | 2687/949 | 3617/1504 | |

Ghi chú:

1. Việc đầu tư các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với lưới điện phân phối (cấp điện áp 110kV và trung hạ áp)

- Đối với trạm biến áp:

+ Trong quá trình thực hiện của mỗi giai đoạn, quy mô của trạm biến áp sẽ được lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và giải tỏa công suất nguồn điện.

+ Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào nhu cầu phát triển của phụ tải và cấu hình lưới điện trong thực tế.

+ Cấp điện áp phía thứ cấp máy biến áp 110kV và số lượng xuất tuyến trung áp sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Đối với đường dây:

+ Trong trường hợp có sự tăng trưởng phụ tải ở một số khu vực một cách đột biến dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung quy mô, thay đổi phương án đấu nối đường dây thực hiện theo quy định.

+ Sử dụng dây dẫn hoặc cáp ngầm có thông số kỹ thuật tương đương với chủng loại dây dẫn theo quy hoạch theo điều kiện thực tế. Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

- Các dự án đang thực hiện sẽ được chuyển tiếp (tiếp tục thực hiện) theo quy mô, phương án đã được phê duyệt.

- Lưới điện trung/hạ thế: Để đảm bảo quy hoạch mạng lưới điện đồng bộ và sát với thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập và phê duyệt phương án chi tiết phương án phát triển hệ thống trạm biến áp và đường dây sau các trạm biến áp 110kV thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để làm cơ sở thực hiện.

- Cấp điện cho khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Đối với các trạm biến áp 110kV cấp điện cho khu công nghiệp, cụm công nghiệp, căn cứ theo tình hình phát triển phụ tải thực tế và khả năng cấp nguồn cũng như phương án đấu nối phù hợp có thể điều chỉnh tăng quy mô công suất trạm biến áp hoặc bổ sung thêm trạm biến áp 110kV xây dựng mới.

PHỤ LỤC XII
**DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI LỚN
 DỰ KIẾN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 – 2030**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên công trình |
|------------|--|
| I | Công trình tưới |
| 1 | Xây dựng các kho nước lớn để tích trữ, tạo nguồn nước |
| 1.1 | Hồ Ô Lâu Thượng |
| 1.2 | Hồ Thủy Cam |
| 1.3 | Hồ Khe Triết |
| 2 | Các giải pháp liên kết nguồn nước, chuyển nước giữa các vùng |
| | Xây dựng công trình chuyển nước ngoài phá Phú Vang, Phú Lộc (giai đoạn 1) |
| 3 | Xây dựng mới công trình |
| 3.1 | Công trình chuyển nước ngoài phá Phú Vang |
| 3.2 | Hồ Mai Vĩnh (Trầm Bàu Sen), Trầm Niên (Phú Vang) |
| 3.3 | Hồ Lương Viện (Phú Lộc) |
| 3.4 | Hệ thống trạm bơm tưới, tiêu trên địa bàn toàn tỉnh |
| 3.5 | Hệ thống kênh mương, đường ống trên địa bàn toàn tỉnh |
| 3.6 | Hệ thống đập dâng, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh |
| 3.7 | Xây dựng tuyến kênh từ hồ Hòa Mỹ cấp nước vùng cát Phong, Quảng Điền |
| II | Công trình tiêu |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng các cống trên đê |
| 2 | Nâng cấp các hệ thống thủy lợi, đê bao nội đồng trên địa bàn toàn tỉnh |
| 3 | Nạo vét các trục thủy đạo thuộc vùng hạ lưu sông Bồ, sông Hương, sông Ô Lâu, sông Đại Giang, sông Lợi Nông, sông Như Ý và các sông, hói, kênh nội đồng |
| III | Công trình phòng chống lũ và phòng chống thiên tai |
| 1 | Đê sông |
| | Nâng cấp đê sông hệ thống sông Ô Lâu, sông Hương, sông Bồ, sông Truồi,.... |
| 2 | Công trình thiên tai khác |
| 2.1 | Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ sông nguy hiểm tập trung trên các sông: Sông Hương, sông Bồ; sông Ô Lâu và các sông khác trên địa bàn tỉnh |
| 2.2 | Trạm trực canh sóng thần |
| 2.3 | Nâng cấp các tuyến đê biển Thừa Thiên Huế |
| 2.4 | Kè chống sạt lở bờ biển |
| 2.5 | Sửa chữa, nâng cấp hệ thống các khu neo đậu, các âu thuyền tránh trú bão |
| IV | Danh mục công trình phòng chống thiên tai |
| 1 | Kiên cố một số tuyến đường qua vùng ngập lũ |
| 2 | Xử lý khẩn cấp mái taluy đường hạ tầng giao thông vào khu du lịch Laguna Lăng Cô |

| | |
|----------|---|
| 3 | Phòng chống sạt lở mái ta luy đường vào khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| 4 | Phòng chống sạt lở mái ta luy đường vào khu kinh tế cửa khẩu A Đốt |
| 5 | Hệ thống cống Truồi 1, 2, 3 (giai đoạn 2) |
| 6 | Sửa chữa nâng cấp đập Cửa Lác, đập Thảo Long và các cống trên đê ven đầm phá |
| 7 | Xây dựng và nâng cấp 10 trạm bơm điện tại huyện Hương Thủy; 15 trạm bơm điện tại huyện Phong Điền; 20 trạm bơm điện huyện Quảng Điền; 15 trạm bơm điện thị xã Hương Trà; 15 trạm bơm điện huyện Phú Vang và một số trạm bơm tại các địa phương khác |
| 8 | Dự án Ninh Hòa Đại |
| 9 | Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý |
| 10 | Nạo vét và xây kè hói Đốc Sơ (An Hòa); hói Hảng Tổng (Hương Sơ) |
| 11 | Hệ thống thoát lũ các sông, hói ở vùng hạ lưu sông Bồ, huyện Quảng Điền; sông Ô Lâu, huyện Phong Điền và các sông khác |
| 12 | Hệ thống tiêu thoát lũ Như Ý, Lợi Nông, Đê Đại Giang - Thiệu Hóa, Phố Lợi, Mộc Hãn, Phú Khê, Xuân Lương Hồ, hói 5 xã, hói 7 xã, hói An Lưu, hói Cầu Long,... |
| 13 | Kè bảo vệ bờ sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Như Ý, sông Bạch Yến |
| 14 | Ổn định cửa biển Tư Hiền, Lạch Giang,... và nâng cấp mở rộng cảng cá Tư Hiền kết hợp tránh trú bão |
| 15 | Xử lý xói lở bờ biển từ huyện Phong Điền đến huyện Phú Lộc; Hải Dương, ổn định luồng cửa Thuận An (giai đoạn 2) |
| 16 | Đảm bảo an toàn hồ chứa tại các địa phương |
| 17 | Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ biển đoạn Phú Hải - Phú Diên, huyện Phú Vang |
| 18 | Xây dựng hệ thống cảnh báo lũ thông minh; hệ thống quan trắc thủy văn ở các đập, hồ chứa nước thủy lợi |
| 19 | Dự án xây dựng khu tái định cư di dân vùng thấp trũng, ven sông, các khu vực bị xói lở |
| 20 | Xây dựng và nâng cấp hệ thống đê điều |
| 21 | Hệ thống các công trình phòng chống thiên tai theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| V | Danh mục các biện pháp phi công trình phòng chống thiên tai |
| 1 | Dự án vận hành hồ chứa nước trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Dự án đang triển khai) |
| 2 | Xây dựng hệ thống quan trắc an toàn đập, hồ chứa nước |
| 3 | Xây dựng hệ thống cảnh báo lũ thông minh; hệ thống quan trắc thủy văn chuyên dùng ở các đập, hồ chứa nước thủy lợi và các vùng hạ du của lưu vực các sông, suối |
| 4 | Dự án bảo tồn, tái sinh, duy trì, phục hồi, nâng cao khả năng điều tiết nước của rừng đầu nguồn, các dòng chảy, sông, hồ chứa nước, các khu vực canh tác nông nghiệp, không gian đô thị, nông thôn, hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

PHỤ LỤC XIII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
 THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO

| STT | Danh mục | Số lượng | Hình thức | | Địa điểm |
|-----------|---|----------|-----------|---------------------|---------------|
| | | | Mới | Điều chỉnh, mở rộng | |
| I | Quy hoạch di sản, di tích | | | | |
| 1 | Di sản thế giới | 2 | x | | |
| 1.1 | Ca Huế | 1 | x | | |
| 1.2 | Di sản tư liệu Hán - Nôm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế | 1 | x | | |
| 2 | Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia | 5 | x | | |
| 2.1 | Nghề may đo và tập quán sử dụng áo dài truyền thống Huế | 1 | x | | |
| 2.2 | Ẩm thực Bún bò Huế | 1 | x | | |
| 2.3 | Nghề làm nón lá Huế | 1 | x | | |
| 2.4 | Lễ hội truyền thống Điện Huệ Nam | 1 | x | | |
| 2.5 | Nghề làm gốm Phước Tích | 1 | x | | |
| 3 | Di tích quốc gia đặc biệt | 4 | x | | |
| 4 | Di tích cấp quốc gia | 10 | x | | |
| 5 | Di tích cấp tỉnh | 20 | x | | |
| II | Thiết chế văn hóa cấp tỉnh | 0 | | | |
| 1 | Cơ sở công lập | 17 | 6 | 11 | Thành phố Huế |
| 1.1 | Trung tâm Văn hóa và hội nghị tỉnh | | | x | Thành phố Huế |
| 1.2 | Bảo tàng Quốc gia Cổ vật Cung đình Huế | | | x | Thành phố Huế |
| 1.3 | Bảo tàng lịch sử tỉnh | | x | | Thành phố Huế |
| 1.4 | Bảo tàng Mỹ thuật Huế | | x | | Thành phố Huế |
| 1.5 | Nhà hát nghệ thuật ca kịch Huế | | x | | Thành phố Huế |
| 1.6 | Thư viện Tổng hợp tỉnh (1,5 ha) | | x | | Thành phố Huế |
| 1.7 | Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật (giai đoạn 2) | | | x | Thành phố Huế |
| 1.8 | Cơ sở tổ chức biểu diễn nghệ thuật Ca Huế | | | x | Thành phố Huế |

| | | | | | |
|------|---|---|---|---|--------------------|
| 1.9 | Quảng trường Văn hóa thể thao Bà Triệu và chính trang Trung tâm Thi đấu thể thao Thừa Thiên Huế | | | x | Thành phố Huế |
| 1.10 | Không gian sáng tạo công nghiệp văn hóa Cung An Định | | | x | Thành phố Huế |
| 1.11 | Bảo tàng Áo dài, Âm thực | | x | | |
| 1.12 | Trung tâm trình diễn Ca Huế thính phòng (Châu Hương Viên hoặc 268 Bùi Thị Xuân) | | x | | Thành phố Huế |
| 1.13 | Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật | | x | | Thành phố Huế |
| 1.14 | Khu công viên văn hóa đa năng hồ Thủy Tiên | | x | | Thành phố Huế |
| 1.15 | Vườn tượng quốc tế Sông Hương | | x | | Thành phố Huế |
| 1.16 | Khu công viên, văn hóa tại các khu quy hoạch đô thị, khu dân cư mới tập trung | | x | | |
| 1.17 | Các bảo tàng các thiết chế, công trình văn hóa khác theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | | x | | Tại các địa phương |
| 1.18 | Đầu tư các thiết chế văn hóa theo chuẩn cho các đơn vị hành chính mới | | | | Tại các địa phương |
| 2 | Cơ sở ngoài công lập | | | | |
| 2.1 | Thiết chế văn hoá, điện ảnh | | | | |
| 2.2 | Cơ sở chiếu phim Gia Hội | 1 | | x | Thành phố Huế |
| 2.3 | Trung tâm chiếu phim Quốc gia cơ sở 2 tại thành phố Huế | 1 | x | | Thành phố Huế |
| 2.4 | Rạp chiếu phim tại Trung tâm thương mại AEON mall và các trung tâm thương mại khác | 1 | x | | Thành phố Huế |
| 2.5 | Thiết chế, công trình văn hóa khác | | | | |
| 2.6 | Xây dựng bảo tàng trung bày, trung tâm dịch vụ văn hóa tại số 49 - 51 Hàm Nghi, thành phố Huế | 1 | x | | Thành phố Huế |
| 2.7 | Khu công viên văn hóa đa năng hồ Thủy Tiên | 1 | | x | Thành phố Huế |
| 2.8 | Khu công viên Độn Sầm | 1 | x | | Hương Thủy |
| 2.9 | Khu công viên văn hóa đa năng tại Khu đất CV1 - CV3 thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương | 1 | x | | Thành phố Huế |
| 2.10 | Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân | 1 | x | | Thành phố Huế |

| | | | | | |
|------------|---|---|---|---|-------------------------------------|
| 2.11 | Không gian văn hóa Bãi bồi Lương Quán, Thủy Biều | 1 | x | | Thành phố Huế |
| 2.12 | Thiết chế Bảo tàng, trưng bày, triển lãm | | | | |
| 2.13 | Các bảo tàng, trung tâm triển lãm trưng bày tại các khu quy hoạch, khu đô thị | 1 | x | | Tại các địa phương |
| 2.14 | Các thiết chế, công trình văn hóa khác theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | | x | | Tại các địa phương |
| III | Quy hoạch các thiết chế thể dục, thể thao | | | | |
| 1 | Các cơ sở thể dục, thể thao công lập | | | | |
| 1.1 | Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh | 1 | x | | Thành phố Huế |
| 1.2 | Đầu tư cơ sở vật chất cho các Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao còn thiếu các thiết chế thể thao theo tiêu chuẩn, sắp xếp lại cơ sở vật chất hình thành các cơ sở thể dục, thể thao theo chuẩn cho các đơn vị hành chính mới | | | x | Tại các địa phương |
| 1.3 | Các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao công đoàn phục vụ cho công nhân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp | | x | | Địa bàn có khu kinh tế, công nghiệp |
| 2 | Các cơ sở thể dục, thể thao ngoài công lập | | | | |
| 2.1 | Trung tâm đào tạo, huấn luyện thể dục, thể thao cấp tỉnh | | | | |
| 2.2 | Khu thiết chế văn hóa thể thao trung tâm xã Quảng Thọ | 1 | | x | Huyện Quảng Điền |
| 2.3 | Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Quảng Thái | 1 | | x | Huyện Quảng Điền |
| 2.4 | Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Quảng Ngạn | 1 | | x | Huyện Quảng Điền |
| 2.5 | Xây dựng sân bóng đá mi ni, bể bơi, khu thương mại dịch vụ | 1 | x | | Thị xã Hương Trà |
| 2.6 | Dự án xây dựng Trung tâm dịch vụ thể thao vui chơi giải trí kết hợp ở tại khu hồ nước trung tâm thị xã Hương Trà: Khu văn hóa - thể thao - ở - thương mại - du lịch trung tâm thị xã | 1 | x | | Thị xã Hương Trà |
| 2.7 | Trung tâm thể dục thể thao phường Trường An | 1 | x | | Thành phố Huế |
| 2.8 | Kêu gọi đầu tư các khu thể thao, sân | 1 | x | | Tại các địa |

| | | | | |
|--|--|--|--|--------|
| bóng đá, khu tập luyện thể dục thể thao trong các khu quy hoạch, khu đô thị cụm dân cư tập trung | | | | phương |
|--|--|--|--|--------|

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SÂN GÔN

| STT | Tên dự án | Địa điểm |
|-----------|--|---------------------------------|
| I | Các khu đang thực hiện | |
| 1 | Khu quần thể sân gôn - Làng du lịch sinh thái phong cảnh Việt Nam | Thị xã Hương Thủy |
| 2 | Sân Golf Khu du lịch Laguna Huế | Huyện Phú Lộc |
| 3 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn Lăng Cô | Huyện Phú Lộc |
| 4 | Sân gôn quốc tế, khu dịch vụ phụ trợ, khu biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Vinh Xuân | Huyện Phú Vang |
| II | Các khu quy hoạch mới | |
| 1 | Dự án Khu đô thị sân gôn Hồ Châu Sơn | Thị xã Hương Thủy |
| 2 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp | Huyện Phong Điền |
| 3 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp Vinh Xuân | Huyện Phú Vang |
| 4 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, bảo tàng thiên nhiên và sân gôn Ngũ Hồ | Huyện Phong Điền |
| 5 | Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và sân gôn | Thành phố Huế, thị xã Hương Trà |
| 6 | Tổ hợp khu du lịch nghỉ dưỡng đô thị, sân gôn Phong Điền | Huyện Phong Điền |
| 7 | Khu du lịch sinh thái và sân gôn Thanh Tân | Huyện Phong Điền |
| 8 | Khu sân gôn và dịch vụ đi kèm Thủy Dương | Thị xã Hương Thủy |
| 9 | Khu du lịch sinh thái và sân gôn Hồ Truồi | Huyện Phú Lộc |
| 10 | Khu du lịch nghỉ dưỡng - sân gôn La Vân | Huyện Nam Đông |
| 11 | Khu du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng - sân gôn Thác Phước | Huyện Nam Đông |

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

PHỤ LỤC XIV

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
 THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Danh mục | Số c.sở | Tình trạng |
|------------|---|-----------|--|
| I | Khởi đại học | | |
| 1 | Đại học Huế | 1 | |
| 2 | Trường Đại học Phú Xuân | 1 | |
| 3 | Học viện Âm nhạc | 1 | |
| 4 | Trường Đại học ngoài công lập | 1 | Dự kiến thành lập mới |
| II | Giáo dục nghề nghiệp | | |
| 1 | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập | 15 | |
| 1.1 | Trường cao đẳng* | 3 | |
| 1.2 | Trường trung cấp | 1 | Trường Trung cấp Công nghệ số 10 |
| 1.3 | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp | 02 | 02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện miền núi (A Lưới, Nam Đông) |
| 1.4 | Cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp | 09 | Các trung tâm, các đơn vị |
| 2 | Cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài c.lập | 16 | |
| 2.1 | Trường cao đẳng | 3 | Trường Cao đẳng Âu Lạc, Trường cao đẳng FPT Dự kiến thành lập mới 01 trường |
| 2.2 | Trường trung cấp | 1 | Trường Trung cấp Kinh tế - Du lịch Duy Tân |
| 2.3 | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp | 12 | Trung tâm giáo dục nghề nghiệp |
| 3 | Cơ sở giáo dục chuyên biệt | | |
| III | Hoạt động dịch vụ việc làm | 38 | |
| 1 | Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh | 9 | Xây dựng mạng lưới tại các đphong |
| 2 | Cơ sở đào tạo huấn luyện an toàn vệ sinh lao động | 19 | Mở rộng, thành lập mới tại các địa phương |
| 3 | Kiểm định an toàn vệ sinh lao động | 1 | Thành lập mới 01 |
| 4 | Đơn vị cung ứng dịch vụ việc làm | 10 | Thành lập mới |

Ghi chú:

(*) Giai đoạn 2021 - 2025: 04 trường cao đẳng (Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế; Trường Cao đẳng Du lịch Huế; Cao đẳng Y tế Huế, Trường Cao đẳng Huế). Giai đoạn 2026 - 2030: Có 03 trường cao đẳng chất lượng cao gồm: Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế; Trường Cao đẳng Du lịch Huế; Trường Cao đẳng Huế. Trong đó, có 01 trường thực hiện chức năng Trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Giai đoạn 2026 - 2030: Có 03 trường cao đẳng chất lượng cao gồm: Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế, Trường cao đẳng Du lịch Huế, Trường Cao đẳng Huế (sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Huế, Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Thừa Thiên Huế vào thành một khoa trường Cao đẳng Huế).

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

PHỤ LỤC XV

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN Y TẾ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Tên đơn vị | Hạng | Số giường bệnh | | |
|------------|---|------|----------------|--------------|---------------|
| | | | 2020 | 2025 | 2030 |
| I | Bộ, ngành | | 4.412 | 7.800 | 10.000 |
| 1 | Bệnh viện Trung ương Huế | ĐB | 3.683 | 5.000 | 6.000 |
| 1.1 | Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2 | | 500 | 1.500 | 2.000 |
| 1.2 | Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 3 | | - | 500 | 1.000 |
| 2 | Bệnh viện Trường đại học y dược | I | 700 | 800 | 1.000 |
| 3 | Trung tâm pháp y tâm thần miền Trung ^[1] | | | | |
| II | Tuyến tỉnh | | 670 | 1.130 | 2.170 |
| 1 | Bệnh viện Da liễu | II | 40 | 70 | 120 |
| 2 | Bệnh viện Phổi | II | 50 | 100 | 150 |
| 3 | Viện Thái Y Huế (trên cơ sở Bệnh viện Y học Cổ truyền) | I | 100 | 250 | 400 |
| 4 | Bệnh viện phục hồi chức năng | I | 100 | 150 | 250 |
| 4.1 | Cơ sở 1 | | | | |
| 4.2 | Cơ sở 2 ^[2] | | | | |
| 5 | Bệnh viện Mắt Huế | II | 80 | 150 | 200 |
| 6 | Bệnh viện Răng Hàm Mặt | II | 50 | 50 | 50 |
| 7 | Bệnh viện Tâm thần | II | 70 | 90 | 100 |
| 8 | Bệnh viện Đa khoa Bình Điền | II | 50 | 70 | 100 |
| 9 | Bệnh viện Sản - Nhi | | - | | 150 |
| 10 | Bệnh viện Giao thông vận tải ^[3] | II | 130 | 200 | 500 |
| 11 | Bệnh viện Nhiệt đới | | | | 150 |
| III | Tuyến huyện | | 990 | 1.620 | 1.950 |
| 1 | Trung tâm y tế thành phố Huế giai đoạn 2026 - 2030 thành trung tâm y tế quận phía Bắc | I | 145 | 300 | 300 |
| 2 | Trung tâm y tế quận phía Nam | I | | | 200 |
| 3 | Trung tâm y tế Phong Điền | II | 80 | 100 | 100 |
| 4 | Trung tâm y tế Quảng Điền | II | 80 | 100 | 100 |
| 5 | Trung tâm y tế Hương Trà | II | 100 | 150 | 150 |
| 6 | Trung tâm y tế Phú Vang | I | 170 | 400 | 500 |
| 7 | Trung tâm y tế Phú Lộc | I | 135 | 300 | 300 |
| 8 | Trung tâm y tế Phú Lộc, cơ sở Chân Mây | | 70 | | |



| | | | | | |
|------------|---|----|----|--------------|--|
| 9 | Trung tâm y tế Hương Thủy | II | 80 | 120 | 150 |
| 10 | Trung tâm y tế Nam Đông | II | 50 | 100 | 150 |
| 11 | Trung tâm y tế A Lưới | I | 80 | 150 | 200 |
| IV | Trạm y tế (tuyến cơ sở bố trí theo đơn vị hành chính cấp xã) | | | 141TYT | Bố trí tối thiểu 1 trạm y tế/ đơn vị hành chính cấp xã |
| V | Cơ sở y tế ngoài công lập | | | 1.160 | 2.200 |
| 1 | Cơ sở y tế hiện có | | | 160 | 200 |
| 1.1 | Bệnh viện đa khoa Hoàng Việt Thắng | | | 70 | 100 |
| 1.2 | Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình - Phẫu thuật tạo hình Huế | | | 90 | 100 |
| 2 | Cơ sở y tế bổ sung | | | 1.000 | 2.000 |
| 2.1 | Bệnh viện đa khoa tối thiểu 300 giường tại các khu đô thị mới theo quy hoạch | | | 500 | 1.000 |
| 2.2 | Các bệnh viện chuyên khoa tại các khu đô thị mới theo quy hoạch | | | 500 | 1.000 |
| VI | Cơ sở y tế dự phòng | | | - | - |
| | Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC) | | | | |
| VII | Các cơ sở y tế khác | | - | - | - |
| 1 | Cơ sở hiện có | | | | |
| 1.1 | Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh | | | | |
| 1.2 | Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y | | | | |
| 1.3 | Trung tâm Vận chuyển cấp cứu 115[4] | | | | |
| 1.4 | Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | | | | |
| 1.5 | Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm | | | | |
| 1.6 | Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình | | | | |
| 2 | Quy hoạch mới | | | | |
| 2.1 | Trung tâm khám chữa bệnh, điều dưỡng chăm sóc sức khỏe cho người già và nghiên cứu khoa học | | | | |
| 2.2 | Hạ tầng khu y tế công nghệ cao phục vụ khám, chữa bệnh kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng, cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo tiêu chuẩn quốc tế | | | | |
| 2.3 | Trung tâm Cứu hộ, cứu nạn miền Trung | | | | |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

PHỤ LỤC XVI

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ ĐIỀU DƯỠNG, CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG, TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Danh mục | Số cơ sở | Cơ sở/Địa điểm |
|-----------|--|----------|---------------------------|
| I | Các cơ sở đã có | | |
| 1 | Cơ sở trợ giúp xã hội | | |
| 1.1 | Trung tâm Bảo trợ xã hội | 1 | Thành phố Huế |
| 1.2 | Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em | 1 | Thành phố Huế |
| 1.3 | Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập | 21 | Các địa phương |
| 2 | Cơ sở điều dưỡng, chăm sóc người có công | | |
| | Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công | 2 | |
| II | Quy hoạch mới | | |
| 1 | Cơ sở trợ giúp xã hội công lập đầu tư mở rộng | 5 | |
| 1.1 | Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi chất lượng cao | 1 | Các địa phương |
| 1.2 | Cơ sở chăm sóc người khuyết tật | 1 | Các địa phương |
| 1.3 | Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em cấp vùng | 1 | Các địa phương |
| 1.4 | Cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và rối nhiễu tâm trí | 1 | Các địa phương |
| 1.5 | Cơ sở cai nghiện ma túy | 1 | Các địa phương |
| 2 | Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập | 6 | |
| 2.1 | Cơ sở trợ giúp người cao tuổi | 2 | Thành phố Huế, các thị xã |
| 2.2 | Cơ sở nuôi dưỡng người khuyết tật | 2 | Thành phố Huế, các thị xã |
| 2.3 | Cơ sở nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | 2 | Thành phố Huế, các thị xã |
| 2.4 | Cơ sở cai nghiện ma túy | 1 | Thành phố Huế, các thị xã |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

PHỤ LỤC XVII

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI TỈNH
 THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Danh mục đầu tư | Địa điểm | Quy mô đầu tư | Giai đoạn đầu tư 2021 - 2030 | |
|-----|---|-------------------|---------------|------------------------------|-------------|
| | | | | 2021 - 2025 | 2025 - 2030 |
| 1 | Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Giải trí - Văn hóa | Thành phố Huế | Hạng 2 | X | |
| 2 | Trung tâm thương mại Phạm Văn Đồng | Thành phố Huế | Hạng 1 | X | |
| 3 | Trung tâm Thương mại Aeon Huế | Thành phố Huế | Hạng 3 | X | |
| 4 | Trung tâm thương mại An Hòa | Thành phố Huế | Hạng 3 | | X |
| 5 | Trung tâm thương mại Kim Long - Hương Long | Thành phố Huế | Hạng 3 | | X |
| 6 | Trung tâm thương mại Thủy Xuân | Thành phố Huế | Hạng 2 | | X |
| 7 | Trung tâm thương mại Thuận An | Thành phố Huế | Hạng 2 | | |
| 8 | Trung tâm thương mại Phú Bài | Thị xã Hương Thủy | Hạng 2 | X | |
| 9 | 02 trung tâm thương mại | Thị xã Hương Thủy | Hạng 2 | | X |
| 10 | Trung tâm thương mại Tứ Hạ | Thị xã Hương Trà | Hạng 2 | | X |
| 11 | Trung tâm thương mại Hương Chũ | Thị xã Hương Trà | Hạng 3 | | X |
| 12 | Trung tâm thương mại Phong Điền | Huyện Phong Điền | Hạng 3 | | X |
| 13 | Trung tâm thương mại An Lỗ | Huyện Phong Điền | Hạng 3 | | X |
| 14 | Trung tâm thương mại Điền Lộc | Huyện Phong Điền | Hạng 3 | | X |
| 15 | Trung tâm thương mại Sịa | Huyện Quảng Điền | Hạng 3 | X | |
| 16 | Trung tâm thương mại Vinh Thanh | Huyện Phú Vang | Hạng 3 | | X |
| 17 | Trung tâm thương mại Phú Lộc | Huyện Phú Lộc | Hạng 3 | | X |
| 18 | Trung tâm thương mại khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô | Huyện Phú Lộc | Hạng 3 | X | |

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

PHỤ LỤC XVIII

CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích hiện trạng (ha) | Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg | | Diện tích đến năm 2030 tính đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha) |
|----------|---|-----|---------------------------|--|-----------------------------------|--|
| | | | | Diện tích đến năm 2030 (ha) | Chênh lệch so với hiện trạng (ha) | |
| I | Loại đất | | 494.711 | 494.711 | 0 | 494.711 |
| 1 | Đất nông nghiệp | NNP | 401.565 | 391.727 | -9.838 | 383.353 |
| | Trong đó: | | | | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 31.925 | 28.497 | -3.428 | 28.497 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 28.923 | 27.497 | -1.426 | 27.497 |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 26.626 | | | 25.509 |
| 1.3 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 85.879 | 84.786 | -1.093 | 84.786 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 97.326 | 102.151 | 4.825 | 102.151 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | RSX | 142.889 | 130.681 | -12.208 | 124.763 |
| | Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | RSN | 49.098 | 48.915 | -183 | 48.915 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | PNN | 87.083 | 101.064 | 13.981 | 108.786 |
| | Trong đó: | | | | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 1.405 | 2.132 | 727 | 2.395 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 1.746 | 2.265 | 519 | 1.849 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK | 1.362 | 2.678 | 1.316 | 6.437 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 174 | | | 1.324 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 1.109 | | | 5.263 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 470 | | | 684 |



| | | | | | | |
|-----------|--|-----|--------|--------|--------|--------|
| 2.7 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 718 | | | 2.362 |
| 2.8 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh | DHT | 38.088 | 34.527 | | 42.975 |
| | Trong đó: | | | | | |
| - | Đất giao thông | DGT | 10.782 | 13.980 | 3.198 | 13.534 |
| - | Đất thủy lợi | DTL | 7.376 | | | 7.722 |
| - | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 121 | 384 | 263 | 311 |
| - | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 91 | 205 | 114 | 133 |
| - | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 810 | 1.339 | 529 | 1.027 |
| - | Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao | DTT | 217 | 439 | 222 | 562 |
| - | Đất công trình năng lượng | DNL | 8.217 | 9.648 | 1.431 | 9.019 |
| - | Đất công trình bưu chính, viễn thông | DBV | 13 | 30 | 17 | 15 |
| - | Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia | DKG | 0 | | | 8 |
| - | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 266 | | | 294 |
| - | Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 9.530 | | | 9.120 |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 447 | 505 | 58 | 587 |
| - | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 94 | 271 | 177 | 283 |
| - | Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ | DKH | 41 | | | 201 |
| - | Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội | DXH | 17 | | | 41 |
| - | Đất chợ | DCH | 65 | | | 119 |
| 2.9 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL | 0 | | | |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 6.399 | | | 6.406 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị | ODT | 3.489 | | | 6.966 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 166 | | | 230 |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 52 | | | 64 |
| 2.14 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | 0 | | | |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 6.063 | 1.920 | -4.143 | 2.572 |
| II | Khu chức năng | | | | | |
| 1 | Đất khu công nghệ cao | KCN | | | | 1.421 |
| 2 | Đất khu kinh tế | KKT | | 37.292 | 37.292 | 37.292 |
| 3 | Đất đô thị | KDT | | 78.533 | 78.533 | 89.349 |

| | | | | | | |
|----|---|-----|--|--|--|---------|
| 4 | Khu sản xuất nông nghiệp | KNN | | | | 53.006 |
| 5 | Khu lâm nghiệp | KLN | | | | 313.818 |
| 6 | Khu du lịch | KDI | | | | 7.234 |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | KBT | | | | 115.117 |
| 8 | Khu phát triển công nghiệp | KPC | | | | 7.865 |
| 9 | Khu đô thị | DTC | | | | 33.8 |
| 10 | Khu thương mại - dịch vụ | KTM | | | | 5.334 |
| 11 | Khu dân cư nông thôn | DNT | | | | 149.838 |

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.
- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.
- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

PHỤ LỤC XIX

PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG; KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

| STT | Tên vùng | Tiểu vùng | Ký hiệu | Ranh giới |
|----------|--|--|-----------|---|
| I | Vùng bảo vệ nghiêm ngặt | | N | |
| 1 | Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị | Nội thành thành phố Huế (đô thị loại I), Thị xã Hương Thủy và Khu đô thị Chân Mây (dự kiến được quy hoạch thành đô thị loại III hoặc cao hơn) | | Toàn bộ diện tích các phường của thành phố Huế; thị xã Hương Thủy và Khu đô thị Chân Mây |
| 1.1 | | 29 phường của thành phố Huế | N1 | |
| 1.2 | | Thị xã Hương Thủy | N2 | |
| 1.3 | | Đô thị Chân Mây | N3 | |
| 2 | Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước | 24 nguồn nước hiện đang được khai thác cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (sông Hương; sông Thừa Lưu; hồ Thủy Yên; suối Cha po; suối Py lo; suối Pa Róc; sông Tả Trạch; khe A Kỳ; suối Thượng Ngàn; suối Tóc; suối Tà Rê và suối A Nô; suối Pa Róc; suối Pập; sông Hữu Trạch; suối Tranh và suối Máu; suối A Pá; suối Khe Me; khe Su; suối C Ruồi; suối Khe Lớn; suối Ba Khe; | N4 | Phạm vi bảo vệ các nguồn nước được căn cứ theo Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt |
| | | khe Mệ; khe Bô Ghe; khe Aki); sông Bồ, sông Ô Lâu và một số sông, suối khác | | |
| 3 | Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy | Các khu bảo tồn thiên nhiên: khu bảo tồn đất ngập nước Tam | N5 | Toàn bộ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được |



| | | | | |
|-----------|--|--|-----------|--|
| | định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản. | Giang - Cầu Hai; vườn quốc gia Bạch Mã; khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; khu bảo tồn Sao La; Hành lang đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn Sao La với khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (đang thí điểm); khu vực đa dạng sinh học cao vùng Sơn Chà - Hải Vân (thành lập khu bảo tồn biển trước 2030); rừng phòng hộ Bắc Hải Vân (thành lập rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan trước 2030) và khu vực Tam Giang - Bạch Mã (thành lập Công viên địa chất toàn cầu sau 2030) | | căn cứ theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản |
| 4 | Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa | Các di tích lịch sử - văn hóa đã được và sẽ được công nhận: - 03 di tích cấp quốc gia đặc biệt: (i) Quần thể di tích Cố đô Huế; (ii) Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; (iii) Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế. - 86 di tích cấp quốc gia. - 84 di tích cấp tỉnh. - Các di tích thuộc Danh mục Kiểm kê di tích sẽ được công nhận trong thời gian sắp đến của tỉnh Thừa Thiên Huế. | N6 | Toàn bộ diện tích của các khu vực bảo vệ 1 theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 |
| II | Vùng hạn chế phát thải | Tiểu vùng | H | |
| 1 | Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên (nếu có) | Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên đã được nêu ở vùng bảo vệ nghiêm ngặt | H1 | Toàn bộ diện tích vùng đệm của các khu bảo tồn nêu trên đã được pháp luật quy định |
| 2 | Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước | Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt của 24 nguồn nước được khai thác cho mục đích cấp nước sinh hoạt và một số sông suối khác | H2 | Phạm vi hành lang bảo vệ các nguồn nước mặt được căn cứ theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 |
| 3 | Khu dân cư tập | Các khu vực nội thị của đô thị | H3 | Toàn bộ diện tích: |



| | | | | |
|------------|--|--|-----------|--|
| | trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị | loại IV và loại V bao gồm các phường nội thị của thị xã Hương Thủy và Hương Trà, thị trấn Phú Đa, thị trấn Phong Điền, thị trấn Sịa, thị trấn Phú Lộc, thị trấn Lăng Cô, thị trấn A Lưới và thị trấn Khe Tre, các đô thị mới La Sơn, Vinh Thanh và Phong An Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế sẽ có thêm ít nhất 6 đô thị mới loại V, bao gồm: Phú Mỹ, Thanh Hà, Vinh Hiền và Vinh Hưng, Hồng Vân và Lâm Đốt | | 05 phường thị xã Hương Thủy: Phú Bài, Thủy Châu, Dương, Thủy Lương, Thủy Phương □ Thủy Trà: Hương Chũ, Hương Vân, Hương Xuân, Tứ Hạ □ Văn, Hương Các đô thị: A Lưới, Khe Tre, Phong Điền, Phú Cô, Phú Đa, Sịa, Vinh Thanh, La Sơn và Phong An □ Lộc, Lăng |
| 4 | Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước trên sông Hương | H4 | Toàn bộ diện tích khu vực hoạt động vui chơi giải trí dưới nước cho các phương tiện không gắn động cơ theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 |
| 5 | Khu vực có yếu tố nhạy cảm khác cần được bảo vệ | Khu vực bảo vệ 2 của toàn bộ di tích lịch sử - văn hóa nêu trên | H5 | Toàn bộ diện tích của các khu vực bảo vệ 2 theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010 |
| III | Vùng khác | | K | |
| 1 | Vùng công nghiệp: Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm cảng | Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cụm cảng ở thành phố Huế, các thị xã, huyện | K1 | Toàn bộ diện tích các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm cảng trên địa bàn Thừa Thiên Huế |
| 2 | Vùng thương mại - dịch vụ | Các khu vực thương mại - dịch vụ ở thành phố Huế, các thị xã và huyện | K2 | Toàn bộ diện tích thương mại - dịch vụ ở Thừa Thiên Huế |
| 3 | Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại các mục nêu trên | Các vùng còn lại | K3 | Diện tích còn lại |

B. DANH MỤC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

| STT | Tên khu bảo tồn | Tổng diện tích (ha) | Phân loại | Cấp quản lý | Phân kỳ quy hoạch | Đề xuất phân loại, phân hạng, | Hiện trạng quản lý | Ghi chú |
|-----|-----------------|---------------------|-----------|-------------|-------------------|-------------------------------|--------------------|---------|
|-----|-----------------|---------------------|-----------|-------------|-------------------|-------------------------------|--------------------|---------|



| | | | | | | phân cấp | | |
|---|--|----------|----------|-------------------|------|---|--|-----------------------|
| 1 | Sao La | 15.324,3 | Trên cạn | Tỉnh | 2030 | Chuyên hạng thành khu bảo tồn thiên nhiên | Đang được ban quản lý khu bảo tồn Sao La và ban quản lý rừng phòng hộ A Lưới quản lý. Sẽ mở rộng thêm bằng việc sát nhập một số diện tích rừng ở Nam Đông và A Lưới. | Quy hoạch chuyên tiếp |
| 2 | Bắc Hải Vân | 11.591,4 | Trên cạn | Tỉnh | 2030 | Chuyên hạng từ rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng với loại hình là Khu bảo vệ cảnh quan | Đang được quản lý bởi ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Hải Vân | Quy hoạch chuyên tiếp |
| 3 | Tam Giang - Bạch Mã | 160.000 | Trên cạn | Trung ương - Tỉnh | 2050 | Công viên địa chất toàn cầu | Trung ương - Các ban quản lý khu bảo tồn và các sở ban ngành địa phương liên quan | Thành lập mới |
| 4 | Trung tâm bảo tồn Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động, thực vật thuộc Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam | 175 | Trên cạn | Trung ương | 2030 | Trung tâm bảo tồn và cứu hộ | Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam (Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam) | Thành lập mới |
| 5 | Trung tâm | 12 | Trên | Trung | 2030 | Trung tâm | Vườn quốc | Thành |



| | | | | | | | | |
|---|---|-----------------|---------------|------------|------|--|---|-----------------------|
| | cứu hộ gấu Việt Nam cơ sở II (tại vườn quốc gia Bạch Mã) | | cạn | ương | | cứu hộ | gia Mã Bạch | lập mới |
| 6 | Tái thả động vật hoang dã về dãy Trường Sơn | 0,95 | Trên cạn | Trung ương | 2030 | Trung tâm cứu hộ | Vườn quốc gia Bạch Mã | Thành lập mới |
| 7 | Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai | 2.071,5 | Đất ngập nước | Tỉnh | 2050 | Khu Ramsar | Tỉnh | Quy hoạch chuyển tiếp |
| 8 | Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ARA BIRD GARDEN | 01 | Trên cạn | Tỉnh | 2030 | Cơ sở bảo tồn | Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khu du lịch Sinh thái Vedana | Thành lập mới |
| 9 | Khu bảo tồn biển Sơn Chà | Chưa có số liệu | Biển | Tỉnh | 2030 | Khu bảo tồn biển Bắc Hải Vân - Sơn Chà | Tỉnh | Thành lập mới |

C. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

| STT | Thành phần môi trường | Số điểm quan trắc | |
|-----|---------------------------------|-------------------|--------------|
| | | Hiện trạng | Đến năm 2030 |
| 1 | Môi trường nước mặt | 118 | 194 |
| 2 | Môi trường nước dưới đất | 27 | 58 |
| 3 | Môi trường không khí xung quanh | 72 | 115 |
| 4 | Môi trường đất | 28 | 51 |
| 5 | Môi trường nước biển ven bờ | 17 | 26 |
| 6 | Môi trường nước thải | 20 | 23 |
| 7 | Trầm tích | 24 | 60 |

PHỤ LỤC XX
**PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN
 THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

**A. QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI
 KHOÁNG SẢN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 866/QĐ-TTG NGÀY 18 THÁNG 7 NĂM 2023
 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

| STT | Loại khoáng sản | Số mỏ dự kiến | Đơn tính vị | Trữ lượng dự kiến | | | Ghi chú |
|-----|---|---------------------|-------------------|-------------------|----------------------|-----------|------------------------|
| | | | | Trữ lượng | Tài nguyên + TNDB | Cộng | |
| 1 | Quặng titan (quặng Iimenit nguyên khai) | 2 | 1.000 tấn | 344 | 3.734 | 4.078 | Tổng Zircon: 418 |
| 2 | Quặng sắt (quặng nguyên khai) | 1 | tấn | 1.506.000 | | 1.506.000 | |
| 3 | Quặng vàng | 2 | kg | | 9.051 | 9.051 | |
| 4 | Pyrit | | 1.000 tấn | | 376 | 376 | |
| 5 | Quarzit | 1 | 1.000 tấn | | 19.875 | 19.875 | |
| 6 | Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên (quặng nguyên khai) | 4 | tấn | 200 | 1.975 | 2.175 | |

B. QUY HOẠCH CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

| STT | Loại khoáng sản | Số lượng khu vực dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú |
|-----|---|--------------------------------|------------------------------|---------|
| 1 | Cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường | 1 | 20,38 | Hiện có |
| 2 | Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường | 1 | 11,40 | Hiện có |
| 3 | Đá làm ốp lát | 1 | 8,00 | Hiện có |
| 4 | Đá làm vật liệu xây dựng | 1 | 13,40 | Hiện có |
| 5 | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | 31 | 223,81 | Hiện có |
| 6 | Đá sét | 12 | 167,05 | Hiện có |
| 7 | Đất sét | 44 | 1.027,37 | Hiện có |
| 8 | Đất làm vật liệu san lấp | 45 | 1.036,94 | Hiện có |
| 9 | Than bùn | 3 | 149,01 | Hiện có |
| 10 | Khu vực dự kiến bổ sung: Vật liệu xây dựng thông thường và than bùn | 87 | 900,00 | Bổ sung |

**C. QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI
 KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN**

NĂM 2050 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1626/QĐ-TTG NGÀY 15 THÁNG 12 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

| TT | Loại khoáng sản | Số lượng khu vực dự kiến | Diện tích dự kiến (ha) | Ghi chú |
|----|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------|
| 1 | Đá vôi làm xi măng | 4 | 1.409,89 | Bổ sung 190 ha |
| 2 | Sét làm xi măng | 3 | 155,38 | Hiện có |
| 3 | Phụ gia xi măng | 1 | 29,87 | Hiện có |
| 4 | Đá làm ốp lát, mỹ nghệ | 4 | 158,9 | Hiện có |
| 5 | Cao lanh, fenspat | 1 | 10,07 | Hiện có |
| 6 | Cát trắng | 20 | 2.747,68 | Bổ sung: 948,95 ha |

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan đề rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Đối với một số khu vực mỏ khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

PHỤ LỤC XXI

**DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN
 HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH

| STT | Tên dự án |
|-----------|---|
| I | Các dự án trung ương đầu tư |
| 1 | Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông |
| 2 | Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam |
| 3 | Nâng cấp quốc lộ 49A đoạn Thuận An - A Lưới |
| 4 | Nâng cấp cửa khẩu Hồng Vân - Cô Tài và cửa khẩu A Đót - Tà Vàng trở thành các cửa khẩu quốc tế |
| 5 | Quốc lộ 49D từ Cảng Điền Lộc đến quốc lộ 49, Hương Trà |
| 6 | Mở rộng hầm Phước Tượng, Phú Gia |
| 7 | Nâng cấp Sân bay Quốc tế Phú Bài |
| 8 | Nâng cấp tuyến vận tải thủy chính tuyến phá Tam Giang đến đầm Cầu Hai đạt tiêu chuẩn cấp III |
| 9 | Dự án hồ chứa nước Thủy Cam |
| 10 | Dự án hồ chứa nước Ô Lâu Thượng |
| 11 | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện quốc tế cơ sở 2 |
| 12 | Xây dựng Viện Công nghệ sinh học - Đại học Huế tại thị xã Hương Trà |
| 13 | Xây dựng, nâng cấp đập ngăn mặn Cửa Lác, kết hợp giao thông đường bộ (nối quốc lộ 49B - đường Tây phá) |
| 14 | Dự án sửa chữa, nâng cấp đập Thảo Long (nâng cấp thay mới 10 cửa van và thiết bị đóng mở dự phòng) |
| II | Các dự án tỉnh quản lý đầu tư |
| 1 | Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An |
| 2 | Đường La Sơn - Chân Mây |
| 3 | Chống sạt lở bờ biển, bờ sông (sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Nong, sông Truồi, sông Cầu Hai, sông Bù Lu...) |
| 4 | Đê chắn sóng phía Tây cảng Chân Mây |
| 5 | Đê chắn sóng phía Bắc cảng Chân Mây (giai đoạn 3) |
| 6 | Đường và cầu Hà Trung (đường La Sơn - Hà Trung) |
| 7 | Cầu Vĩnh Tu |
| 8 | Cầu nối Phú Đa đi xã Vinh Xuân |
| 9 | Tuyến Tây phá Tam Giang - Cầu Hai từ Phong Bình (Phong Điền) - Vinh Hiền (Phú Lộc) |
| 10 | Nâng cấp đường 74 (Nam Đông - A Lưới) |

| | |
|----|--|
| 11 | Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối huyện Quảng Điền và thị xã Hương Trà; tuyến đường huyện Quảng Điền kết nối với thành phố Huế; tuyến đường kết nối trung tâm huyện Phú Vang với thành phố Huế |
| 12 | Hệ thống đường thủy nội địa kết nối Khu Lăng Cô - Cảnh Dương đến vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai |
| 13 | Nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường huyện xã |
| 14 | Xây dựng Tuyến kênh từ hồ Hòa Mỹ cấp nước vùng cát Phong Quảng Điền |
| 15 | Tuyến kênh từ cống đập Tả Trạch xuống sông Nông 1,52m ³ /s, chiều dài tuyến dự kiến 5,7 km |
| 16 | Tuyến ống chuyển nước từ hồ Truồi sang vùng Nam Phú Lộc cấp cho khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| 17 | Hệ thống thu gom nước thải và Nhà máy xử lý nước thải khu vực Bắc Sông Hương |
| 18 | Khu xử lý chất thải rắn tập trung phía Bắc tại xã Hương Bình, thị xã Hương Trà |
| 19 | Cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước hiện có. Đầu tư xây mới các nhà máy nước: Lộc Bồn, Hương Vân, Phong Thu 2, Lộc Thủy, Nam Đông 2, A Sáp, A Lin, Lâm Đốt,... và một số nhà máy (trạm) cấp nước sạch khác tại các địa phương vùng sâu, vùng xa có địa hình bị chia cắt |
| 20 | Dự án di dời dân cư khu vực 1 Kinh thành Huế và dân cư sinh sống trong các công trình di tích còn lại |
| 21 | Dự án xây dựng các khu tái định cư phục vụ di dời dân cư khu vực 1 Kinh thành Huế và dân cư sinh sống trong các công trình di tích còn lại |
| 22 | Trùng tu Quần thể di tích Cố đô Huế và các dự án khác theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 23 | Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Điều phối ghép tạng và Bảo trì ghép mô |
| 24 | Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm các Trường - Viện tại khu đô thị An Vân Dương |
| 25 | Hạ tầng Khu quy hoạch Đại học Huế tại Trường Bìa |
| 26 | Dự án “Đầu tư hạ tầng Bảo tàng thiên nhiên duyên hải miền Trung” |
| 27 | Hạ tầng Khu công nghệ thông tin tập trung (Chuỗi công viên phần mềm Quang Trung) |
| 28 | Đô thị Phong Điền |
| 29 | Đô thị Chân Mây Lăng Cô |
| 30 | Đường 71 (Phong Điền - A Lưới) |
| 31 | Quốc lộ 49E từ quốc lộ 1, Phú Lộc đến Cửa khẩu A Đốt |
| 32 | Quốc lộ 49F từ quốc lộ 49B, Phong Điền đến Cửa khẩu Hồng Vân |

B. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH

| STT | Tên dự án | Địa điểm |
|----------|---|---------------------|
| I | Các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giao thông | |
| 1 | Các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, làng nghề | Các địa phương |
| 2 | Cầu cảng, bến cảng Phong Điền | Phong Điền |
| 3 | Các dự án đầu tư cầu cảng, bến cảng tại khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; các dự án cảng chuyên dụng phục vụ các dự án năng | Phong Điền, Phú Lộc |

| | | |
|------------|--|--------------------------------|
| | lượng | |
| 4 | Xây dựng các bến thủy nội địa vùng đầm phá, sông ngòi | Các địa phương |
| II | Đầu tư sản xuất công nghiệp, năng lượng | |
| 1 | Dự án Kho, cảng LNG Chân Mây | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| 2 | Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| 3 | Trung tâm hóa dầu công nghiệp Phong Điền | Huyện Phong Điền |
| 4 | Nhà máy điện tuabin khí chu trình hỗn hợp và kho cảng LNG Phong Điền | Huyện Phong Điền |
| 5 | Nhà máy xi măng Phong Điền và vùng nguyên liệu | Huyện Phong Điền |
| 6 | Điện mặt trời Phong Hòa | Huyện Phong Điền |
| 7 | Tổ hợp sản xuất, lắp ráp ô tô | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| 8 | Tổ hợp nhà máy sản xuất điện tử, linh kiện điện, điện lạnh, điện tử gia dụng | Các địa phương |
| 9 | Tổ hợp nhà máy sản xuất dụng cụ, vật tư y tế; dụng cụ thể dục, thể thao | Các địa phương |
| 10 | Dự án chế biến sâu từ cát trắng | Các địa phương |
| 11 | Dự án sản xuất đồ uống, chế biến thực phẩm | Các địa phương |
| 12 | Nhà máy chế biến dược liệu, thuốc, mỹ phẩm | Các địa phương |
| 13 | Dự án công nghiệp chế biến chế tạo, cơ khí chính xác | Các địa phương |
| 14 | Nhà máy điện sinh khối Hương Trà | Thị xã Hương Trà |
| 15 | Dự án Nhà máy Thép xanh Chân Mây | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| 16 | Tổ hợp Nhà máy cán nguội chế biến sâu | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| 17 | Dự án Nhà máy điện khí LNG và Trạm điện 500 KV | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| 18 | Dự án Nhà máy sản xuất Hydro | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| 19 | Dự án hệ thống băng tải vận chuyển than đá từ A Lưới đến Phong Điền (bao gồm các kho bãi tập kết và các hạng mục phụ trợ khác) | Huyện A Lưới, huyện Phong Điền |
| III | Thương mại - dịch vụ, du lịch | |
| 1 | Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu đất ký hiệu TM-DV4 nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tổ Hữu | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 2 | Vòng xoay trên không tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tổ Hữu | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 3 | Khách sạn, resort tiêu chuẩn 5 sao tại phường Thủy Vân | Khu đô thị mới An Vân Dương |

| | | |
|-----------|--|---------------------------------|
| 4 | Trung tâm bảo dưỡng máy bay | Thị xã Hương Thủy |
| 5 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 1, 2, 3, 4 | Huyện Phú Vang |
| 6 | Khu phức hợp du lịch, nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư Điền Hòa | Huyện Phong Điền |
| 7 | Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp phía Bắc (Bàu Co) | Huyện Phong Điền |
| 8 | Khu du lịch sinh thái và sân gôn Thanh Tân | Huyện Phong Điền |
| 9 | Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng kết hợp dân cư Vinh Hải | Huyện Phú Lộc |
| 10 | Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinh Hiền | Huyện Phú Lộc |
| 11 | Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp ở Bạch Mã | Huyện Phú Lộc |
| 12 | Dự án khách sạn cao cấp tại khu đất 22 - 24 - 26 - 30A Lê Lợi | Thành phố Huế |
| 13 | Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ, khách sạn cao cấp tại số 8 - 10 Phan Bội Châu và 19 Nguyễn Huệ, thành phố Huế | Thành phố Huế |
| 14 | Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Quảng Công | Huyện Quảng Điền |
| 15 | Khu đô thị sân gôn Hương Thủy | Thị xã Hương Thủy |
| 16 | Khu sân gôn và dịch vụ đi kèm Hương Thủy | Thị xã Hương Thủy |
| 17 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp | Huyện Phong Điền |
| 18 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, bảo tàng thiên nhiên và sân gôn Ngũ Hồ | Huyện Phong Điền |
| 19 | Tổ hợp khu du lịch nghỉ dưỡng đô thị, sân gôn Phong Điền | Huyện Phong Điền |
| 20 | Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp Phú Vang | Huyện Phú Vang |
| 21 | Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và sân gôn | Thành phố Huế, thị xã Hương Trà |
| 22 | Khu du lịch sinh thái và sân gôn Phú Lộc | Huyện Phú Lộc |
| 23 | Khu du lịch nghỉ dưỡng - sân gôn Nam Đông | Huyện Nam Đông |
| 24 | Khu du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng - sân gôn Nam Đông | Huyện Nam Đông |
| 25 | Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hai Nhất - Ta Rinh | Huyện Nam Đông |
| 26 | Khu du lịch Lăng Cô, đầm Lập An, Bãi Cỏ, Bãi Chuối, Hói Dừa, Hói Mít, Cảnh Dương,... | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| IV | Giáo dục, dạy nghề, y tế | |
| 1 | Thành phố giáo dục quốc tế | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 2 | Tổ hợp giáo dục tại khu E | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 3 | Dự án giáo dục tại khu đất có ký hiệu GD09, phường Hương Sơ | Thành phố Huế |
| 4 | Trường học quốc tế chất lượng cao | Thị xã Hương Thủy |
| 5 | Bệnh viện Quốc tế | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 6 | Khu Y tế công nghệ cao | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 7 | Trung tâm chăm sóc sức khỏe | Thành phố Huế và vùng phụ cận |
| 8 | Khu y tế kết hợp nghỉ dưỡng | Huyện Phong Điền |

| V | Văn hóa, thể thao, môi trường | |
|-----------|--|---------------------------------|
| 1 | Khu văn hóa đa năng tại Khu đất CV1-CV3 | Thành phố Huế |
| 2 | Dự án tại khu đất có ký hiệu TH4 thuộc khu A - khu đô thị An Vân Dương | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 3 | Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân | Thành phố Huế |
| 4 | Khu không gian văn hóa Bãi bồi Lương Quán | Thành phố Huế |
| 5 | Các trung tâm văn hóa chuyên đề, bảo tàng, các thiết chế, công trình văn hóa, hạ tầng kinh tế, xã hội, du lịch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Thành phố Huế và vùng phụ cận |
| 6 | Đầu tư khu bảo tàng nhà rường Huế tại làng nghề Mỹ Xuyên | Huyện Phong Điền |
| 7 | Trung tâm hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm quốc tế | Thành phố Huế |
| 8 | Khu công viên nghĩa trang sinh thái | Thị xã Hương Thủy |
| 9 | Các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa (Quảng cáo; Thủ công mỹ nghệ; Điện ảnh; Thời trang; Nghệ thuật biểu diễn; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Truyền hình và phát thanh; Du lịch văn hóa,...) | Thành phố Huế và vùng phụ cận |
| VI | Đầu tư phát triển khu đô thị, khu dân cư nông thôn, nhà ở | |
| 1 | Khu đô thị phía Nam sông Như Ý | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 2 | Tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các khu đất có ký hiệu OTM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tố Hữu | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 3 | Dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ tại khu đất phía trước nhà thi đấu Bà Triệu | Thành phố Huế |
| 4 | Khu đô thị phía Bắc phường Hương Long, An Hòa, Kim Long, Hương An | Thành phố Huế |
| 5 | Dự án tại khu vực Nhà máy xi măng Long Thọ và khu vực lân cận | Thành phố Huế |
| 6 | Dự án Tổ hợp nhà ở - thương mại, dịch vụ tại 38 Hồ Đắc Di | Thành phố Huế |
| 7 | Dự án Tổ hợp đô thị thương mại dịch vụ, khách sạn cao cấp tại khu vực Hùng Vương, Lê Quý Đôn, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Thị Minh Khai | Thành phố Huế |
| 8 | Dự án Tổ hợp nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại đường Hùng Vương, Đông Đa (tại khu đất tòa nhà Tỉnh ủy và công an thành phố Huế) | Thành phố Huế |
| 9 | Khu đô thị phía Bắc, phường An Hòa, Hương Sơ và Hương Vinh | Thành phố Huế, thị xã Hương Trà |
| 10 | Khu đô thị Hương Long, An Hòa, Kim Long | Thành phố Huế |
| 11 | Khu đô thị Bàu Vá | Thành phố Huế |
| 12 | Khu đô thị du lịch chữa bệnh Khu vực Mỹ An | Thành phố Huế, |

| | | |
|----|--|---------------------------------|
| | | huyện Phú Vang |
| 13 | Khu đô thị biển Thuận An | Thành phố Huế |
| 14 | Khu đô thị sinh thái ven sông Phố Lợi | Thành phố Huế |
| 15 | Khu đô thị sinh thái Thanh Tiên | Thành phố Huế |
| 16 | Khu đô thị Hương Xuân | Thị xã Hương Trà |
| 17 | Dự án khu đô thị Hương Vãn | Thị xã Hương Trà |
| 18 | Khu đô thị Hồ Châu Sơn - phía Đông | Thị xã Hương Thủy |
| 19 | Khu đô thị cảng hàng không quốc tế Phú Bài | Thị xã Hương Thủy |
| 20 | Khu đô thị sinh thái Thủy Phương | Thị xã Hương Thủy |
| 21 | Dự án khu đô thị sinh thái khu vực Thủy Thanh và khu vực lân cận | Thị xã Hương Thủy |
| 22 | Dự án Khu đô thị Thanh Toàn | Thị xã Hương Thủy |
| 23 | Khu phức hợp Đô thị, khu nghỉ dưỡng Khu D - An Vân Dương | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 24 | Khu đô thị mới Triều Thủy Khu E - An Vân Dương | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 25 | Khu đô thị Phú Dương, Phú Thượng, Phú Mỹ | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 26 | Khu dân cư Phú Diên 1, 2, 3 | Huyện Phú Vang |
| 27 | Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Vinh An | Huyện Phú Vang |
| 28 | Khu đô thị Phú Hồ | Huyện Phú Vang |
| 29 | Khu đô thị du lịch sinh thái tại khu vực đầm Hà Trung | Huyện Phú Vang |
| 30 | Khu dân cư - dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền | Huyện Phong Điền |
| 31 | Dự án khu phức hợp du lịch, đô thị Điền Lộc | Huyện Phong Điền |
| 32 | Nhà ở xã hội Phong Hiền | Huyện Phong Điền |
| 33 | Khu nhà ở sinh thái khu vực Ngũ Hồ | Huyện Phong Điền |
| 34 | Khu đô thị du lịch ven biển Điền Lộc | Huyện Phong Điền |
| 35 | Dự án khu dân cư Thương mại Hạ Cảng | Huyện Phong Điền |
| 36 | Khu đô thị sinh thái hồ cây Mang | Huyện Phong Điền |
| 37 | Dự án khu dân cư sinh thái phía Tây thị trấn Phong Điền | Huyện Phong Điền |
| 38 | Dự án Khu dân cư thương mại khu vực An Lỗ | Huyện Phong Điền |
| 39 | Dự án khu nhà ở mật độ thấp tại thị trấn Phong Điền | Huyện Phong Điền |
| 40 | Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Vĩnh | Huyện Quảng Điền |
| 41 | Khu phức hợp đô thị, nghỉ dưỡng Quảng Ngạn | Huyện Quảng Điền |
| 42 | Khu phức hợp đô thị - nghỉ dưỡng Hải Dương, Quảng Công | Thành phố Huế, huyện Quảng Điền |
| 43 | Khu dân cư Quảng Công 1, 2, 3 | Huyện Quảng Điền |
| 44 | Khu dân cư Vinh Hiền | Huyện Phú Lộc |
| 45 | Dự án xây dựng Khu dân cư và thương mại trung tâm Khe Tre | Huyện Nam Đông |

| | | |
|--|--|--------------------------------|
| 46 | Khu đô thị Chân Mây, Lăng Cô, Cảnh Dương | Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô |
| VII Khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, truyền thông | | |
| 1 | Khu công nghệ cao | Huyện Phú Lộc |
| 2 | Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế | Khu đô thị mới An Vân Dương |
| 3 | Khu công viên khoa học | Thị xã Hương Trà |
| 4 | Trung tâm dữ liệu số | Khu Đô thị mới An Vân Dương |
| 5 | Khu công nghệ và sản xuất phần mềm | Khu Đô thị mới An Vân Dương |
| 6 | Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin (thuộc phạm vi dự án Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và sân gôn tại xã Hương Thọ, thành phố Huế và xã Bình Thành, thị xã Hương Trà) | Thành phố Huế |
| VIII Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | | |
| 1 | Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo tồn, phục tráng và phát triển cây ăn quả; trang trại nông nghiệp sạch, nông nghiệp tuần hoàn công nghệ cao, trồng trọt công nghệ cao; trung tâm thực nghiệm, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh, vô cơ | Các địa phương |
| 2 | Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao | Các địa phương |
| 3 | Dự án nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản | Các địa phương |
| 4 | Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; các chốt kiểm dịch động vật | Các địa phương |
| 5 | Dự án sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp công nghệ cao | Các địa phương |
| 6 | Dự án trồng rừng bền vững, trồng rừng gỗ lớn, phát triển kinh tế dưới tán rừng | Các địa phương |
| 7 | Xây dựng trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chợ đầu mối th.sản | Thành phố Huế |

Ghi chú:

- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại mục XIV của Tờ trình số 13942/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Các dự án công trình, dự án đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Ngoài các dự án quan trọng được xác định trong danh mục trên, danh mục các dự án cần thiết khác cho các ngành và địa phương được xác định trong các phương án phát triển chuyên ngành và phương án phát triển các huyện/thị xã/thành phố kèm theo trong Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và có thể tiếp tục được bổ sung ở các bước quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc các đề án chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC XXII

**DANH MỤC BẢN ĐỒ, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
 THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**
(Kèm theo Quyết định số 1745/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

| STT | TÊN BẢN ĐỒ | TỶ LỆ |
|------------|---|--------------|
| 1 | Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 2 | Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 3 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 4 | Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 5 | Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 6 | Sơ đồ phương án thăm dò khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 7 | Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |
| 8 | Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng huyện tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1:50.000 |

[1] Vị trí quy hoạch tại bệnh viện Quân y 268 cũ.

[2] Vị trí quy hoạch tại Trung tâm y tế thành phố Huế.

[3] Định hướng Bệnh viện quận phía Nam.

[4] Định hướng trở thành Trung tâm cứu hộ cứu nạn miền Trung.

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung sau: | 1 |
| I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH | 1 |
| II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VÀ CÁC KHẤU ĐỘT PHÁ | 2 |
| 1. Quan điểm phát triển..... | 2 |
| 2. Mục tiêu phát triển | 2 |
| 3. Tầm nhìn đến năm 2050 | 4 |
| III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC..... | 5 |
| 1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng..... | 5 |
| 2. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác..... | 7 |
| IV. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI..... | 8 |
| V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN; PHÁT TRIỂN CÁC KHU CHỨC NĂNG; KHU VỰC KHÓ KHĂN VÀ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN..... | 10 |
| 1. Phát triển hệ thống đô thị..... | 10 |
| 2. Phương án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã..... | 11 |
| 3. Phát triển hệ thống các điểm dân cư nông thôn..... | 11 |
| 4. Phát triển hệ thống khu kinh tế, khu công nghiệp; cụm công nghiệp..... | 12 |
| 5. Khu chức năng khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo | 13 |
| 6. Khu du lịch | 13 |
| 7. Quần thể di tích Cố đô Huế..... | 13 |
| 8. Phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn | 14 |
| VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT..... | 14 |
| 1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải..... | 14 |
| 2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện | 15 |
| 3. Phương án phát triển hạ tầng số, chuyển đổi số | 15 |
| 4. Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy và chữa cháy | 15 |
| 5. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước | 15 |
| VII. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI..... | 17 |
| 1. Phương án phát triển hạ tầng văn hóa thể thao..... | 17 |
| 2. Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo | 17 |
| 3. Phương án phát triển hạ tầng y tế..... | 18 |

| | |
|--|-----------|
| 4. Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ | 18 |
| 5. Phương án phát triển hạ tầng du lịch và hệ thống cơ sở vật chất phục vụ phát triển du lịch..... | 18 |
| 6. Phương án phát triển hạ tầng thương mại | 19 |
| 7. Phương án phát triển hạ tầng an sinh xã hội | 19 |
| VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030..... | 19 |
| IX. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN | 19 |
| 1. Quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện..... | 19 |
| 2. Quy hoạch xây dựng các vùng huyện..... | 20 |
| X. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU | 20 |
| 1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học | 20 |
| 2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản..... | 22 |
| 3. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra..... | 22 |
| 4. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | 22 |
| XI. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN | 23 |
| XII. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU..... | 23 |
| 1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư..... | 23 |
| 2. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai..... | 24 |
| 3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực | 24 |
| 4. Giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ | 24 |
| 5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển | 24 |
| 6. Giải pháp về quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn..... | 25 |
| 7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch..... | 25 |
| XIII. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH | 25 |
| Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch tỉnh..... | 25 |
| Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành..... | 27 |
| Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./..... | 27 |
| PHỤ LỤC I..... | 28 |

| | |
|---|-----------|
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 28 |
| PHỤ LỤC II | 31 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 31 |
| PHỤ LỤC III | 32 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 32 |
| PHỤ LỤC IV | 35 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 35 |
| PHỤ LỤC VI | 41 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 41 |
| PHỤ LỤC VII | 42 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG HÀNG KHÔNG THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 42 |
| PHỤ LỤC VIII | 43 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA, CẢNG CẠN, TRUNG TÂM LOGISTICS, CỬA KHẨU ĐẤT LIỀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 43 |
| PHỤ LỤC IX | 46 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 46 |
| PHỤ LỤC X | 49 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BẾN XE KHÁCH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 49 |
| PHỤ LỤC XI | 51 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 51 |
| PHỤ LỤC XII | 62 |

| | |
|--|-----------|
| DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ THỦY LỢI LỚN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 – 2030 | 62 |
| PHỤ LỤC XIII..... | 64 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050..... | 64 |
| PHỤ LỤC XIV | 68 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050..... | 68 |
| PHỤ LỤC XV..... | 69 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN Y TẾ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050..... | 69 |
| PHỤ LỤC XVI..... | 71 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ ĐIỀU DƯỠNG, CHĂM SÓC NGƯỜI CÓ CÔNG, TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 71 |
| PHỤ LỤC XVII..... | 72 |
| PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 72 |
| PHỤ LỤC XVIII | 73 |
| CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2030 | 73 |
| PHỤ LỤC XIX..... | 76 |
| PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG; KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 76 |
| PHỤ LỤC XX..... | 81 |
| PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 | 81 |
| PHỤ LỤC XXI..... | 83 |
| DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050..... | 83 |
| PHỤ LỤC XXII..... | 90 |
| DANH MỤC BẢN ĐỒ, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050..... | 90 |